

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Phú Thọ, tháng 5 năm 2025

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Phú Thọ, tháng 5 năm 2025



DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Theo Quyết định số 1138/QĐ-ĐHCNVT, ngày 31 tháng 12 năm 2024)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	Vũ Đức Bình	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Trần Thị Hằng	Phó Hiệu trưởng	P. Chủ tịch HĐ	
3	Nguyễn Quốc Khánh	Phó Trưởng Khoa CNTT (PT)	P. Chủ tịch TTHĐ	
4	Lê Văn Điệp	Phó trưởng Bộ môn. Khoa CNTT	Thành viên - Thư ký	
5	Nguyễn Hữu Hải	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thành viên	
6	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng phòng Quản lý Đào tạo	Thành viên	
7	Trương Minh Chính	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên	
8	Nguyễn Thị Minh Hằng	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Thành viên	
9	Phạm Thái Hưng	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên	
10	Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng phòng Quản trị	Thành viên	
11	Đỗ Thị Mai Thanh	Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện	Thành viên	
12	Đào Thị Lan	P. Trưởng phòng Công tác sinh viên (PT)	Thành viên	
13	Hoàng Thị Vân An	P. Trưởng phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (PT)	Thành viên	
14	Lê Thành Cương	P. Trưởng Khoa Khoa học Cơ bản	Thành viên	
15	Đỗ Cao Minh	Giảng viên. Khoa CNTT	Thành viên	
16	Vũ Thị Khánh Vân	Giảng viên. Khoa CNTT	Thành viên	
17	Quyết Văn Thái	Sinh viên lớp TT1Đ22	Thành viên	

(Ấn định danh sách này có 17 thành viên)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN I. KHÁI QUÁT	6
1. Đặt vấn đề	6
2. Tổng quan chung	9
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	23
Tiêu chuẩn 1	23
<i>Mở đầu</i>	23
<i>Tiêu chí 1.1</i>	23
<i>Tiêu chí 1.2</i>	26
<i>Tiêu chí 1.3</i>	28
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	30
Tiêu chuẩn 2	31
<i>Mở đầu</i>	31
<i>Tiêu chí 2.1</i>	31
<i>Tiêu chí 2.2</i>	33
<i>Tiêu chí 2.3</i>	35
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	37
Tiêu chuẩn 3	37
<i>Mở đầu</i>	37
<i>Tiêu chí 3.1</i>	37
<i>Tiêu chí 3.2</i>	41
<i>Tiêu chí 3.3</i>	43
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	45
Tiêu chuẩn 4	45
<i>Mở đầu</i>	45
<i>Tiêu chí 4.1</i>	46
<i>Tiêu chí 4.2</i>	48
<i>Tiêu chí 4.3</i>	50

Kết luận về Tiêu chuẩn 4	52
Tiêu chuẩn 5	53
Mở đầu	53
Tiêu chí 5.1	53
Tiêu chí 5.2	55
Tiêu chí 5.3	58
Tiêu chí 5.4	61
Tiêu chí 5.5	63
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	64
Tiêu chuẩn 6	65
Mở đầu	65
Tiêu chí 6.1	65
Tiêu chí 6.2	68
Tiêu chí 6.3	70
Tiêu chí 6.4	72
Tiêu chí 6.5	74
Tiêu chí 6.6	77
Tiêu chí 6.7	79
Kết luận Tiêu chuẩn 6	82
Tiêu chuẩn 7:	82
Mở đầu	82
Tiêu chí 7.1	82
Tiêu chí 7.2	84
Tiêu chí 7.3	87
Tiêu chí 7.4	88
Tiêu chí 7.5	90
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	92
Tiêu chuẩn 8:	93
Mở đầu:	93
Tiêu chí 8.1	93
Tiêu chí 8.2:	96
Tiêu chí 8.3	101

<i>Tiêu chí 8.4</i>	104
<i>Tiêu chí 8.5</i>	107
<i>Kết luận Tiêu chuẩn 8</i>	110
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	111
<i>Mở đầu:</i>	111
<i>Tiêu chí 9.1:</i>	112
<i>Tiêu chí 9.2</i>	114
<i>Tiêu chí 9.3</i>	116
<i>Tiêu chí 9.4</i>	118
<i>Tiêu chí: 9.5</i>	121
<i>Kết luận Tiêu chuẩn 9</i>	124
<i>Tiêu chuẩn 10:</i>	124
<i>Mở đầu:</i>	124
<i>Tiêu chí 10.1</i>	124
<i>Tiêu chí 10.2</i>	127
<i>Tiêu chí 10.3</i>	130
<i>Tiêu chí 10.4</i>	133
<i>Tiêu chí 10.5</i>	134
<i>Tiêu chí 10.6</i>	137
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	139
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	139
<i>Mở đầu</i>	139
<i>Tiêu chí 11.1</i>	140
<i>Tiêu chí 11.2</i>	143
<i>Tiêu chí 11.3</i>	146
<i>Tiêu chí 11.4</i>	148
<i>Tiêu chí 11.5</i>	151
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	153
PHẦN III: KẾT LUẬN	155
PHẦN IV: PHỤ LỤC	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBGV	Cán bộ giảng viên
CBQL	Cán bộ quản lý
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CBVC	Cán bộ viên chức
CDNN	Chức danh nghề nghiệp
CĐR	Chuẩn đầu ra
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CNTT	Công nghệ thông tin
CVHT	Cổ vấn học tập
CTSV&TS	Công tác sinh viên và tuyển sinh
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐCHP	Đề cương học phần
ĐHCNVT	Đại học Công nghiệp Việt Trì
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HP	Học phần
KHCN	Khoa học và công nghệ
KHCN&ĐBCLGD	Khoa học công nghệ và đảm bảo chất lượng giáo dục
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
KTV	Kỹ thuật viên

KQHT	Kết quả học tập
KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NLĐ	Người lao động
NXB	Nhà xuất bản
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPGD	Phương pháp giảng dạy
QLĐT	Quản lý đào tạo
QLCL	Quản lý chất lượng
SV	Sinh viên
TCHC	Tổ chức hành chính
TT TTTV	Trung tâm thông tin thư viện
THPT	Trung học phổ thông

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNTT

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT bao gồm có 4 phần:

Phần I: Khái quát cấu trúc và nội dung chính của báo cáo theo các tiêu chuẩn và giải thích phương pháp mã hóa minh chứng. Đồng thời mô tả mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp, công cụ. Tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng, hoạt động ĐBCL của Trường ĐHCNVT và Khoa CNTT.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là:

1. Mô tả hiện trạng
2. Điểm mạnh
3. Điểm tồn tại
4. Kế hoạch hành động
5. Tự đánh giá

Phần III: Kết luận (Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT; tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT).

Tổng kết báo cáo tự đánh giá CTĐT theo các tiêu chuẩn.

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT

Phần IV: Phụ lục, bao gồm CSDL kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

*** Nội dung chính của báo cáo tự đánh giá**

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành CNTT được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; Tiêu chuẩn 5 đánh giá về KQHT của

người học; Tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ CB GV, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; Tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT.

*** Quy tắc đánh mã minh chứng**

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”

- n: số thứ tự hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 11 viết 11)
- cd: số thứ tự của tiêu chí trong tiêu chuẩn (tiêu chí 1 viết 01)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.02.03 là minh chứng thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1

b. Mục đích, phạm vi và quy trình tự đánh giá

Mục đích tự đánh giá: khoa CNTT tự rà soát và đánh giá thực trạng của CTĐT ngành CNTT theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 06 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở tự đánh giá, Nhà trường và Khoa sẽ rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế

hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn.

Phạm vi tự đánh giá: đánh giá tổng thể các hoạt động của Khoa theo *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH* của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ GD&ĐT, Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

Quy trình tự đánh giá: được thực hiện theo các bước được quy định trong Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 06 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá

Bước 3. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4. Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được

Bước 5. Viết báo cáo tự đánh giá

Bước 6. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá

Bước 7. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ tháng 2/2025 đến tháng 4/2025. Sau khi có quyết định thành lập *Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT*, Nhà trường đã ban hành *Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành CNTT*; thành lập ban thư ký và các nhóm chuyên trách, cụ thể:

+ Nhóm 1 do TS. Nguyễn Quốc Khánh làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, 3.

+ Nhóm 2 do ThS. Đỗ Cao Minh làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 4, 5, 10.

+ Nhóm 3 do ThS. Lê Văn Điệp làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6,7.

+ Nhóm 4 do ThS. Vũ Thị Khánh Vân làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 8, 9, 11.

Khoa CNTT đã tiến hành họp CBGV toàn khoa để phổ biến kế hoạch và triển khai thực hiện theo kế hoạch tự đánh giá với sự tham gia của toàn thể CBGV và người học theo phân công của Hội đồng tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức và triệu tập toàn bộ GV Khoa CNTT tập huấn viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT theo quy định, tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT. Những CBGV và người học không có trong danh sách các nhóm chuyên trách, có nhiệm vụ hỗ trợ đồng nghiệp trong việc thu thập minh chứng và đóng góp ý kiến để xây dựng báo cáo tự đánh giá.

2. Tổng quan chung

Trường ĐHCNVT cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Hóa chất, tiền thân là Trường Kỹ thuật Trung cấp II thành lập ngày 25 tháng 6 năm 1956.

Nhà trường có sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, các dịch vụ giáo dục và sản phẩm khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì sẽ trở thành trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng, có uy tín và chất lượng ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong nước và khu vực.

Trải qua 69 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, 14 năm đào tạo đại học, sứ mạng của Nhà trường luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, cán bộ - giảng viên và người học của Nhà trường, được thực hiện một cách nhất quán trong các chương trình công tác ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Nhà trường; được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển

theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi:

Nhân văn – Đoàn kết – Chất lượng – Đổi mới

Triết lý giáo dục:

Học tập chủ động - làm việc sáng tạo

Mục tiêu:

- Mục tiêu chung:

Nâng cao chất lượng đào tạo và các điều kiện phục vụ, xây dựng Nhà trường trở thành trường đại học ứng dụng đạt chuẩn quốc gia và khu vực. Các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học được công nhận về chất lượng, đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Mục tiêu cụ thể:

Xây dựng nội dung chương trình đào tạo phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ, tiếp cận trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới, đồng thời đáp ứng với nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học.

Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập và thực hành thực tập.

Mở rộng hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học với các trường, viện nghiên cứu và cơ sở sản xuất ở trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Cung cấp các cơ hội học tập tốt ở bậc đại học và sau đại học.

Để thực hiện thành công sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu, Nhà trường đã xác định rõ chính sách chất lượng trong quy định về công tác ĐBCL. Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thiết lập và vận hành để triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng, hỗ trợ cho các đơn vị trong công tác chuyên môn nhằm hướng

đến mục tiêu đánh giá, kiểm soát, duy trì và cải tiến chất lượng mọi hoạt động của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện khảo sát người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên, về chất lượng sinh viên trước khi tốt nghiệp, về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ người học, lấy ý kiến của các bên liên quan về việc điều chỉnh CDR và CTĐT... Năm 2024, Nhà trường đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở Giáo dục chu kỳ 2 theo 25 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT. Đến thời điểm hiện tại, Nhà trường có 06 chương trình đào tạo (Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa học và Kế toán) đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhà trường đã và đang tích cực thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Nhà trường, xây dựng văn hóa chất lượng trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên:

Nhà trường có đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên, chuyên viên nhiều kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao được đào tạo ở trong và nước ngoài. Tổng số viên chức và người lao động của Nhà trường hiện có 243 người, trong đó có 02 Phó Giáo sư, 45 tiến sĩ, 154 thạc sĩ... 100% giảng viên giảng dạy chuyên môn có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Ngoài ra, còn có trên 50 phó giáo sư, tiến sĩ và thạc sĩ có kinh nghiệm của các trường Đại học, các Viện và doanh nghiệp tham gia thỉnh giảng. Nhiều giảng viên của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các hội đồng tư vấn, hội đồng đánh giá, nghiệm thu các đề tài, dự án KHCN cấp Tỉnh, Bộ, Nhà nước.

Hoạt động đào tạo

Nhà trường thực hiện đào tạo trình độ đại học, sau đại học với đa ngành đáp ứng yêu cầu của người học, từ hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học,

đào tạo ngắn hạn cấp chứng nhận, đào tạo theo đơn đặt hàng của Bộ Công Thương, các địa phương và doanh nghiệp.

Hiện tại, Nhà trường đang thực hiện đào tạo chính quy 02 ngành trình độ thạc sĩ Kỹ thuật hóa học và Hoá học, 14 ngành trình độ đại học. Tất cả các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học của Trường được thực hiện theo học chế tín chỉ giúp học viên, sinh viên chủ động lựa chọn các học phần và thời gian học tập theo năng lực, nhu cầu của bản thân. Có thể khẳng định, Nhà trường có đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên, học liệu, cơ sở vật chất để thực hiện theo đúng thiết kế của CTĐT và ĐBCL ở các hình thức đào tạo khác nhau.

CTĐT của Trường được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định về xây dựng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với Luật giáo dục Đại học, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Tất cả các ngành ứng với các trình độ đào tạo của Nhà trường có đầy đủ CTĐT, tiến độ và kế hoạch đào tạo. Tất cả các CTĐT có chuẩn đầu ra và mục tiêu cụ thể, rõ ràng, cấu trúc linh hoạt hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống và logic đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của từng trình độ, ngành đào tạo, thể hiện được bản sắc riêng của Nhà trường và tính liên thông trong các CTĐT.

Theo định kỳ, Nhà trường triển khai việc đánh giá CTĐT, lấy ý kiến giảng viên, người học, cựu người học, các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bên liên quan, tham khảo CTĐT của các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước để có cơ sở khoa học cho việc triển khai cập nhật các tiến bộ khoa học vào CTĐT phù hợp nhu cầu của người học, thực tiễn sản xuất và thị trường lao động.

Song song với việc đầu tư xây dựng các CTĐT chính quy, Nhà trường đã đầu tư phát triển một số chương trình đào tạo theo hướng gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội.

Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế:

Hoạt động KH&CN được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú như thực hiện đề tài NCKH, dự án khoa học công nghệ các cấp, tổ chức hội thảo khoa học, viết sách/giáo trình/bài báo....

Nhà trường đã tổ chức các cuộc thi KH&CN, NCKH cho học viên, sinh viên, thu hút đông đảo học viên sinh viên tham gia như: “Cuộc thi Sáng tạo Khoa học và Công nghệ”, “Cuộc thi thiết kế Mobile Robot”, “Cuộc thi sáng tạo Robocon năm 2025”; Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên phối hợp với các khoa chuyên môn tổ chức cho học viên, sinh viên tham gia cuộc thi “Công nghệ trí tuệ Student Chie - Tech” do Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Sinh viên Việt Nam - Hội sinh viên Việt Nam và Công ty TNHH Canon Việt Nam phối hợp tổ chức vào các năm 2022 và 2023, Hội thi “Olympic tiếng Anh học sinh, sinh viên toàn quốc”, “Hội thi Olympic tin học” “Hội thi Tin học văn phòng”. Phối hợp với Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Phú Thọ tổ chức thành công “Hội thảo chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ”; Phối hợp với Viện Nghiên cứu Da - Giày tổ chức Hội thảo “Ngành da - giày trong xu hướng phát triển bền vững”, năm 2024 phối hợp với 05 trường đại học, cao đẳng trực thuộc Bộ Công Thương tổ chức Hội nghị khoa học quốc gia về Năng lượng, Điện tử và Tự động hoá lần thứ nhất. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị khoa học giảng viên, Hội nghị khoa học học viên, sinh viên. Hoạt động KH&CN đã đạt được các chỉ tiêu trong Chiến lược và Kế hoạch hoạt động KH&CN hàng năm của Nhà trường.

Từ năm 2020 đến nay (4/2025), CBGV Nhà trường đã, đang chủ trì thực hiện và nghiệm thu 20 đề tài/đề án/nhiệm vụ cấp Bộ Công Thương, 2 đề tài cấp Tỉnh Phú Thọ và 156 đề tài cấp Trường. 100% đề tài các cấp được triển khai, nghiệm thu theo đúng kế hoạch. Đã công bố 374 bài báo khoa học trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế. Trong đó có 198 bài báo được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm công trình và 94 bài báo đăng tạp chí quốc tế. Chất lượng các bài báo và năng lực nghiên cứu của CBGV ngày càng được nâng cao, đảm bảo vừa có tính lý luận, vừa có tính thực tiễn. Nhà trường đã xuất

bản 8 số Đặc san Khoa học và Công nghệ để công bố các công trình KH&CN của cán bộ, giảng viên trong và ngoài trường. Ngoài ra, nhiều CBGV Nhà trường còn là thành viên đề tài, dự án, đề án cấp Nhà nước, cấp Bộ, giải pháp hữu ích; phối hợp với các nhà khoa học của các đơn vị khác tham gia thực hiện các đề tài, dự án, công bố báo...

Trường Đại học công nghiệp Việt Trì luôn giữ quan điểm đào tạo để phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, do đó hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và NCKH đang rất được quan tâm. Từ năm 2020 đến nay, đã ký kết biên bản hợp tác ghi nhớ hợp tác và đang triển khai hợp tác với các Viện, trường đại học của nhiều nước trên thế giới như: Đại học Nghiên cứu Công nghệ Quốc gia Kazan, Trường đại học Công nghệ Quốc gia Belarus; Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản; Đại học tỉnh Fukui – Nhật Bản; Trường Đại học Lâm nghiệp Nam Kinh – Trung Quốc; Học viện Công nghiệp Quảng Tây – Trung Quốc, Đại học Công nghệ quốc gia Cần Ích, Đại học Công nghệ Đài Cương, Đại học Long Hoa (Đài Loan, Trung Quốc). Phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế, hàng năm Nhà trường đã cử giảng viên tham gia học cao học, nghiên cứu sinh tại một số trường của Liên bang Nga, Hàn Quốc và Trung Quốc bằng nguồn học bổng hiệp định hoặc học bổng của cơ sở đào tạo nước ngoài.... Hiện nay, có 5 giảng viên đang tham gia học tập tại nước ngoài, trong đó có một số trường mà Nhà trường đã ký kết hợp tác. Ngoài ra, Nhà trường còn đẩy mạnh hợp tác với một số doanh nghiệp của Nhật Bản như: Tập đoàn Advance Holding, Công ty Cổ phần Success, Công ty Cổ phần Morooka, Công ty CP. Anh Gia Hào (Trung Quốc)... để đưa sinh viên sang thực tập hưởng lương theo chương trình thực tập tốt nghiệp Internship.

Phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế, hàng năm các giảng viên của Nhà trường đã hợp tác nghiên cứu đưa ra nhiều công trình khoa học có chất lượng đăng trên các tạp chí quốc tế nằm trong hệ thống ISI với chỉ số Impact factor cao, tham gia báo cáo tại các hội nghị khoa học, hội thảo quốc tế tổ chức trong nước và nước ngoài.

Kết quả hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ và chất lượng đào tạo trong Nhà trường. Đồng thời đã góp phần tăng nguồn thu, bổ sung phần mềm, sách, tài liệu học tập phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường, như: tập đoàn Siemen đã tặng Nhà trường phần mềm Solid Edge; Trường ĐH Nghiên cứu Công nghệ Quốc gia Kazan, Trường ĐH Công nghệ Quốc gia Belarus đã tặng 51 đầu sách cho thư viện của Trường. Đồng thời thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế uy tín của Nhà trường được nâng cao và được các đối tác đánh giá cao, mở ra thêm nhiều cơ hội hợp tác trong đào tạo, NCKH với các trường đại học, các tổ chức trên thế giới.

Cơ sở vật chất và thư viện

Cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị phục vụ đào tạo được Nhà trường từng bước đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại, tiên tiến đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ nhằm đạt mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số hiện nay.

Nhà trường có 02 cơ sở đào tạo đặt tại huyện Lâm Thao và thành phố Việt Trì với tổng diện tích đất của Nhà trường đang quản lý và sử dụng là trên 7,9 ha (trong đó, tại cơ sở Lâm Thao có diện tích hơn 6,9 ha, tại cơ sở Việt Trì có diện tích 1,03 ha). Trường có 106 phòng học lý thuyết (trong đó cơ sở Việt Trì 49 phòng, cơ sở Lâm Thao 57 phòng) và 49 phòng thực hành, thí nghiệm (trong đó cơ sở Việt Trì có 10 phòng, cơ sở Lâm Thao có 39 phòng) với tổng diện tích sử dụng là 18.705 m² được trang bị thiết bị hiện đại, tiên tiến theo thiết kế của các CTĐT.

Trung tâm thư viện của Trường được đặt tại 02 cơ sở: Cơ sở Lâm Thao đặt tại tầng 6 và tầng 7 tòa nhà C3, cơ sở Việt Trì đặt tại tầng 6 tòa nhà N1. Thư viện có tổng số 8.199 đầu sách giấy/giáo trình và tài liệu tham khảo, trong đó tổng số đầu sách, giáo trình và tài liệu tham khảo của 14 CTĐT trình độ đại học và 02 chương trình thạc sỹ là 6.258 đầu tài liệu và có 169 đầu tạp chí chuyên ngành đáp ứng đủ theo yêu cầu trong danh mục tài liệu của các CTĐT. Thư viện điện tử của Nhà trường được trang bị hệ thống máy tính kết nối mạng Internet, cho phép người

đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng Internet. Nguồn tư liệu được số hoá dưới nhiều hình thức gồm 226.847 tài liệu. Nhà trường đã tham gia hệ thống liên thư viện, mua bản quyền khai thác cơ sở dữ liệu trực tuyến ProQuest Central và tham gia mạng lưới thư viện số dùng chung (Trung tâm kết nối tri thức số - Digital Knowledge Hub) đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Trải qua 69 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo được trên 100.000 thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân, kỹ thuật viên trình độ cao và công nhân lành nghề góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước. Nhà trường luôn là địa chỉ đào tạo chất lượng, có uy tín được các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động đánh giá cao.

Với những thành tích đóng góp to lớn cho sự nghiệp GD&ĐT, Nhà trường đã vinh dự nhận nhiều phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

- Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2011);
- Huân chương độc lập hạng Nhì (năm 2006);
- Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2002);
- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1997);
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1985);
- Huân chương Lao động hạng Ba (các năm 1960; 1964 và 1968);
- Huân chương Chiến công hạng Ba (năm 1990).
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2022).

Ngoài ra, Nhà trường còn nhận được nhiều Bằng khen, Cờ thi đua của Chính phủ, của Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT và của UBND tỉnh Phú Thọ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam...

Tiếp nối truyền thống vẻ vang trên 69 năm qua, thầy và trò Nhà trường đang phấn đấu xây dựng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì trở thành Trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng, có uy tín và chất lượng ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong nước và khu vực. Đóng góp xứng đáng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2.2. Tổng quan về khoa Công nghệ thông tin

a) Lịch sử phát triển

Năm 1954, miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, bắt đầu vào thời kỳ khôi phục lại nền kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc. Trước đòi hỏi cấp bách về đội ngũ cán bộ kỹ thuật phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngày 25/6/1956, Bộ trưởng Lê Thanh Nghị đã ký Quyết định số 184/BCN thành lập trường Kỹ thuật Trung cấp II. Năm 1961, Trường đã được đổi tên thành trường Trung cấp Hoá chất và năm 1967 Trường được đổi tên thành Trường Trung học Hóa chất. Trước yêu cầu về đội ngũ kỹ sư Tin học để phục vụ giảng dạy các học phần Tin học cơ bản, Tin học văn phòng, Tin học trong hóa học nhà trường đã thành lập tổ môn Tin học. Ngày 24/01/1997 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 47/QĐ-TTg thành lập trường Cao đẳng hoá chất trên cơ sở nâng cấp trường Trung học Hóa chất. Cũng từ những năm 1995 đánh dấu bước ngoặt lớn của ngành công nghệ mới, Netscape Navigator trở thành trình duyệt được sử dụng nhiều nhất thế giới. Cũng trong năm này, Netscape 2.0 đánh dấu một bước ngoặt mới của công nghệ với sự khai sinh ngôn ngữ JavaScript. Hãng Microsoft cũng công bố Internet Explorer 2.0 beta đánh dấu sự cạnh tranh mạnh mẽ của ngành công nghiệp mới này. Nhận thấy xu hướng phát triển của CNTT là yếu tố phát triển tất yếu của xã hội, nên năm 1997 nhà trường bắt đầu đào tạo trình độ Cao đẳng ngành CNTT. Năm 2001 là bộ môn trực thuộc khoa Điện tử – tin học, Máy và thiết bị Hóa chất – Hóa dầu. Năm 2005 thành lập Khoa Công nghệ Thông tin trên cơ sở nâng cấp Bộ môn Tin học.

Ngày 20/01/2011, Nhà trường chính thức được nâng cấp thành Trường ĐHCNVТ theo Quyết định số 126/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Hóa chất. Cũng từ đó, Khoa CNTT được đào tạo trình độ đại học ngành CNTT.

Trong chặng đường phát triển, Khoa CNTT đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý như:

- + Huân chương Lao động hạng ba.
- + Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2008.

+ Bằng khen của Bộ Công Thương các năm 2007, 2008, 2010, 2020.

+ Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ các năm 2018, 2023

Cùng nhiều giấy khen, bằng khen, cờ thi đua của Nhà trường và các tổ chức đoàn thể.

b) Chức năng nhiệm vụ

- Quản lý viên chức, người lao động và người học thuộc Khoa CNTT theo phân cấp của Hiệu trưởng;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng CTĐT của ngành, chuyên ngành được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ; Tổ chức biên soạn ĐCCT và các giáo trình/bài giảng các môn học mà Khoa phụ trách; Tổ chức phát triển CTĐT chất lượng cao, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu theo định hướng phát triển của Trường; Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; Hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của người sử dụng lao động vào quá trình đào tạo của Khoa;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ viên chức giảng dạy, chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho viên chức; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức thuộc Khoa;

- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường;

- Thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục và các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

c) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo khoa gồm có 01 người: Phó trưởng khoa - Phụ trách khoa TS. Nguyễn Quốc Khánh. Hiện tại, Khoa có 2 Bộ môn (BM): BM Công nghệ phần mềm, BM Mạng máy tính.

Về nhân sự: Tổng số GV giảng dạy tại khoa CNTT tính đến thời điểm tháng 4/2025 là 22 người, trong đó có 8 GV kiêm nhiệm, 100% GV có trình độ sau đại học, trong đó có 06 GV có trình độ tiến sĩ, 14 giảng viên có trình độ Thạc sĩ, 02 GV đang hoàn thiện chương trình NCS tại LB Nga và trường Đại học Bách Khoa Hà Nội; 01 kỹ thuật viên và 01 trợ lý khoa. Giảng viên khoa CNTT luôn tích cực tham gia các khoá học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ công tác. Khoa CNTT thường xuyên tổ chức mời các giảng viên có trình độ cao từ các trường đại học lớn của Việt Nam tham gia thỉnh giảng để giáo viên và sinh viên khoa CNTT có cơ hội tiếp cận và hội nhập phương pháp giảng dạy mới. Tập thể GV của Khoa có chuyên môn vững vàng; có kinh nghiệm giảng dạy; tâm huyết với nghề; thi đua học tập nâng cao trình độ chuyên môn; đoàn kết, tương trợ và cùng nhau phát triển

d) Về công tác đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định là: Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định là đào tạo nhân lực kỹ sư ngành công nghệ thông tin; nghiên cứu khoa học, công nghệ để tạo ra sản phẩm mới phục vụ yêu cầu phát triển con người và xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng và hội nhập quốc tế. Người học phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có năng lực nghiên cứu và khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai và vận hành các hệ thống phần mềm cũng như hệ thống mạng máy tính tương xứng với trình độ đại học; có trách nhiệm nghề nghiệp, sẵn sàng

thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; có ý thức và khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ.

Hiện nay Khoa CNTT đào tạo 01 CTĐT đại học ngành CNTT. Trong đó số khóa tốt nghiệp từ năm 2020 đến nay là 5 khóa, Tỷ lệ SV có việc làm trên 88,5% sau khi tốt nghiệp 12 tháng.

e) Về NCKH

Trong giai đoạn từ 2020 đến nay, giảng viên khoa CNTT đã chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án: 12 đề tài cấp cơ sở; công bố 12 bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu quốc tế, 27 bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu trong nước, 07 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; xuất bản nội bộ 01 giáo trình và 29 bài giảng tài liệu tham khảo, 01 sách chuyên khảo phục vụ SV đại học. Khoa thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các cán bộ, SV trong Khoa và các nhà khoa học trong và ngoài trường. Từ năm 2023 đến nay mỗi năm khoa đều phối hợp với các doanh nghiệp để tổ chức 2 cuộc thi: Cuộc thi Olympic tin học và cuộc thi Sáng tạo tin học cho sinh viên ngành CNTT. Bên cạnh đó, GV khoa đã hướng dẫn nhiều SV ngành CNTT thực hiện đề tài NCKH của SV. Hoạt động NCKH của SV còn thể hiện ở số lượng SV làm khóa luận tốt nghiệp và tham dự nhiều hội thảo, hội nghị khoa học.

f) Về hoạt động ĐBCL giáo dục

Sau khi hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trường năm 2018, căn cứ vào những điểm mạnh, điểm tồn tại được ghi trong Báo cáo tự đánh giá của Trường và các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Hội đồng ĐBCL giáo dục, khoa CNTT dưới sự chỉ đạo của Nhà trường đã rà soát lại CTĐT ngành CNTT. Theo đó, CTĐT ngành CNTT giảm từ 157 tín chỉ xuống còn 154 tín chỉ, trong đó có điều chỉnh một số học phần không phù hợp, giảm thời lượng một số học phần, ghép các học phần với nhau, tăng thời lượng các học phần. Khoa CNTT chú trọng tới việc hợp tác đào tạo thực hành, thực tập tại DN từ các học phần cơ sở ngành đến chuyên ngành. Các viện nghiên cứu, DN thường xuyên phối hợp đào tạo với Khoa như: Công ty FPT software, Công ty phát triển công nghệ AHT

chi nhánh Phú Thọ, Công ty TNHH AVN, Công ty cổ phần quốc tế VJEC, Công ty Viễn thông VNPT-Phú Thọ và Viễn thông các huyện thành thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;.... Trải qua chặng đường xây dựng và phát triển, từ khi thành lập khoa đến nay, Khoa CNTT đã có được nhiều thành tích trong giảng dạy, NCKH. Đến nay, Khoa CNTT đã nhiều lần được nhận Bằng khen cấp Tỉnh, Bộ và thủ tướng Chính Phủ; nhiều năm được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; ngoài ra nhiều cá nhân được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở, Chiến sỹ thi đua Bộ Công Thương; Bằng khen của Bộ Công Thương, UBND tỉnh Phú Thọ.

Trong thời kỳ hội nhập, đứng trước những triển vọng to lớn nhưng cũng đầy khó khăn và thách thức, tập thể khoa CNTT sẽ tiếp tục phát huy truyền thống và nỗ lực học tập, NCKH, rèn luyện phẩm chất đạo đức tác phong nhà giáo quyết tâm để xây dựng ngày càng vững mạnh về chuyên môn, vững vàng về bản chất chính trị, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung của Trường ĐHCNVN. Mục tiêu hướng tới của Khoa CNTT trong thời gian tới:

- Xây dựng và phát triển các CTĐT trình độ đại học, CTĐT liên kết với các trường đại học nước ngoài, chương trình tiên tiến chất lượng cao.
- Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt nghiên cứu khoa học trong học viên, sinh viên.
- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về công tác đào tạo và hoạt động NCKH;
- Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp về đào tạo, tạo cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên, tiếp tục tổ chức các cuộc thi chuyên môn cho sinh viên.
- Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong giảng dạy, dạy học trực tuyến, dạy học kết hợp để hướng tới mở đào tạo từ xa.
- Bổ sung và phát triển đội ngũ giáo viên, kỹ thuật viên có trình độ đáp ứng yêu cầu xã hội trong giai đoạn hội nhập và cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Đây cũng chính là động lực để khoa CNTT quyết tâm hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành CNTT. Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý minh chứng, viết bản thảo, tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận và chỉnh sửa, và đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT

ngành CNTT. Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, đồng thời xác định rõ kế hoạch hành động.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

***Mở đầu:** CTĐT của khoa CNTT đã xây dựng và thiết kế mục tiêu, CDR rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, chiến lược phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học, đáp ứng các yêu cầu và có sự tham gia của người học cũng như các bên liên quan, đồng thời thường xuyên có sự rà soát, điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu của người học và xã hội. Mục tiêu, CDR của CTĐT sau khi được xây dựng đã được công bố công khai tới mọi đối tượng bằng các hình thức, phương tiện khác nhau.*

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng:

Căn cứ vào Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT năm 2007 [H1.01.01.01] và Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT năm 2012 [H1.01.01.02], Khoa Công nghệ thông tin đã chuyển đổi CTĐT ngành CNTT từ học chế niên chế ban hành năm 2011 sang học chế tín chỉ. Căn cứ vào Luật Giáo dục đại học của Quốc hội 13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học của Quốc hội 14, Nghị định 99, Khung trình độ quốc gia VN, Thông tư 17/2021 về chuẩn CTĐT [H1.01.01.04] và Quyết định về việc ban hành Tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của Trường ĐHCNVN [H1.01.01.03], Khoa đã tiến hành chỉnh sửa, bổ sung CTĐT để phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

Năm 2021, căn cứ Quyết định Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09], Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học của Quốc hội 14 [H1.01.01.04], Thông tư quy định về

chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.11], Quyết định về việc ban hành Quy định thay thế cho quy định tổ chức đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và Quyết định về việc ban hành Tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của trường ĐHCNVT [H1.01.01.03], Khoa Công nghệ thông tin đã chỉnh sửa, bổ sung CTĐT để phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học và khung trình độ quốc gia Việt Nam và các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Công nghệ thông tin đã chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu ngành CNTT với mục tiêu chung là *“Đào tạo cử nhân Công nghệ thông tin có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai và vận hành các hệ thống phần mềm cũng như hệ thống mạng máy tính tương xứng với trình độ đại học; có trách nhiệm nghề nghiệp, sẵn sàng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; có ý thức và khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ...”* [H1.01.01.06, H1.01.01.08].

Năm 2023, căn cứ Quyết định Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09], Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học của Quốc hội 14 [H1.01.01.04], Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.11], Quyết định về việc ban hành Quy định thay thế cho quy định tổ chức đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và Quyết định về việc ban hành Tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của trường ĐHCNVT [H1.01.01.03], Khoa Công nghệ thông tin đã chỉnh sửa, bổ sung CTĐT để phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật

Giáo dục đại học và khung trình độ quốc gia Việt Nam và các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Công nghệ thông tin đã chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu ngành CNTT với mục tiêu chung là *“Đào tạo ngành Công nghệ thông tin định hướng ứng dụng đào tạo kỹ sư có: kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật, kiến thức lý thuyết toàn diện và chuyên sâu, kiến thức thực tế vững chắc của ngành Công nghệ thông tin; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, phản biện, phân tích, tổng hợp các thông tin, giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ; có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo trong công việc, thích nghi với môi trường làm việc, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt để phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.”* [H1.01.01.06, H1.01.01.08].

Để chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của ngành CNTT các năm 2021, 2023 và 2025 (đang tiến hành chỉnh sửa). Nhà trường đã có Thông báo về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo [H1.01.01.12], đã xây dựng Kế hoạch về việc chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo [H1.01.01.13], đã ra Quyết định thành lập Ban chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo [H1.01.01.14] và Quyết định thành lập các Tiểu Ban chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo [H1.01.01.15]. Căn cứ vào kế hoạch và quyết định thành lập tiểu ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT Khoa CNTT đã thực hiện phân công cán bộ, giảng viên trong khoa rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2021, 2023 và 2025 [H1.01.01.16]. Mục tiêu của CTĐT đã được đóng góp ý kiến của cán bộ, giảng viên trong khoa, đã được lấy ý kiến trên 10 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 20 cựu sinh viên, 100% sinh viên đang học tập tại trường, trên 30 giảng viên của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H1.01.01.17, H1.01.01.18]. Tiểu Ban xây dựng đã tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành họp để phân tích kết quả khảo sát [H1.01.01.17, H1.01.01.18], đối sánh mục tiêu của CTĐT giữa các năm 2021, 2023, 2025 và

với các trường khác [H1.01.01.19], để chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu CTĐT. Mục tiêu của CTĐT đã được ban hành [H1.01.01.08], đã được lưu trữ tại Phòng QLĐT, TT TTTV và Khoa CNTT, đã được đăng trên website của Nhà trường và đăng trên website của Khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT các năm 2021, 2023 và 2025 (đang tiến hành chỉnh sửa) đã bám sát mục tiêu phát triển KT-XH đáp ứng tốt yêu cầu của các nhà tuyển dụng, được khảo sát rộng rãi của các bên liên quan và xác định rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT chưa được đối sánh nhiều với CTĐT của các trường đại học nước ngoài. Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng về CTĐT chưa phong phú, đa dạng

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan, phối hợp cùng với các đơn vị chức năng để tăng cỡ mẫu khảo sát doanh nghiệp nhằm bổ sung cơ sở rà soát và điều chỉnh các mục tiêu của CTĐT. Đồng thời sẽ đối sánh với các mục tiêu của CTĐT các trường đại học trong và ngoài nước đặc biệt là các trường đại học nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng:

CĐR của CTĐT năm 2021 và 2023 [H1.01.01.06] đã được xây dựng trên cơ sở mục tiêu đào tạo, đã xác định rõ ràng các nội dung: Kiến thức lý luận chính trị, khoa học cơ bản; kiến thức chuyên môn; kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm; mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành CNTT được xây dựng dựa trên quy định về chuẩn chương trình đào tạo, Luật giáo dục đại học [H1.01.01.04], yêu cầu của xã hội, doanh nghiệp [H1.01.01.11 , H1.01.01.17], Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.09].

CĐR của CTĐT ngành CNTT đã được xác định rõ ràng, đã nêu cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Khi chỉnh sửa CĐR để đáp ứng yêu cầu xã hội, doanh nghiệp, đã lấy ý kiến của doanh nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cựu SV... Đã đối sánh với các chuẩn đầu ra của các phiên bản chương trình ngành CNTT năm 2019, 2021, 2023 và với các trường đại học khác [H1.01.02.01] để chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp hợp mục tiêu của CTĐT.

CĐR chung yêu cầu SV: Vận dụng được cơ bản về khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, sức khỏe thể chất để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; Áp dụng được các kiến thức nền tảng về toán, khoa học tự nhiên, quản trị doanh nghiệp, pháp luật để đáp ứng việc học tập nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành Công nghệ thông tin.

CĐR chuyên sâu yêu cầu SV phải có các kiến thức chuyên ngành để thiết kế phần mềm, kiểm thử phần mềm và phát triển website trên các nền tảng hiện đại của công nghệ; xây dựng và quản lý hệ thống mạng qua công nghệ ảo hóa; đánh giá độ tin cậy, hiệu năng hệ thống phần mềm và mạng máy tính, khắc phục được các sự cố và đưa ra giải pháp khắc phục hiệu quả các sản phẩm CNTT.

Mục tiêu xây dựng CĐR là đảm bảo có độ phân hóa về trình độ năng lực, có tính liên thông với các ngành khác trình độ đại học, liên thông với trình độ thấp hơn (cao đẳng, trung cấp), liên thông với trình độ cao hơn (thạc sĩ). CĐR của CTĐT ngành CNTT được ban hành cùng với CTĐT, quyết định nội dung CTĐT và CĐR của từng học phần. Trong đó CĐR của mỗi học phần đóng góp trực tiếp vào CĐR của CTĐT. CĐR của mỗi học phần cũng được xác định rõ ràng về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với từng chương, từng bài. Mối liên hệ tương quan giữa CĐR của CTĐT và từng học phần được xác lập trên

ma trận các học phần và chuẩn đầu ra trong CTĐT [H1.01.01.06]. Trong đó, CĐR của từng học phần riêng lẻ được đánh giá bằng KQHT của người học thể hiện bằng điểm số thông qua hoạt động đánh giá học phần đã được quy định trong ĐCCT và quy chế đào tạo của Trường. [H1.01.01.07].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNTT các năm 2021 và 2023 đã nêu cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Trước khi ban hành, CĐR đã được lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan đảm bảo có tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện đối sánh với CTĐT của các trường đại học nước ngoài để đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT còn ít; Việc khảo sát ý kiến các doanh nghiệp FDI còn chưa nhiều

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa phối hợp cùng với các đơn vị chức năng thực hiện xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức khảo sát các bên liên quan, đối sánh với các trường đại học nước ngoài về CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành CNTT đã được định kỳ chỉnh sửa và bổ sung ở các năm 2021 và 2023. Để chỉnh sửa, bổ sung CĐR của CTĐT, Nhà trường đã có thông báo về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT [H1.01.01.12], đã xây dựng kế hoạch về việc chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.13], đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.14] và Quyết định thành lập các Tiểu Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.15]. Căn cứ vào kế hoạch và quyết định thành lập tiểu ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT Khoa CNTT đã thực

hiện phân công giảng viên trong khoa xây dựng CTĐT năm 2021 và 2023 [H1.01.01.16]. CĐR được xây dựng dựa trên mục tiêu của CTĐT, Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.09], CTĐT năm 2021 và 2023 còn được dựa trên thông tư quy định về chuẩn CTĐT các trình độ giáo dục [H1.01.01.11], đối sánh với CĐR ngành CNTT của các trường khác, đối sánh với CĐR của CTĐT các năm trước. Sau khi xây dựng, dự thảo CĐR của CTĐT đã được lấy ý kiến đóng góp của cán bộ, giảng viên trong khoa, trên 10 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 20 cựu sinh viên, 100% sinh viên đang học tập tại trường, trên 30 giảng viên của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H1.01.01.17, H1.01.03.01]. Tiểu Ban xây dựng đã tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành họp để phân tích kết quả khảo sát [H1.01.01.17] để chỉnh sửa và bổ sung CĐR của CTĐT. CĐR các năm 2021 và 2023 đã được chỉnh sửa và bổ sung cho phù hợp mục tiêu của CTĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội, nhà sử dụng lao động.

Theo ý kiến của nhiều doanh nghiệp và của cựu SV, SV sau khi ra trường làm việc rất nhiều các lĩnh vực, trong đó không ít cựu sinh viên làm việc trong các phòng kỹ thuật của doanh nghiệp, vận hành thiết bị qua hệ thống mạng lưới điều khiển tự động trên máy tính. Do đó, CĐR của CTĐT năm 2021 và 2023 đã được bổ sung kiến thức và kỹ năng về thiết kế, triển khai, vận hành, đảm bảo an ninh cho hệ thống mạng trên nhiều nền tảng và công nghệ khác nhau. Từ đó yêu cầu sinh viên ngành CNTT có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp. Có tinh thần tự học nâng cao trình độ để thích ứng với sự thay đổi của công việc và công nghệ.[H1.01.01.06].

CĐR của CTĐT năm 2021 và 2023 đã chỉnh sửa: Chi tiết hóa các lĩnh vực trong ngành CNTT, cụ thể chi tiết từng lĩnh vực như Công nghệ phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông. Đảm bảo chương trình CNTT được phủ kín một số lĩnh vực trọng yếu trong ngành. Cụ thể hóa đối với khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, giúp giảng viên dễ dàng hơn trong việc xây dựng đề

cương học phần, giúp sinh viên dễ dàng định hình được nhiệm vụ học tập và định hướng nghề nghiệp. [H1.01.01.06].

CĐR của CTĐT các năm 2021 và 2023 đã được ban hành [H1.01.01.06; H1.01.01.08], được lưu tại Phòng QLĐT, Khoa CNTT, TT TTTV, đã được đăng trên website của Nhà trường và của Khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21], được công bố tại các hội nghị, tuần sinh hoạt công dân và được lưu trữ trong hồ sơ CVHT [H5.05.01.04]... Khoa CNTT đã lập Bảng so sánh kết quả xếp loại đối với NH tốt nghiệp 2023 và 2024 [H1.01.03.02] để đánh giá mức độ đạt CĐR ngành CNTT của các khóa học.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNTT các năm 2021 và 2023 đã được đóng góp ý kiến của doanh nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đặc biệt của các chuyên gia đầu ngành, đã ứng được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh kịp thời và được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT còn chủ yếu tập trung ở khu vực phía Bắc; hình thức và phương tiện công bố CĐR của CTĐT còn chưa đa dạng, phong phú

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa tiếp tục rà soát, điều chỉnh kịp thời CĐR của CTĐT và công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức và có lộ trình cụ thể như: gửi Email đến SV, CBGV, các đơn vị liên quan trong Trường; đăng công khai trên Website Nhà Trường, trên các phương tiện thông tin đại chúng, các báo in, báo điện tử...; Khoa sẽ phối hợp cùng với các đơn vị chức năng tăng cỡ mẫu khảo sát, lựa chọn đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp ở các khu vực trong cả nước.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT đã được xác định rõ ràng, phù hợp với luật giáo dục đại học, khung trình độ quốc gia Việt

Nam, sức mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường ĐHCNVT.

CĐR của CTĐT được thiết kế đáp ứng được các mục tiêu của CTĐT. Nội dung của CĐR đã nêu được đầy đủ, xác định rõ ràng, cụ thể các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của người học, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

CĐR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia của các bên liên quan, định kỳ rà soát và công bố công khai cho người học và các đối tượng liên quan bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau.

Một số hạn chế trong mục tiêu, CĐR của CTĐT được xác định: Mục tiêu của CTĐT của ngành CNTT chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài, chưa khảo sát thường xuyên hàng năm. CĐR của CTĐT của ngành CNTT chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài.

Tiêu chuẩn 01 có 03 tiêu chí, cả 03 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu: *Bản mô tả CTĐT được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường ĐHCNVT, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và các quy định, thông tư của Bộ GD&ĐT, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội về ngành CNTT. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và luôn được cập nhật các nội dung mới. Đồng thời đây cũng là nguồn thông tin quan trọng, chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội nắm bắt các thông tin cần thiết về kiến thức và kỹ năng được trang bị thông qua CTĐT. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các GV nghiên cứu về chương trình hiện hành.*

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT các năm 2019, 2021, 2023 đã đưa ra được đầy đủ các nội dung: Tên cơ sở đào tạo; tên gọi của văn bản; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu của CTĐT gồm: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, mục tiêu cụ thể gồm mục tiêu về: kiến thức, kỹ năng, thái độ, trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học; CDR của CTĐT gồm các nội dung: kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm; tiêu chí tuyển sinh; ma trận kỹ năng; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT; Vị trí việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của NH.

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT đã được chỉnh sửa và bổ sung ở các năm 2021 và 2023. Để xây dựng Bản mô tả CTĐT, Nhà trường đã có thông báo về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT [H1.01.01.12], đã xây dựng Kế hoạch về việc chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.13], đã ra Quyết định thành lập Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.14] và Quyết định thành lập các Tiểu Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.15]. Căn cứ vào kế hoạch và quyết định thành lập tiểu ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT Khoa CNTT đã thực hiện phân công giảng viên trong khoa rà soát, chỉnh sửa CTĐT [H1.01.01.16]. Để cập nhật nội dung mới, bản mô tả của CTĐT đã được đóng góp ý kiến của cán bộ, giảng viên trong khoa, đã được lấy ý kiến trên 10 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 20 cựu sinh viên, 100% sinh viên đang học tập tại trường, trên 30 giảng viên của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H2.02.01.01, H2.02.01.02]. Tiểu Ban xây dựng đã tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành họp để phân tích kết quả khảo sát [H2.02.01.02], đã đối sánh Bản mô tả CTĐT giữa các năm: Bản mô tả 2021 đối sánh với 2019, năm 2023 với 2021 [H2.02.01.03], căn cứ vào Luật giáo dục đại học [H1.01.01.04], Khung trình độ quốc gia [H1.01.01.09] các quyết định Thông tư của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01, H1.01.01.02, H1.01.01.05, H1.01.01.10, H1.01.01.11], các quy định của Nhà trường [H1.01.01.03, H1.01.01.07] để chỉnh sửa và bổ sung Bản mô tả CTĐT cho phù hợp với nhu cầu nhân lực, các luật, các quy định, thông tư đã ban hành.

Bản mô tả CTĐT đã được ban hành [H1.01.01.06; H1.01.01.08], đã được lưu trữ tại Phòng QLĐT và Khoa CNTT, đăng trên website của Nhà trường và của Khoa, TTTTTV [H1.01.01.20, H1.01.01.21], lưu trong hồ sơ CVHT [H5.05.01.04]...

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý, giúp người dạy và NH có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình thực hiện. Bản mô tả CTĐT của ngành CNTT được cập nhật kịp thời đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa có nhiều quan sát từ nhiều loại hình doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI, phần lớn ý kiến các bên liên quan về bản mô tả CTĐT được thực hiện thông qua phiếu khảo sát, còn thiếu các ý kiến trực tiếp; chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa sẽ tiếp tục thực hiện công tác thu thập thông tin phản hồi về bản mô tả CTĐT từ đối tượng là nhà tuyển dụng, cựu SV theo định kỳ 2 năm/lần, bổ sung các quan sát là doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp lớn; Tổ chức khảo sát, phỏng vấn lấy ý kiến trực tiếp từ các bên liên quan. Bên cạnh đó sẽ điều chỉnh bản mô tả CTĐT thông qua việc đối sánh với các trường đại học nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

ĐCHP trong CTĐT các năm 2019, 2021, 2023 đã đưa ra được đầy đủ các thông tin: Thông tin chung; thông tin giảng viên; mô tả HP; mục tiêu; CĐR; nội dung; tài liệu dạy và học; đánh giá; kế hoạch tư vấn; điều kiện dạy và học; quy

định đối với sinh viên và hướng dẫn thực hiện. Đã xây dựng đầy đủ các ĐCHP trong CTĐT [H1.01.01.06, H1.01.01.08].

Trong đó thông tin chung gồm: Tên học phần (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh); mã học phần; đơn vị phụ trách; loại học phần (bắt buộc; tự chọn); thuộc khối kiến thức (giáo dục đại cương; giáo dục chuyên nghiệp; cơ sở ngành; chuyên ngành); số tín chỉ; phân bổ thời gian (số tiết lý thuyết; số tiết thảo luận; số tiết thực hành; số giờ thi giữa học phần; số giờ tự học); điều kiện của học phần (học phần tiên quyết; học phần học trước; học phần song hành); nội dung học phần (Phân bổ thời gian tổng quát; nội dung chi tiết của học phần); tài liệu dạy và học (Tài liệu/giáo trình chính; tài liệu tham khảo).

ĐCHP ngành CNTT đã được chỉnh sửa và bổ sung ở các năm 2021 và 2023. Để xây dựng ĐCHP, Nhà trường đã có thông báo về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT [H1.01.01.12], đã xây dựng Kế hoạch về việc chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.13], đã ra Quyết định thành lập Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.14] và Quyết định thành lập các Tiểu Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.15]. Căn cứ vào kế hoạch và quyết định thành lập tiểu ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT Khoa CNTT đã thực hiện phân công cán bộ, giảng viên trong khoa xây dựng CTĐT năm 2021 và 2023 [H1.01.01.16]. Để cập nhật nội dung mới, ĐCHP đã được đóng góp ý kiến của cán bộ, giảng viên trong khoa, đã được lấy ý kiến trên 10 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 20 cựu sinh viên, 100% sinh viên đang học tập tại trường, trên 30 giảng viên của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H2.02.02.01, H2.02.02.02]. Tiểu Ban xây dựng đã tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành họp để phân tích kết quả khảo sát [H2.02.02.02], đã đối sánh ĐCHP giữa các năm 2019 với 2021, năm 2021 với 2023 [H2.02.02.03], căn cứ vào Luật giáo dục đại học [H1.01.01.04], Khung trình độ quốc gia [H1.01.01.09] các Quyết định thông tư của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01, H1.01.01.02, H1.01.01.05, H1.01.01.10, H1.01.01.11], các quy định của Nhà trường [H1.01.01.03, H1.01.01.07] để chỉnh

sửa và bổ sung ĐCHP cho phù hợp với nhu cầu nhân lực, các luật, các quy định, thông tư đã ban hành.

ĐCHP của CTĐT đã được ban hành theo Quyết định về việc ban hành CTDDT trình độ đại học [H1.01.01.08], đã được lưu trữ tại Phòng QLĐT, khoa Công nghệ thôn tin, TTTTV đã được đăng trên website của Nhà trường và của khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21] để người học có thể dễ dàng tham khảo, bên cạnh đó ĐCHP còn được các GV giảng dạy cung cấp cho sinh viên ngay khi bắt đầu học phần.

2. Điểm mạnh

ĐCHP của ngành CNTT luôn được cập nhật nội dung mới, các phương pháp giảng dạy hiện đại đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

ĐCHP của ngành CNTT chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2025-2026, Khoa phối hợp cùng với các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh ĐCHP thông qua việc tổ chức khảo sát các bên liên quan và đối sánh với các trường đại học nước ngoài, đã chỉnh sửa, bổ sung ĐCHP được tốt hơn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành CNTT được xây dựng và ban hành ở các năm 2021, 2023 và dự thảo chương trình 2025 [H1.01.01.06, H1.01.01.08]. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố công khai trên Website của Trường và của khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21]; được đóng quyền để lưu trữ tại Phòng QLĐT, TT TTTV và khoa CNTT giúp cho GV, SV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận và tra cứu.

CTĐT ngành CNTT các năm 2021 và 2023 được giao cho CVHT để tư vấn, cố vấn cho SV gồm: Mô tả CTĐT và ĐCHP của các học phần. Vào mỗi đầu khóa học, bản mô tả CTĐT và ĐCHP đều được giới thiệu đến từng SV giúp GV, SV có thể dễ dàng tra cứu khi cần thông tin, đảm bảo tính chủ động trong quá trình học tập của SV. Đối với mỗi học phần, GV giảng dạy học phần đều cung cấp ĐCHP cho SV, đồng thời dành thời gian hướng dẫn các thông tin ghi trong ĐCHP để SV nắm bắt được (vị trí học phần, cấu trúc học phần, phương pháp tổ chức giảng dạy, đánh giá kết quả của GV, tài liệu tham khảo...) Bên cạnh đó, thông qua hệ thống CVHT, SV được tư vấn, hỗ trợ tra cứu cơ sở dữ liệu HP, ĐCHP của các HP trên Website của Trường và của Khoa, tại thư viện và tại văn phòng khoa để có thể chủ động kế hoạch đăng ký học tập đầu mỗi học kỳ.

Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP của các học phần ngành CNTT bằng nhiều hình thức khác nhau đã giúp cho các đối tượng liên quan dễ dàng tiếp cận. Nhờ có các kênh thông tin như website của trường và của khoa, phòng tư liệu của khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21], các hồ sơ/bản in lưu tại Phòng QLĐT, văn phòng Khoa, sổ tay CVHT [H5.05.01.04], nên GV, CVHT và SV hoàn toàn có thể chủ động nắm được kế hoạch, tiến độ giảng dạy, học tập. Các nhà sử dụng lao động cũng dễ dàng tiếp cận thông tin về CTĐT và ĐCHP của các học phần khi truy cập các website của Trường và Khoa.

Bản mô tả CTĐT cũng được lấy ý kiến của các bên liên quan với tỷ lệ hài lòng trên 90%.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ĐCHP của các học phần ngành CNTT được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau giúp tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường sự hiểu biết, hợp tác giữa Nhà trường, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan trong xã hội.

3. Điểm tồn tại

Chưa giới thiệu rộng rãi tới các đối tượng THPT trong cả nước; Chưa đa dạng hóa các kênh công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2025-2026, Khoa phối hợp cùng với các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch giới thiệu rộng rãi bản mô tả CTĐT và ĐCHP tới các đối tượng THPT trong cả nước

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2: Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNTT đầy đủ thông tin và cập nhật. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực CNTT. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHCNVN. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung,... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa; được công bố công khai và dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên Bản mô tả CTĐT và ĐCHP của ngành CNTT chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài, chưa khảo sát thường xuyên hàng năm, chưa được giới thiệu rộng rãi tới các đối tượng THPT trong cả nước.

Tiêu chuẩn 02 có 03 tiêu chí, tiêu chí 01, 03 đạt 5/7 điểm, tiêu chí 02 đạt 6/7 điểm

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu: CTDH ngành CNTT là phần trọng tâm trong CTĐT, được thiết kế phù hợp cho việc triển khai đạt được CDR của CTĐT. CTDH có cấu trúc, trình tự logic theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Các học phần trong CTDH đảm bảo sự gắn kết giữa các khối kiến thức, đảm bảo chương trình là một khối thống nhất; các học phần bắt buộc làm nền tảng cho các học phần tự chọn. Các khối kiến thức được thiết kế có tính tích hợp, mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CDR của CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành CNTT được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.06; H3.03.01.01]. CTDH được định kỳ rà soát, chỉnh sửa (năm 2021 và 2023) dựa trên CĐR và đã được lấy ý kiến rộng rãi của các doanh nghiệp, cựu sinh viên, tổ chức xã hội nghề nghiệp, sinh viên, giảng viên, cán bộ quản lý [H2.02.01.02], đảm bảo đúng quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.09], các Quy định của các cấp [H1.01.01.01, H1.01.01.02; H1.01.01.04, H1.01.01.05].

Các phiên bản CTDH đều bao gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương (tính cả giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm: Khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành. Khối kiến thức giáo dục đại cương được thiết kế nhằm đạt được CĐR về kiến thức giáo dục đại cương. Khối kiến thức cơ sở ngành được thiết kế nhằm đạt được CĐR về kiến thức cơ sở ngành CNTT. Khối kiến thức ngành được thiết kế nhằm đạt được CĐR về kiến thức ngành CNTT. Tất cả các khối kiến thức đều được thiết kế một cách linh hoạt bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Khối lượng giữa các khối kiến thức được cân đối: Cụ thể:

Ở CTDH năm 2021, được thiết kế mới với 151 tín chỉ (Không bao gồm...). Trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 25,1%, khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 36,4%, khối kiến thức ngành chiếm 38,5% tăng 0,4% so với CTDH năm 2019 trong tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06, H3.03.01.01]. Căn cứ vào ý kiến của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV... cần phải tăng tỷ lệ các học phần chuyên ngành, tăng tổng số thời gian thực tập của sinh viên hơn nữa nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, nên chương trình năm 2021 được chỉnh sửa số lượng học phần thực tập tốt nghiệp tăng 02 tín chỉ so với CTDH năm 2019.

Ở CTDH năm 2023, được thiết kế mới với 152 tín chỉ (Không bao gồm...). Trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 26%, khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 34%, khối kiến thức ngành chiếm 40% tăng 2.5 % so với CTDH năm 2021 trong tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06, H3.03.01.01]. Căn

cứ vào ý kiến của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV... cần phải tăng tỷ lệ các học phần chuyên ngành.

Ngoài ra, CĐR về kỹ năng mềm cho SV ngành CNTT (khả năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý, lãnh đạo, truyền đạt thông tin, thuyết trình, tiếng Anh chuyên ngành....) được lồng ghép trong khối kiến thức ngành. Riêng yêu cầu CĐR cần đạt được về thái độ của người học được thiết kế trong hầu hết yêu cầu CĐR của từng học phần trong CTDH (được đề cập trong ĐCHP của mỗi học phần về mức độ chuyên cần, ý thức, thái độ học tập, rèn luyện...). Đặc biệt, các yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm, ý thức nghề nghiệp được chú trọng trang bị, thể hiện qua các học phần thực hành, SV sẽ được làm việc theo nhóm, làm việc độc lập sau khi trực quan hướng dẫn của GV, thực hiện an toàn, vệ sinh...

Như vậy, để đạt được CĐR kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm, CTDH đã được thiết kế, xây dựng với nhiều học phần thực hành, người học đáp ứng được CĐR sau khi hoàn thành chương trình, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

CTDH ngành CNTT được tổ chức thực hiện với đa dạng hình thức/tổ hợp các phương pháp về giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá KQHT của người học [H1.01.01.06]. Đối với các học phần kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành, phương pháp giảng dạy chủ yếu là thuyết trình, dạy theo nhóm, mô phỏng, giải quyết vấn đề được áp dụng để từng bước trang bị cho người học các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị Mác-Lênin, kiến thức toán, vật lý, hóa học, kiến thức cơ bản về vẽ kỹ thuật, tin học đại cương,... Đối với các học phần kiến thức ngành, các PPGD về tư duy trong kiến trúc máy tính, tư duy về lập trình, quản trị và xây dựng về hệ cơ sở dữ liệu, triển khai được các cấu trúc dữ liệu về một số dạng bài toán đặc thù trong ngành... được triển khai để người học chủ động tiếp cận, làm theo các bước thao tác, các bước công việc từ đó nắm vững được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn theo CĐR. Trong quá trình giảng dạy, CTDH yêu cầu chú trọng lấy người học làm trung tâm, GV có vai trò định hướng, điều chỉnh, khuyến khích người học trao đổi, tư vấn, tự tìm

hiểu nâng cao kiến thức, kỹ năng. Phương pháp đánh giá KQHT nhằm đạt CĐR từng học phần theo CTDH được thực hiện bằng nhiều hình thức như tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp [H1.01.01.06]... Trong CTDH, các học phần lý thuyết cơ sở ngành, thường sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá việc đạt kiến thức theo CĐR học phần [H1.01.01.08]. Đối với một số học phần lý thuyết cơ sở ngành, học phần lý thuyết ngành, cần đánh giá kiến thức cụ thể, sâu sắc về bản chất, cơ sở khoa học trong lĩnh vực nghề nghiệp, phương pháp đánh giá được lựa chọn thường là tự luận với 2-4 câu hỏi/bài tập trong đề thi giữa học phần hay đề thi kết thúc học phần, một số các HP lý thuyết được thi theo hình thức trắc nghiệm, đối với các học phần thực hành được thi theo hình thức vấn đáp.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH là phù hợp, góp phần đạt được CĐR [H1.01.01.06, H3.03.01.01].

Nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH được thể hiện trong Kế hoạch đào tạo và Hồ sơ giảng dạy của GV [H1.01.01.06; H3.03.01.02].

CTDH đã được ban hành [H1.01.01.08], đã được lưu trữ tại Phòng QLĐT và Khoa CNTT, TT TTTV, đã được đăng trên website của Nhà trường và đăng trên website của Khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21] và được lưu trữ cùng sổ tay CVHT [[H5.05.01.04].].

Trước khi ban hành, CTDH ngành CNTT cũng được lấy ý kiến của các bên liên quan với tỷ lệ hài lòng trên 90%.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế đáp ứng CĐR ngành về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm với các khối kiến thức có sự liên quan mật thiết, có tính ứng dụng cao. Phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH phong phú, đa dạng, linh hoạt, lấy người học là trung tâm, phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của người học, đảm bảo CĐR của học phần.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành CNTT chưa được đối sánh nhiều với các trường khác, các HP tự chọn chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ 2 năm học 2025-2026, Khoa CNTT sẽ rà soát, bổ sung thêm các HP tự chọn để SV có thêm nhiều sự lựa chọn hơn, trong lần chỉnh sửa CTĐT tới sẽ đối sánh nhiều hơn với các trường khác.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

100% HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

CTDH được định kỳ cập nhật, chỉnh sửa vào năm 2021 và 2023 [H01.01.01.06; H3.03.01.01; H3.03.02.01] trên cơ sở đóng góp ý kiến của các bên liên quan [H2.02.01.02], đối sánh các CTDH của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H1.01.01.22] đảm bảo CĐR ngành. Các phiên bản CTDH đều được cấu trúc thành khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành.

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp kiến thức cơ bản, giúp SV có sự hiểu biết về chính trị, xã hội, khoa học tự nhiên, rèn luyện thể chất.

Khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho SV các kiến thức cơ bản về lĩnh vực CNTT là nền tảng cho khối kiến thức chuyên ngành.

Khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho SV các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Công nghệ thông tin, giúp SV vững chắc về kiến thức, thành thạo về kỹ năng thực hành và được thực tập những vấn đề thực tế tại các doanh nghiệp có sử dụng lĩnh vực CNTT đã học.

Tất cả các học phần được thiết kế trên cơ sở lấy mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT làm gốc, đáp ứng được CĐR của ngành cả về nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá.

Trên cơ sở đó, 100% các học phần được xây dựng CĐR có sự gắn kết với CĐR ngành, các HP có sự hỗ trợ lẫn nhau, trên cơ sở đó CTDH tạo thành một khối thống nhất. [H3.03.01.01, H3.03.02.01].

100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR; đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG và học tập. Các học phần thí nghiệm, thực hành, được bố trí song song hoặc sau các học phần lý thuyết giúp người học có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CĐR của CTĐT. Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, KQHT được đánh giá theo quy chế đào tạo của nhà trường bao gồm: điểm quá trình được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm thực hành nhằm mục đích cho SV phải nắm bắt được kiến thức thường xuyên trong suốt quá trình học [H1.01.01.06].

Mục tiêu của mỗi HP được xây dựng trên cơ sở mục tiêu của CTĐT. CĐR của HP được xây dựng đạt được mục tiêu của HP và đạt được CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Nội dung của HP được xây dựng đạt được CĐR của HP đó.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR đã được thể hiện qua ma trận kỹ năng, gắn kết với CĐR ngành [H1.01.01.06; H3.03.01.01].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR ngành. 100% các học phần trong CTDH được xây dựng với nội dung phù hợp, xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp đáp ứng được CĐR của HP và có sự gắn kết giữa các học phần, đảm bảo đạt CĐR ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đối với nội dung các học phần nhằm đảm bảo đạt được CDR còn hạn chế; việc đối sánh CTĐT với các cơ sở đào tạo nước ngoài còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa phối hợp cùng các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch hàng năm để lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan đối với nội dung từng HP để cập nhật phù hợp và đảm bảo đạt được CDR.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành CNTT được định kỳ cập nhật, chỉnh sửa vào các năm 2021, 2023 với cấu trúc logic, khoa học. Các học phần trong CTDH được cấu trúc với 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành, với các học phần trong các khối kiến thức đảm bảo tính liên mạch, hỗ trợ, tính liên thông, tính cho nhận. Tỷ lệ khối lượng khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành; tỷ lệ lý thuyết và thực hành phù hợp đáp ứng được CDR ngành [H1.01.01.11]. 100% các học phần được sắp xếp vào các học kỳ phù hợp, đảm bảo tính kế thừa, giúp người học tiếp thu kiến thức dễ dàng. Các học phần thí nghiệm, thực hành được thực hiện song song hoặc sau khi đã học xong các học phần lý thuyết. Các học phần thực tập tốt nghiệp, khóa luận (hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) được thực hiện sau khi đã học xong các học phần giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở và kiến thức ngành. Bên cạnh đó, CTDH có các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các hướng chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các học phần trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Điều này giúp CTDH ngành CNTT có sự logic, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, từ đó giúp SV có thể tiếp cận một cách có hệ thống để hoàn thiện kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo [H1.01.01.06, H3.03.01.01, H2.02.01.02].

Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành và đảm bảo đủ thời lượng cho mỗi học phần để học tập trên giảng đường, thời gian thực hành tại phòng thực hành và thời gian thực tập thực tế. Các học phần được bố trí theo trình tự logic kiến thức kết thúc ở học kỳ trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Cụ thể: các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương là nền tảng cho các HP cơ sở ngành, trang bị kiến thức đại cương (Toán, Vật lý, Ngoại ngữ, Lý luận chính trị...) phần lớn được bố trí trong 03 học kỳ đầu. Các học phần kiến thức cơ sở ngành là các HP hỗ trợ cho các HP và kiến thức ngành, được bố trí xen kẽ từ kỳ 2 đến kỳ 5, các HP kiến thức ngành được bố trí từ kỳ 4 đến kỳ 7. Các HP thực hành được bố trí theo nguyên tắc học lý thuyết trước, thực hành, thực tập sau. HP thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp được xếp ở kỳ 8,9 giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với thực tế của doanh nghiệp, tích hợp với kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo thuyết trình được cấu trúc trong học kỳ 8 đối với các CTDH 2021 và CTDH 2023 [H1.01.01.06].

CTDH, ĐCHP đã được đối sánh, cập nhật nội dung mới hiện đại, phù hợp với thực tiễn, đồng thời bổ sung được nhiều học phần tự chọn tăng tính linh hoạt của CTDH [H1.01.01.06, H2.02.01.02, H3.03.03.01].

CTDH ngành CNTT đã được lấy ý kiến trên 10 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 20 cựu sinh viên, 100% sinh viên đang học tập tại trường, trên 30 giảng viên của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H1.01.01.17, H1.01.01.18] trong đó trên 90% các ý kiến hài lòng với CTDH ngành CNTT.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế với cấu trúc, trình tự logic, khoa học; nội dung được định kỳ cập nhật phù hợp với thực tế. 100% các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, giúp người học tiếp thu được kiến thức một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành CNTT của các trường quốc tế còn hạn chế do tiếp cận CTDH còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025- 2026, Khoa CNTT sẽ cùng với NT tìm kiếm các giải pháp để tăng cường phối hợp trong công tác đào tạo qua đó có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của nhiều trường đại học trong và ngoài nước để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3: CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Các môn học/học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR.

Các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

Tuy nhiên, CTĐT ngành CNTT chưa được đối sánh nhiều với các trường khác.

Tiêu chuẩn 03 có 03 tiêu chí, trong đó 02 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu: Trong đào tạo đại học, phương pháp dạy và học đóng vai trò quan trọng. Khoa CNTT chọn quan điểm “lấy người học làm trung tâm” thay cho “lấy

người dạy làm trung tâm”; tổ chức các hoạt động dạy và học phù hợp với từng học phần, phát triển được tính chủ động, khả năng tư duy, sáng tạo của SV, nhằm đạt được CDR đã tuyên bố trong CTĐT. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các học phần kế tiếp nhau một cách logic, học phần cơ sở là cơ sở cho những học phần chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CDR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CDR của chương trình cần được mỗi GV và người học hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình. CTĐT ngành CNTT đã chú trọng hơn đến PPDH phát triển năng lực SV, nhấn mạnh các CDR với 5 cấp độ: (1) biết/nhớ; (2) hiểu; (3) vận dụng; (4) phân tích/tổng hợp; (5) đánh giá.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã tuyên bố rõ ràng triết lý, mục tiêu giáo dục trong Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025 cũng như trong chiến lược phát triển nhà trường đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030 đó là “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo” với mục tiêu là nâng cao chất lượng đào tạo và các điều kiện phục vụ, xây dựng Nhà trường trở thành trường đại học ứng dụng đạt chuẩn quốc gia và khu vực. Các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học được công nhận về chất lượng, đáp ứng yêu cầu xã hội [H1.01.01.03, H4.04.01.01]. Sau khi ban hành, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được công bố, phổ biến rộng rãi tới toàn thể viên chức, người lao động, người học và các bên liên quan khác. Đối với viên chức, người lao động, triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được phổ biến trong các hội nghị, văn bản gửi tới các đơn vị trong toàn trường. Phổ biến tới SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp của GVCN [H5.05.02.02], "Tuần giáo dục công dân SV" [H4.04.01.02]. Phổ biến tới học sinh THPT và phụ huynh trong đề án tuyển sinh đại học chính quy [H8.08.01.01]; và

công bố cho toàn xã hội trên website của Trường, khoa CNTT [H1.01.01.20; H1.01.01.21].

Trên cơ sở hiểu rõ mục tiêu giáo dục của Nhà trường, Khoa CNTT đã xác định mục tiêu và áp dụng triển khai CTĐT hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.06]. Năm 2021, 2023 sau khi Nhà trường triển khai rà soát, điều chỉnh lại CTĐT, mục tiêu đào tạo của ngành CNTT được làm rõ hơn, phù hợp hơn với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi, mục tiêu phát triển của Nhà trường và được nêu trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.06].

Trong các đợt khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, kết quả khảo sát đã cho thấy trên 90% người được hỏi đã biết về triết lý, mục tiêu giáo dục của Nhà trường [H4.04.01.03].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNTT phù hợp với triết lý, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCNVN, được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới người học, GV, cộng đồng, xã hội thông qua nhiều hình thức khác nhau rất đa dạng, phong phú như các văn bản chính thống, website, "Tuần giáo dục công dân SV", đề án tuyển sinh đại học, hội nghị và các hoạt động truyền thông của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT cũng như công tác phổ biến mục tiêu giáo dục của CTĐT còn gặp khó khăn, chưa đi sâu và chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Khoa lập danh sách các doanh nghiệp sử dụng lao động, phối hợp cùng các đơn vị chức năng tổ chức giới thiệu các mục tiêu giáo dục, ngành nghề đào tạo tới các doanh nghiệp cũng như lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng trong các đợt tuyển dụng việc làm để định kỳ điều chỉnh mục tiêu của CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Khi thay đổi CTĐT, Trường ĐHCNVN đã ban hành những quy định về CTĐT và CDR tương ứng. Các CTDH được khoa CNTT thiết kế tương thích và đạt được các CDR. Các GV sử dụng đa dạng các PPGD tùy vào đặc điểm của từng lớp HP, nội dung học phần, trình độ và số lượng SV trong lớp nhằm giúp SV chủ động tiếp thu lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR thể hiện rõ trong CTĐT [H1.01.01.06]. Hoạt động dạy và học được thực hiện theo tiến độ hàng năm. Áp dụng tổ hợp công nghệ dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp với đặc thù của từng học phần như thuyết trình, tương tác, hướng dẫn SV tự học, tự tìm tài liệu, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, hướng dẫn viết báo cáo, giải thích và làm mẫu, hướng dẫn NCKH SV, hướng dẫn tổng hợp và phát triển kiến thức [H1.01.01.06]. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn SV sử dụng các phương pháp học tập hiệu quả đồng thời kết hợp với việc đi thực tế tại các cơ sở để nâng cao hiểu biết của sinh viên về ngành học [H4.04.02.06]. Đối với các học phần lý thuyết GV đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn SV học tập nghiên cứu để hiểu được kiến thức về ngành CNTT đáp ứng yêu cầu về kiến thức chuyên môn trong CDR [H1.01.01.06]. Đối với các học phần thực hành tại phòng thí nghiệm, thực tập tại DN, GV thực hiện các hướng dẫn ban đầu, hướng dẫn thường xuyên và hướng dẫn kết thúc kết hợp với làm mẫu; SV phải chủ động tích lũy kiến thức từ thực tế khi thực tập tại trung tâm, nhà máy... theo sự hướng dẫn của GV để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp [H4.04.02.06]. Hơn nữa, trong quá trình giảng dạy, GV kết hợp các hoạt động kích lệ tinh thần cho SV như khả năng làm việc nhóm, tự học, tự tìm và nghiên cứu tài liệu để SV chủ động tiếp thu và nâng cao kiến thức. GV hướng dẫn SV sử dụng thư viện điện tử [H9.09.04.05]. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 có diễn biến phức tạp, Nhà trường đã có hướng dẫn giảng dạy và thi trực tuyến để GV và SV thực hiện [H4.04.02.07].

Phương pháp đánh giá được mô tả chi tiết trong các ĐCHP [H1.01.01.06] bao gồm đánh giá thường xuyên, giữa học phần và kết thúc học phần. Đối với học phần lý thuyết bao gồm đánh giá điểm chuyên cần, tự học, bài tập lớn, tiểu luận, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần. Đối với học phần thực hành gồm điểm đánh giá báo cáo và thi kết thúc học phần. Các hình thức thi đánh giá được sử dụng đa dạng và phù hợp với đặc điểm của từng HP như trắc nghiệm khách quan, tự luận, vấn đáp... Các đánh giá chuyên môn về hiệu quả của các hoạt động dạy học được mô tả trong các biên bản dự giờ [H4.04.02.01], sinh hoạt chuyên môn [H4.04.02.02], seminar về hoạt động dạy và học [H4.04.02.03], trong các biên bản họp khoa về các nội dung liên quan đến dạy và học [H4.04.02.04], hồ sơ hội giảng [H4.04.02.05], hoạt động đi thực tế của GV và SV [H4.04.02.06]. Từ đó, xây dựng được hoạt động dạy và học phù hợp với CĐR. Công tác CVHT của giảng GV thực hiện đầy đủ [H4.04.02.08; H5.05.02.02]. Các hoạt động giảng dạy của GV được thanh kiểm tra theo quy định của Nhà trường [H4.04.02.09].

Trong quá trình thực hiện, khoa CNTT đã kết hợp với nhiều doanh nghiệp như Hiệp Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ; Viễn thông VNPT Phú Thọ, Chi nhánh Viễn thông của một số huyện thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, Hội Tin học Phú Thọ; Công ty TNHH AVN; Công ty CP AHT Tech; Công ty CP Công nghệ Long Phúc A; Công ty cổ phần quốc tế VJEC, Tổng Công ty Công nghệ và giải pháp CMC,... trong đào tạo kỹ năng thực hành cho SV. Từ các hoạt động thực tế, thực tập [H4.04.02.06, H4.04.03.01] giúp SV nâng cao kỹ năng thực hành cũng như ý thức tổ chức kỷ luật, hướng tới đạt CĐR [H1.01.01.06].

Kết quả khảo sát giảng viên hàng năm cho thấy đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có trên 98% GV Khoa CNTT hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy học/phương pháp dạy học sử dụng trong CTĐT [H4.04.02.10]; trên 92% SV hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.11] và trên 95% GV dự giờ được đánh giá đạt kết quả tốt [H4.04.02.11]. Tỷ lệ hài lòng cao và ổn định trong các năm gần đây cho thấy các phương pháp, cách thức tiếp cận và tổ chức giảng dạy của GV trong khoa CNTT là phù hợp.

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT đã kết hợp với nhiều trung tâm, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong đào tạo kỹ năng thực hành cho SV. Từ các hoạt động thực tế, thực tập giúp SV nâng cao kỹ năng thực hành cũng như ý thức tổ chức kỷ luật, hướng tới đạt CĐR. Do đó, SV tốt nghiệp ngành CNTT được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

SV đầu khóa chưa quen, thích nghi với phương pháp dạy và học ở trường đại học nên việc đổi mới phương pháp giảng dạy của GV có phần hạn chế; còn một số ít SV mức độ chủ động tiếp thu lĩnh hội kiến thức còn chưa cao

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa sẽ xây dựng kế hoạch, tổ chức các chương trình, seminar hướng dẫn SV đầu khóa tiếp cận, làm quen với phương pháp học tập tự học, tự nghiên cứu ở trường đại học; xây dựng kế hoạch, tập huấn cho các GV làm công tác cố vấn học tập; tổ chức các chuyên đề cho SV được chủ động tìm hiểu kiến thức như “Phương pháp NCKH”, tự nghiên cứu, thuyết trình và giải quyết vấn đề.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc rèn luyện các kỹ năng và học tập suốt đời, hoạt động dạy học đều hướng đến trang bị cho SV hệ thống các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập. Các hoạt động dạy và học giờ học lý thuyết, thực hành, các hoạt động NCKH SV, các bài tập nhóm, các bài thảo luận, thực tế, thực tập đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu và đặc biệt có khả năng học tập suốt đời [H1.01.01.06]. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hình thành và phát

triển kỹ năng tự học, tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề cũng như tăng cường kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm [H3.03.01.01]. Hoạt động NCKH và thực tập, thực tế giúp SV rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể [H4.04.03.06, H4.04.02.06, H4.04.03.01]. Các ĐCHP của CTĐT ngành CNTT đã nêu rõ hình thức đánh giá, phương pháp giảng dạy, học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Tất cả ĐCHP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học của sinh viên, thể hiện rõ ràng qua các nội dung học tập cũng như tiêu chí đánh giá. Các học phần trong CTĐT đều được thiết kế dành thời lượng cho SV tự tìm hiểu, tự học để nâng cao năng lực học tập suốt đời cho người học. 100% đề cương chi tiết các học phần ngành CNTT đều thể hiện rõ thời lượng giờ tự học theo qui định. Một số học phần đặc thù như thực tập tốt nghiệp, KLTN giúp SV được rèn luyện tính chủ động tự tìm hiểu, đề xuất phương án xử lý, giải quyết vấn đề công nghệ, kỹ thuật trong cơ sở sản xuất, các kỹ năng nghiên cứu, xử lý tình huống, viết báo cáo [H4.04.03.01; H4.04.03.02].

Bên cạnh đó, các hoạt động như cuộc thi Sáng tạo thi sáng tạo trong sinh viên ngành CNTT [H4.04.03.04], [H4.04.03.03], cuộc thi vô địch tin học văn phòng [H4.04.03.05], hội nghị khoa học trong sinh viên [H4.04.03.06], các hoạt động ngoại khóa, kỹ năng mềm [H4.04.03.07], giúp cho người học có các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, hướng đến mục tiêu học tập suốt đời.

Nhằm đảm bảo hỗ trợ người học tích lũy kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm, Khoa CNTT định kỳ thực hiện các hoạt động đảm bảo GV sử dụng hiệu quả tổ hợp các PPGD/học tập quy định trong ĐCHP [H1.01.01.06]. Các tài liệu phục vụ công tác dạy và học được cập nhật và bổ sung đầy đủ [H4.04.03.08]. Đồng thời, Khoa CNTT thực hiện tổ chức dự giờ, họp bàn phân tích và rút kinh nghiệm PPGD đối với mỗi học phần [H4.04.02.01; H4.04.02.02; H4.04.02.03; H4.04.02.04]. Nhờ đó GV rèn luyện được kỹ năng nghề nghiệp, SV được nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV với những tiêu chí như hoạt động giảng dạy có tác dụng rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV; khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập; về chất lượng giảng dạy,... Kết quả nhận được cho thấy trên 92% SV hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.11]. Kết quả khảo sát về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp cho thấy trên 95% SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT có nhiều hoạt động đảm bảo các hoạt động dạy và học đa dạng, phong phú, có tính định hướng cao; thúc đẩy, nâng cao được nhiều kỹ năng thiết yếu, kỹ năng tư duy, sáng tạo và khả năng học tập suốt đời cho SV. Kết quả rèn luyện kỹ năng cho SV trong quá trình học tập giúp 95% SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp và được các nhà sử dụng lao động đánh giá cao.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên năm thứ nhất, thứ 2 tham gia hoạt động NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa CNTT phối hợp với phòng KHCN và KTQT tích cực, chủ động, đa dạng các đề tài NCKH để khuyến khích SV năm thứ nhất, thứ 2 tích cực tham gia hoạt động NCKH

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4: Từ triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan nhằm giúp các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành CNTT là phù hợp. Các hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV đa dạng, linh hoạt, giúp người học thuận lợi trong việc đạt CĐR của CTĐT. Các hoạt động học tập như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập nghề nghiệp, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm giúp SV có năng lực học tập suốt đời.

Bên cạnh đó phương pháp tiếp cận dạy và học trong CTĐT ngành CNTT còn có phần hạn chế khi tình hình dịch Covid-19 có diễn biến phức tạp; việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNTT gặp khó khăn và chưa thường xuyên; tổ chức cho SV đi thực tế, thực tập ở các đơn vị ngoài trường hạn chế; nội dung đi thực tế chưa đa dạng; SV đầu khóa chưa quen, thích nghi với phương pháp giảng dạy và học ở trường đại học.

Tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí trong đó có 02 tiêu chí đạt 5/7 điểm và 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu: *Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng của giáo dục đại học nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu học phần và khóa học. Đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa CNTT. Việc đánh giá này được thực hiện khách quan, phù hợp với mức độ đạt CDR trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, trong đó chú trọng đánh giá kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm thông qua các phương pháp và hình thức thi, kiểm tra, đánh giá đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, sự công bằng như: trắc nghiệm trên giấy, trắc nghiệm online, tự luận, vấn đáp, viết báo cáo, thực hành... phù hợp với đặc thù học phần và CDR của học phần, CDR ngành. Các học phần niên luận, thực tập tốt nghiệp, KLTN được đánh giá bằng Hội đồng. Các phương thức, quy trình đánh giá đều tuân thủ theo đúng quy định của khoa, trường và Nhà nước. Người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.*

Tiêu chí 5.1: *Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra*

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có bộ phận khảo thí chuyên trách về giám sát kiểm tra trong đánh giá kết quả học tập của người học. Đã ban hành các văn bản quy định quy trình đánh giá kết quả học tập của SV nhằm đạt được CDR và được công bố công khai rộng rãi đến các bên liên quan: Quyết định ban hành CTĐT hệ đại học theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.08]. Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01; H1.01.01.07]. Quyết định về việc ban hành Quy định thi, kiểm tra (trực tiếp và online) [H5.05.01.01], hướng dẫn giảng dạy và thi online [H4.04.02.07] Quyết định về việc Ban hành Quy định xây dựng ngân hàng đề thi tự luận [H5.05.01.02], các Quyết định về việc hướng dẫn thực tập [H4.04.03.01], quy định về hướng dẫn và đánh giá KLTN [H5.05.01.03] đối với SV đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Các văn bản này quy định rõ ràng về cách tính điểm quá trình và điểm kết thúc học phần, quy định về tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần trong thời gian học đối với môn học lý thuyết, thực hành điểm quá trình (chiếm 50%) và điểm thi kết thúc học phần (chiếm 50%). Trong đó, với học phần lý thuyết điểm quá trình gồm điểm đánh giá chuyên cần (chiếm 10%), điểm tự học, bài tập lớn, tiểu luận (chiếm 10%) và điểm thi giữa học phần (chiếm 30%). Với học phần thực hành, điểm quá trình được tính bằng điểm trung bình của tất cả các bài thực hành. Các văn bản này đều được công bố công khai trên website của Nhà trường [H1.01.01.20], phổ biến tới SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, trang cá nhân của SV, các buổi sinh hoạt của CVHT, GVCN [H4.04.01.02; H5.05.01.04]. Cách đánh giá học phần được giảng viên giảng dạy học phần công bố vào buổi đầu lên lớp. Lịch thi được xây dựng phù hợp với chương trình đào tạo, thi khi học xong tất cả các học phần, lịch thi được công bố trước khi thi ít nhất 02 tuần. Nếu không đồng ý với kết quả thi, người học được quyền phúc khảo.

Phương pháp đánh giá của từng học phần được thể hiện rõ trong ĐCHP và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu học phần để người học nắm được [H1.01.01.06]. Nội dung ngân hàng đề thi của các học phần trong CTĐT ngành CNTT đảm bảo đánh giá được các mức độ nhận thức (nhận biết, thông hiểu, vận

dụng, vận dụng cao) của SV về nội dung học phần. Tùy theo đặc điểm của các học phần trong CTĐT ngành CNTT sẽ thực hiện đánh giá theo các phương pháp khác nhau. Nhóm các học phần lý thuyết được đánh giá giữa kỳ và kết thúc học phần theo hình thức trắc nghiệm, tự luận. Trong thời gian dịch bệnh, sinh viên học theo hình thức online thì sẽ thực hiện đánh giá theo hình thức online như vấn đáp online, tự luận online, trắc nghiệm online. Các học phần thực hành được đánh giá bằng hình thức thực hành trên phần mềm mô phỏng hoặc phần mềm chuyên dụng của học phần và vấn đáp. Đối với khóa luận tốt nghiệp thì hình thức đánh giá gồm đánh giá quá trình thực hiện và đánh giá của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên [H5.05.01.03].

Tất cả các phương pháp sử dụng đánh giá để đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT và ngành. Kết quả học tập của SV được cập nhật trên phần mềm đào tạo của trường [H8.08.03.03].

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học được văn bản hóa đầy đủ, rõ ràng và được công bố công khai, giúp SV chủ động trong việc xây dựng kế hoạch, xác định được phương pháp học tập phù hợp.

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, phù hợp, đo lường được mức độ đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần có hình thức kiểm tra đánh giá chưa thực sự phù hợp với thời điểm hiện tại khi AI được sử dụng trong quá trình học tập của SV

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026 khoa CNTT đề xuất thay đổi hình thức đánh giá so với hình thức công bố trong đề cương học phần, nhằm thích ứng với tình hình hiện nay.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội

dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng một hệ thống văn bản hoàn thiện để hướng dẫn, quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi từ tuyển sinh đầu vào đến xét tốt nghiệp cho SV. Cụ thể, các qui định về phương thức đánh giá học phần lý thuyết, học phần thực hành, thực tập; qui định số lượng điểm thành phần, công thức tính điểm quá trình, trọng số của điểm quá trình, điểm thi được nêu rõ trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính qui theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2016 và được Nhà trường điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn vào năm 2017, 2020, 2021, 2023 [H1.01.01.01; H1.01.01.05; H1.01.01.07]. Việc phối hợp giữa các khoa chuyên môn, các Phòng, Trung tâm để tổ chức kỳ thi kết thúc học phần được qui định rõ trong các quy định về thi (kiểm tra) [H5.05.01.01]. Danh sách SV được làm KLTN cùng với danh sách cán bộ hướng dẫn và kế hoạch hướng dẫn KLTN, nội dung KLTN được nêu rõ trong quyết định giao nhiệm vụ hướng dẫn KLTN hàng năm [H5.05.02.01]. Danh mục các học phần thay thế dành cho các SV không làm KLTN cũng được Khoa xác định rõ trong CTĐT công bố cho SV từ đầu khóa học [H1.01.01.06]. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản qui định về hình thức khóa luận [H5.05.02.02], hướng dẫn và đánh giá KLTN [H5.05.01.03], quyết định thành lập các Hội đồng chấm đồ án/khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên [H5.05.02.03].

Hệ thống văn bản của Nhà trường qui định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai đến người học thông qua nhiều phương thức như: tổ chức hướng dẫn trực tiếp cho sinh viên, các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa [H4.04.01.02], thông báo cho sinh viên thông qua hệ thống CVHT, GVCN [H5.05.01.04], thông qua website của Nhà trường và Khoa [H1.01.01.20; H1.01.01.21].

Đầu khóa học, sinh viên được hướng dẫn cách đăng nhập vào trang thông tin điện tử của Nhà trường, cách đăng nhập trang cá nhân để kiểm tra thông tin về

học tập, học phí, học bổng. Quy chế đào tạo tín chỉ, qui trình đăng ký học tập, quy trình phúc khảo được phổ biến cho SV trong "Tuần sinh hoạt công dân học sinh sinh viên" [H4.04.01.02] và trong các buổi họp lớp [H5.05.01.04]. Nhà trường đều có Quy trình cụ thể hướng dẫn về tổ chức thi, tổ chức và quản lý chấm thi, phúc khảo khi, lịch thi [H5.05.02.04]. Các thông báo này được gửi đến các Khoa chuyên môn, các CVHT và được đăng tải trên website đào tạo của Nhà trường [H1.01.01.20]. Danh sách sinh viên làm KLTN, kế hoạch hướng dẫn KLTN cũng được công bố trên website và được Khoa thông báo cụ thể đến từng sinh viên, từng cán bộ hướng dẫn. Việc thực hiện đánh giá KLTN cũng được thực hiện đúng quy định và công bố công khai cho sinh viên và cán bộ hướng dẫn [H5.05.02.03].

Thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu mỗi năm học, SV của Khoa được hướng dẫn đầy đủ về qui chế đào tạo tín chỉ, phương pháp đánh giá điểm chuyên cần, phương pháp đánh giá kết quả các học phần lý thuyết và thực hành, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan trong các kỳ thi giúp sinh viên có thể chủ động trong việc rà soát, kiểm tra kết quả học tập cá nhân trong quá trình học [H4.04.01.02].

2. Điểm mạnh

Trường có các qui định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học và được thông báo công khai tới SV bằng nhiều hình thức. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Việc đánh giá được sự kiểm tra, giám sát của khoa, bộ môn, Phòng Quản lý chất lượng và các bộ phận quản lý liên quan đảm bảo được tính chính xác, khách quan, phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích kết quả điểm thi để cải thiện chất lượng dạy học các học phần đôi khi còn chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, khoa CNTT sẽ thống kê, đánh giá kết quả học tập của mỗi học phần ngay sau khi kết thúc, để từ đó có giải pháp nâng cao chất lượng dạy học kịp thời.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Tổ hợp các phương pháp KTĐG kết quả học tập của SV ngành CNTT được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01, H1.01.01.05]. Trong quá trình giảng dạy GV đánh giá khả năng tiếp thu của SV theo các bài kiểm tra thường xuyên (hỏi đáp nhanh trên lớp, bài kiểm tra 15 phút, 1 tiết). Khi kết thúc học phần, tùy theo đặc điểm của từng học phần trong CTĐT ngành CNTT và để đạt được CĐR học phần cũng như CĐR ngành, sẽ có các phương pháp đánh giá phù hợp như: (1) nhóm các học phần kiểm tra theo hình thức thi tự luận, (2) nhóm các học phần kiểm tra theo hình thức thi trắc nghiệm, (3) nhóm các học phần thi vấn đáp, (4) nhóm các học phần thi kỹ năng thực hành, (5) với học phần khóa luận tốt nghiệp thì SV được đánh giá bởi GV hướng dẫn và hội đồng. Phương pháp đánh giá của từng học phần đều được thể hiện rõ trong ĐCHP [H1.01.01.06] và được CVHT thông báo trong các buổi họp cố vấn, GV giảng dạy học phần chủ động thông báo ngay khi bắt đầu học phần để người học nắm được:

- Đối với các học phần lý thuyết và thực hành, KQHT của người học được đánh theo tỷ lệ như sau:

+ Điểm quá trình 50%: trong đó 10% điểm chuyên cần, 10% điểm bài tiểu luận, 30% điểm bài thi giữa kỳ

+ Điểm thi hết học kỳ: 50%

- Đối với học phần thực tập tốt nghiệp: Điểm hướng dẫn 50%, điểm báo cáo 50%

- Đối với học phần đồ án tốt nghiệp: Điểm hướng dẫn 25%, điểm phản biện 25%, điểm bảo vệ hội đồng 50%.

Hình thức thi giữa học phần và kết thúc học phần được quy định cụ thể trong ĐCHP. Đối với các học phần thực hành, điểm đánh giá học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận bao gồm: Điểm báo cáo và điểm thi kết thúc học phần bằng hình thức vấn đáp hoặc thực hành. Đối với KLTN, điểm đánh giá của SV được xác định là điểm trung bình có trọng số của hai loại điểm: Điểm đánh giá quá trình thực hiện KLTN do CB hướng dẫn chấm và điểm chấm KLTN của hội đồng [H5.05.01.03].

Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá KQHT của người học mà Nhà trường ban hành phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt. Đối với các học phần lý thuyết, SV phải tham gia trên 80% số tiết theo quy định của từng học phần. Đối với các học phần thực hành SV phải tham gia đủ các bài thực hành. Nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị cho mỗi buổi học trước khi dự lớp; Hoàn thành các bài tập được giao; Chuẩn bị nội dung thảo luận của học phần; Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đối với học phần; Dự thi đầy đủ giữa và kết thúc học phần. Nếu SV có tổng số buổi nghỉ học nhiều hơn 20% tổng số buổi học của học phần lý thuyết thì SV sẽ bị cấm thi và phải học lại học phần đó. Điểm học phần lý thuyết được tính theo tỷ lệ: 50% điểm quá trình cộng với 50% điểm thi kết thúc học phần. Đối với học phần thực hành, thực tập thì điểm học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận. Sau đó điểm học phần được chuyển thành điểm chữ: Loại đạt gồm A(8,5-10), B⁺(8,0-8,4), B (7,0-7,9), C⁺(6,5-6,9), C(5,5-6,4), D⁺(5,0-5,4), D(4,0-4,9); Loại không đạt gồm F (<4). Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét buộc thôi học, xếp hạng trình độ học lực SV và xếp hạng tốt nghiệp. Cơ cấu đề thi được xây dựng phù hợp với nội dung học phần đồng thời phân loại được KQHT của SV. Số lượng câu hỏi trong các chương của ngân hàng câu hỏi tỉ lệ thuận tương ứng với thời gian giảng dạy được phân bổ trong ĐCCT của học phần

đó, đáp án có biểu điểm cho từng ý, từng câu hỏi. Đề thi được lấy ngẫu nhiên trong ngân hàng đề thi, bộ đề thi. Cơ cấu đề thi trắc nghiệm được thiết kế các câu hỏi với 4 mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao để có thể phân định rõ mức độ đạt/không đạt cũng như phân loại được KQHT của SV [H5.05.01.01]. Điểm thực tập tốt nghiệp được tính theo trọng số: điểm hướng dẫn (50%), điểm bảo vệ trước hội đồng (50%). Điểm Đồ án, Khóa luận được tính theo trọng số: điểm hướng dẫn (25%), điểm phản biện (25%), điểm bảo vệ trước hội đồng (50%). Việc ra đề thi được GV thực hiện và có kiểm tra, xác nhận của Trưởng bộ môn; tổ chức thi được thực hiện theo lịch thi, đảm bảo công tác coi thi, chấm thi đúng quy định; việc quản lý, lưu trữ kết quả thi được thực hiện nghiêm túc dưới sự giám sát của Khoa CNTT và Phòng QLCL.

Tổ hợp các phương pháp phương pháp KTĐG KQHT của người học được thiết kế khoa học với đầy đủ các bước quy định có nội dung rõ ràng, giúp GV dễ dàng thực hiện. Phương pháp, quy trình KTĐG đa dạng, nghiêm túc, khách quan, chính xác và được thông báo kịp thời. Sau mỗi kỳ thi, Phòng QLCLĐT đều có báo cáo tổng kết tổ chức công tác thi và thông báo để Khoa có đề xuất điều chỉnh cho phù hợp [H5.05.03.01]. Tổ hợp các phương pháp KTĐG này cũng được tiến hành lấy ý kiến khảo sát từ các đối tượng SV đang học, SV năm cuối, cựu SV nhằm kiểm chứng tính khách quan, công bằng. Kết quả thu được cho thấy, hơn 95% SV hài lòng với các hình thức KTĐG của GV [H5.05.03.02].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của người học đa dạng phù hợp với đặc thù từng học phần và đạt CĐR, thiết kế khoa học và được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định ban hành giúp cho trên 95% SV hài lòng với các hình thức KTĐG của GV. Đa dạng các hình thức thi và kiểm tra nhằm đảm bảo chất lượng và thích ứng với tình hình thực tế của xã hội.

Công tác đánh giá KQHT thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu CĐR của từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Chưa áp dụng khoa học đo lường đánh giá trong việc xây dựng các ngân hàng đề thi và ngân hàng câu hỏi thi.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025-2026, Khoa CNTT phối hợp Phòng QLCL đề xuất Lãnh đạo Nhà trường cho đầu tư, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo đáp ứng được tốt hơn việc quản lý, tự động gửi kết quả học tập tới sinh viên.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đầy đủ các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá kết quả của người học thể hiện rõ trong Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01; H1.01.01.02], trong Quy định và quy trình tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.01.01; H5.05.02.04], trong Quy định về hướng dẫn và đánh giá KLTN [H5.05.01.03].

Mọi thông tin liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện tại Trường của người học đều dễ dàng nắm bắt, theo dõi tại mọi nơi, mọi thời điểm thông qua tài khoản cá nhân trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H8.08.03.03]. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai trên trang web của Trường, Khoa, thông qua hệ thống CVHT [H5.05.01.04], tuần giáo dục công dân [H4.04.01.02]. Tuy nhiên, một số SV còn chưa chú tâm, nên chưa nắm rõ thủ tục, quy trình của việc phản hồi KQHT.

Trong quá trình giảng dạy, buổi cuối cùng của môn học GV thông báo cho SV điểm quá trình, GV đúng thời hạn phải nhập điểm đánh giá bộ phận vào phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03]. Sau khi kết thúc việc giảng dạy học phần GV nộp sổ lên lớp cho phòng QLĐT. Sổ lên lớp phải ghi rõ điểm quá trình, thời gian lên lớp, có đầy đủ chữ ký của GV giảng dạy [H5.05.04.01].

KQHT của SV được công bố công khai, kịp thời trên trang thông tin cá nhân của SV theo phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03]. Định kỳ CVHT tiến hành họp lớp để tổng kết, nhận xét, nhận ý kiến phản hồi của SV và hướng dẫn

SV trong việc cải thiện KQHT trong các học kỳ tới [H5.05.01.04]. Trong mỗi học kỳ, Khoa đều tổ chức họp và đề xuất các phương án hỗ trợ SV để cải thiện việc học tập thông qua CVHT, giáo viên chủ nhiệm [H4.04.02.04]. Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm thực hiện nhằm tăng cường việc hỗ trợ người học trong việc cải thiện kết quả học tập. Kết quả là SV có điểm tích lũy học tập dưới 2,0 giảm ở các năm thứ 3, 4 so với năm thứ 1, 2 [H8.08.03.04]; tỉ lệ SV thôi học giảm ở năm thứ 2 và từ năm thứ 3 trở đi không có SV thôi học [H11.11.01.01]. Trong các cuộc họp sơ kết, tổng kết năm học, Nhà trường và các khoa chuyên môn cũng có các thảo luận, trao đổi, đánh giá KQHT của SV thông qua dữ liệu tổng hợp, từ đó làm căn cứ để đưa ra các biện pháp điều chỉnh thích hợp [H5.05.04.02; H5.05.04.03; H5.05.04.04].

SV Khoa CNTT hài lòng về việc công bố, phản hồi KQHT của Khoa và Nhà trường được thể hiện qua các biên bản họp lớp [H5.05.01.04]. Qua bảng tổng hợp hàng năm về việc lấy ý kiến phản hồi của SV về việc công bố, phản hồi KQHT, kết quả khảo sát cho thấy trên 95% SV hài lòng về việc công bố, phản hồi KQHT [H5.05.04.05].

2. Điểm mạnh

KQHT của SV được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác thông qua hệ thống phần mềm quản lý chuyên dụng và được sự hỗ trợ tích cực, kịp thời của các bộ phận chức năng và cán bộ, giảng viên.

Quy định phản hồi kết quả học tập của người học rõ ràng và việc phản hồi kết quả học tập của người học thực hiện kịp thời giúp người học nhanh chóng nhận ra và điều chỉnh nhận thức của bản thân để có phương pháp học tập đúng hơn.

3. Điểm tồn tại

Còn một số SV không cung cấp chính xác thông tin liên lạc với gia đình nên Khoa chưa liên lạc, trao đổi được với phụ huynh SV trong việc thông báo kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, khoa CNTT chỉ đạo đội ngũ CVHT, giáo viên chủ nhiệm lớp phối hợp với phòng Công tác sinh viên tăng cường công tác liên lạc,

trao đổi với phụ huynh sinh viên để kịp thời thông báo kết quả học tập của sinh viên tới gia đình, đề xuất nhà trường xây dựng phần mềm tự động gửi thông báo tới phụ huynh.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đầy đủ các văn bản về Quy trình tổ chức thi, chấm thi, lịch thi và được thông báo đến toàn thể GV, SV [H5.05.02.04]. Việc thực hiện phúc khảo bài thi, thời gian tiếp nhận phúc khảo bài thi, thời gian công bố điểm phúc khảo cũng được mô tả rõ trong Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần [H5.05.05.01] và được công bố công khai trên trang web của Trường, Khoa, trong tuần giáo dục công dân đầu khóa và được thông báo trực tiếp bởi CVHT giúp người học hiểu rõ quy trình và dễ dàng tiếp cận.

Trong tuần sinh hoạt đầu khóa hàng năm, SV được phổ biến và hướng dẫn về các quy định, quy trình thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, khiếu nại về kết quả học tập [H4.04.01.02]. Trước kỳ thi, điểm thành phần cấu thành điểm quá trình được công bố trên phần mềm đào tạo [H8.08.03.03], thông báo trực tiếp từ GV giảng dạy học phần. Do đó, SV khiếu nại điểm học phần, liên hệ trực tiếp với GV giảng dạy học phần. Đối với điểm thi kết thúc học phần: Nếu SV chưa hài lòng về kết quả điểm thi kết thúc học phần, SV có quyền đề nghị phúc khảo kết quả học tập tại bộ phận giải quyết thủ tục hành chính, đề nghị của SV sẽ được Phòng QLĐT và Khoa chuyên môn giải quyết [H5.05.05.01], đồng thời kết quả phúc khảo sẽ được thông báo trực tiếp tới SV. Theo quy trình giải quyết các thủ tục hành chính về khiếu nại KQHT thời gian để SV làm đơn phúc khảo theo mẫu quy định là 7 ngày và nhận kết quả phúc khảo là 14 ngày tính từ khi công bố điểm cuối cùng trên phần mềm QLĐT [H8.08.03.03].

Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của SV, hằng năm được Phòng QLCL thống kê, báo cáo trong sơ kết học kỳ I và tổng kết năm học [H5.05.04.02, H5.05.04.03]. Việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập

và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Khoa và Bộ môn nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. Việc đánh giá chính xác, khách quan và công bằng kết quả học tập của sinh viên đã tạo cho sinh viên một tâm lý yên tâm, tin tưởng tuyệt đối vào kết quả bài thi của mình. Từ năm 2020-2025, không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành CNTT [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của người học, thông báo công khai đến người học giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Khoa CNTT không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Việc khiếu nại của một số sinh viên ngành CNTT Ô tô về kết quả học tập đôi khi còn chậm so với thời gian qui định.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa sẽ chỉ đạo đội ngũ GVCN, CVHT tăng cường phổ biến quy trình khiếu nại về kết quả học tập cho sinh viên sau mỗi kỳ thi.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5: Nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa CNTT được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các quy định của Trường ĐHCNVN nhằm đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình đánh giá KQHT. Khoa CNTT luôn tập trung đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua việc đo lường được mức độ đạt được CDR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, công bố, phản hồi kịp thời đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại như học phần lý thuyết chưa đa dạng, hình thức thi trắc nghiệm còn ít môn; phần mềm quản lý, thông báo điểm đôi khi còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả.

Tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí, trong đó 04 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 6/7

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu: *Đội ngũ GV của khoa CNTT được quy hoạch và tuyển dụng theo đúng quy trình và theo các tiêu chí cụ thể nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV của khoa tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng. GV khoa tham gia vào nhiều hoạt động NCKH khác nhau. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV được tiến hành công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác và thành tích học thuật. Phương thức quản lý theo kết quả công việc của GV được triển khai một cách hiệu quả; đồng thời các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

Tiêu chí 6.1: *Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng*

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển nhà trường đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và đề án vị trí việc làm [H4.04.01.01; H6.06.01.01] đã chú trọng thu hút tuyển dụng các cán bộ có trình độ cao, trải qua thực tiễn làm việc tại các doanh nghiệp. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động và bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái đối với viên chức quản lý thuộc Trường ĐHCNVN [H6.06.01.02] trong đó xác định rõ tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn với từng vị trí bổ nhiệm. Việc kết thúc hợp đồng và nghỉ hưu của GV được thực hiện theo quy định của Nhà nước, theo đó trước thời điểm nghỉ chế độ 3 tháng Trường có thông báo tới các GV và các đơn vị. Đối với riêng các GV có học vị, học hàm cao, đủ sức khỏe Nhà Trường có cơ chế kéo dài thời gian làm việc được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH CNVT [H6.06.01.03]. Trên cơ sở chiến lược của Trường [H4.04.01.01], Khoa CNTT đã

xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ GV của mình trong giai đoạn 2020 - 2025 theo định hướng phát triển của Khoa [H6.06.01.04].

Tổng số GV giảng dạy tại khoa CNTT tính đến thời điểm tháng 4/2025 là 22 người, trong đó có 8 GV kiêm nhiệm. 100% GV có trình độ sau đại học, trong đó có 06 GV có trình độ tiến sĩ, 14 giảng viên có trình độ Thạc sĩ, 02 GV đang hoàn thiện chương trình NCS tại LB Nga và trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Trong giai đoạn 2020-2025 căn cứ chiến lược phát triển của Trường, đã có 03 giảng viên của cơ hữu và giảng viên kiêm nhiệm được nhà trường cử đi học NCS tại trường ĐH Bách Khoa Hà nội, các nước Hàn Quốc và Liên bang Nga nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của Khoa [H6.06.01.05]. Việc cử các GV này đi học được thực hiện theo đúng quy định của Trường và Bộ GDĐT.

Trên cơ sở quy định về tuyển dụng viên chức của nhà nước, trường đã áp dụng quy định về tuyển dụng GV [H6.06.01.06] trong đó đã xác định quy trình tuyển dụng gồm 6 bước đi kèm với các điều kiện tiêu chuẩn rõ ràng cho GV được tuyển dụng vào Trường. Đồng thời năm 2021 Trường có điều chỉnh ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Trường trong đó có điều 42 mục 3 đã quy định về việc tuyển dụng GV [H6.06.01.03]. Đồng thời trong thông báo tuyển dụng hàng năm của Trường đã ghi chi tiết tiêu chuẩn các ứng viên, bao gồm tuổi đời, hình thức, trình độ chuyên môn [H6.06.01.07]. Nhà trường luôn có những chính sách thu hút giảng viên có trình độ cao, nhất là GV có trình độ tiến sĩ được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.04]. Các thông tin tuyển dụng đều được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H1.01.01.20], dán trên bản tin, gửi công văn đến các cơ sở đào tạo... Ngoài ra, hàng năm nhà trường đều cử và hỗ trợ giảng viên đi học nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH [H6.06.02.04, H6.06.01.08].

Việc bổ nhiệm được thực hiện một cách tập trung dân chủ. Đối với việc bổ nhiệm GV các ngạch bậc (GV chính, cao cấp...) được thực hiện theo quy định của nhà nước [H6.06.01.09, H6.06.01.10] và được thực hiện theo các bước: Trường thông báo điều kiện và tiêu chuẩn cho từng ngạch bậc của GV, các cá nhân đăng

ký trên cơ sở tiêu chuẩn quy định tự đối chiếu và nộp hồ sơ đăng ký thi tuyển vào các ngạch bậc nộp Phòng TCHC, Trường thành lập hội đồng để rà soát các hồ sơ, lập danh sách các GV đủ hồ sơ tiêu chuẩn gửi về Bộ Công Thương. Việc bổ nhiệm cán bộ chủ chốt được thực hiện đầy đủ các bước, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, phòng TCHC báo cáo giám hiệu, được sự đồng ý sẽ làm quy trình từ việc lấy phiếu tín nhiệm của đơn vị, lấy phiếu tín nhiệm của toàn bộ cán bộ chủ chốt nhà trường, trên cơ sở đó, Đảng ủy, tập thể lãnh đạo họp và Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm [H6.06.01.02, H6.06.01.11].

Việc chấm dứt hợp đồng của GV được thực hiện theo quy định của Nhà nước. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng đều được thông báo trước cho Ban lãnh đạo khoa và đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.03; H6.06.01.12].

2. Điểm mạnh

Trong giai đoạn 2020-2025 quy trình tiêu chí tuyển dụng GV của Trường được điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển của Nhà Trường về đào tạo và NCKH, với chính sách thu hút GV có trình độ học hàm, học vị cao, được chi tiết hóa trong các văn bản liên quan tuyển dụng và được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được cụ thể hóa riêng cho Khoa CNTT để đáp ứng theo yêu cầu đào tạo của Khoa.

3. Điểm tồn tại

GV đi làm NCS còn hạn chế. Chưa thu hút được giảng viên có trình độ cao về trường làm việc

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, đơn vị động viên, tạo điều kiện hơn nữa cho các GV tham gia học NCS, lấy tiêu chí đi học để bình xét kết quả thi đua. Đề xuất với Nhà trường ban hành chính sách hỗ trợ phù hợp để có thể thu hút, tuyển dụng CBGV có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Khoa CNTT hiện nay có 22 giảng viên, trong đó có 8 GV kiêm nhiệm. 100% GV có trình độ sau đại học, trong đó có 06 GV có trình độ tiến sĩ, 14 giảng viên có trình độ Thạc sĩ, 02 GV đang hoàn thiện chương trình NCS tại LB Nga và trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. [H6.06.02.01].

Quy mô SV đại học chính quy của khoa CNTT tại thời điểm 03/2025 là 202 SV. Khoa CNTT đảm nhiệm giảng dạy 114/152 tín chỉ ngành CNTT. Tỷ lệ đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT đối với CTĐT ngành CNTT.

Văn bản quy định về Chế độ công tác GV của Nhà trường ban hành vào năm 2020, sau đó năm 2023 được điều chỉnh phù hợp với thực tế của Trường và đảm bảo quy định của Nhà nước đã xác định rõ khối lượng công việc của GV theo từng vị trí, chức danh (GV tập sự, GV, GVC, GVCC, Tiến sĩ, PGS...) [H6.06.02.03; H6.06.02.04]. Cụ thể, chế độ công tác GV ban hành năm 2020 được điều chỉnh theo quy định của nhà nước định mức giờ chuẩn đối với vị trí GV là 587 giờ/năm (trong đó 300 giờ giảng dạy, 200 giờ NCKH, 87 giờ các hoạt động khác) [H6.06.02.03]. Khối lượng công việc của GV gồm giảng dạy, NCKH, đi thực tế,... đều được đo lường và tính quy đổi ra giờ chuẩn [H6.06.02.03].

Trong bản quy định về Chế độ công tác GV ban hành năm 2020 đã quy định quy đổi cụ thể: giảng dạy lý thuyết, giảng dạy thực hành/thực tập, đồ án/tiểu luận, KLTN đối với từng GV, hệ số lớp,... Đồng thời, quy định về công tác NCKH quy định quy đổi cho hoạt động NCKH (quy đổi đề tài, bài báo... ra giờ chuẩn), các hoạt động chuyên môn, quản lý khác [H6.06.02.03; H6.06.02.05]. Số giờ chuẩn của GV được định lượng đo lường rõ ràng để đánh giá mức độ hoàn thành của GV vào cuối năm học của từng chức danh, vị trí GV [H6.06.02.05; H6.06.02.06].

Số giờ giảng và khối lượng công việc được quy định rõ ràng cho từng CDNN, ngạch bậc, học hàm, học vị... Trong đó quy định, GV nghĩa vụ mỗi năm giảng dạy 300 giờ chuẩn, NCKH 200 giờ chuẩn, hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác 87 giờ chuẩn [H6.06.02.03]. Một số GV vượt định mức NCKH được bảo lưu và chuyển sang năm học tiếp theo. Đối với Khoa CNTT, GV hoàn thành nhiệm vụ NCKH bằng cách tham gia đề tài NCKH các cấp, viết bài đăng tạp chí chuyên ngành có tính điểm công trình, báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học các cấp... Trong giai đoạn từ 2020 đến nay, giảng viên khoa CNTT đã chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án: 12 đề tài cấp cơ sở; công bố 12 bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu quốc tế, 27 bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu trong nước, 07 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; xuất bản nội bộ 01 giáo trình và 29 bài giảng tài liệu tham khảo, 01 sách chuyên khảo phục vụ SV đại học. Tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn SV NCKH, khóa luận tốt nghiệp [H6.06.04.06]. Bên cạnh, một số GV hoàn thành và hoàn thành vượt định mức, vẫn còn số ít GV chưa hoàn thành khối lượng NCKH [H6.06.02.06]. Cụ thể, từ năm học 2020-2021 đến năm 2023-2024, khoa CNTT vẫn trên 70% GV chưa đủ khối lượng NCKH, riêng năm học 2023-2024 đã có trên 80% GV đủ giờ NCKH.

Chất lượng công việc của GV được quy định cụ thể theo từng nhiệm vụ. Đối với công tác giảng dạy, Nhà trường thực hiện khảo sát SV về chất lượng giảng dạy theo nhiều hình thức như khảo sát khi kết thúc mỗi học phần... [H4.04.02.10, H4.04.02.11]. Kết quả khảo sát được tổng hợp và báo cáo để làm căn cứ thực hiện cải tiến công tác giảng dạy. Nhà trường cũng có những quy định cụ thể đồng thời khuyến khích động viên cán bộ GV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như quỹ tấm lòng vàng, hiến máu nhân đạo... [H6.06.02.07].

2. Điểm mạnh

Khối lượng công tác của đội ngũ GV được quy định chi tiết đến từng đối tượng và cập nhật kịp thời theo quy định của Bộ GD&ĐT, được hướng dẫn chi

tiết về tỷ lệ quy đổi các hoạt động chuyên môn, quản lý... sang số giờ chuẩn, đảm bảo đo lường minh bạch công khai.

Khoa CNTT có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, luôn tâm huyết với nghề, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và NCKH. Hàng năm, 100% giảng viên của khoa đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, giảng dạy vượt khối lượng.

3. Điểm tồn tại

Số bài báo trong nước và quốc tế phân bố chưa đồng đều trong giáo viên

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 -2026, khoa sẽ tạo mọi điều kiện và định hướng cho GV nâng cao trình độ chuyên môn và tham gia đề tài NCKH các cấp, động viên, khuyến khích và hỗ trợ GV trẻ tham gia tích cực hơn trong các hoạt động NCKH, tích cực viết bài báo, tạp chí, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học...

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của nhà nước về tuyển dụng [H6.06.01.06], trường đã xác định quy trình tuyển dụng với các điều kiện tiêu chuẩn rõ ràng chung cho GV được tuyển dụng vào Trường [H6.06.01.07]. Trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường quy định rõ tiêu chuẩn của GV về năng lực chuyên môn và đạo đức [H6.06.01.03]. Trong đề án vị trí việc làm có mô tả chi tiết nhiệm vụ và chức năng của giảng viên [H6.06.01.01]. Mặt khác, trong thông báo tuyển dụng hàng năm, Nhà trường đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn tuyển dụng như: tuổi đời, hình thức, trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ... [H6.06.01.07]. Các thông tin tuyển dụng được đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của trường [H1.01.01.20]; dán tại bảng tin Phòng TCHC; thông báo rộng rãi về các khoa/đơn vị, các đơn vị ngoài trường.

Việc bổ nhiệm các CDNN: GV, GV chính, GV cao cấp được thực hiện công khai về tiêu chuẩn ở các thông báo thi thăng hạng CDNN đảm bảo đúng quy

định của nhà nước [H6.06.01.09, H6.06.01.10]. Tiêu chuẩn, quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển đối với CBQL của nhà trường được quy định cụ thể [H6.06.01.02] và thực hiện theo các văn bản của nhà nước.

Nhà trường đã có quy định đánh giá năng lực của GV qua mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo từng vị trí. Việc đánh giá này được thực hiện hàng tháng về mức độ hoàn thành, chất lượng công việc trong tháng, cuối năm dương lịch theo các tiêu chí đánh giá viên chức hàng năm và cuối năm học về các tiêu chí bình xét danh hiệu thi đua [H6.06.03.01; H6.06.03.02, H6.06.03.03]. Ngoài ra, khoa còn tổ chức đánh giá năng lực GV tập sự qua hoạt động dự giờ, hồ sơ giảng dạy trong thời gian tập sự và kết thúc thời gian tập sự [H6.06.03.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tiến hành đánh giá năng lực của GV qua việc khảo sát ý kiến SV khi kết thúc HP [H4.04.02.11]. Từ các kết quả đánh giá đó, giảng viên rút kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch cải thiện chất lượng công việc.

Văn bản về quy chế, quy định tiêu chí đánh giá trước khi ban hành đều được gửi lấy ý kiến các đơn vị và toàn bộ GV, viên chức và người lao động [H6.06.03.04]. Mọi ý kiến đều được các đơn vị tập hợp và gửi về phòng TCHC để soạn thảo xem xét, điều chỉnh và tiếp tục lấy ý kiến. Sau khi thống nhất, các văn bản được ban hành đã gửi đến toàn bộ GV, CBCNV, NLĐ của Nhà trường. Tuy nhiên, một số ít GV chưa thực sự quan tâm đóng góp ý kiến xây dựng văn bản liên quan đến việc tuyển dụng, đánh giá GV.

2. Điểm mạnh

Các văn bản đánh giá đều được thảo luận dân chủ tại các đơn vị trong trường và được công bố công khai.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được thực hiện nghiêm túc, đúng theo hướng dẫn của cấp trên, công khai và được xác định một cách rõ ràng. Các GV được tuyển dụng đều phù hợp và đáp ứng các tiêu chí đưa ra của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu hút được nhiều ứng viên có học hàm, học vị cao (GS, PGS, TS) tham gia ứng tuyển vào làm GV cơ hữu của Khoa và Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Phòng TCHC phối hợp với Khoa và các đơn vị chức năng nghiên cứu xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp hơn để thu hút các ứng viên có học hàm, học vị cao về làm GV cơ hữu của Khoa và Trường.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ giảng viên đã nêu rõ trong Đề án vị trí việc làm mà Trường ban hành năm 2017 cũng đã thể hiện các tiêu chí tuyển dụng, năng lực công tác ứng với từng vị trí công việc: GV phải đáp ứng các năng lực về ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Bộ Nội vụ, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn phù hợp với chuyên ngành và phù hợp với yêu cầu từng vị trí công việc của GV, trưởng/phó Khoa, trưởng/phó các bộ môn. [H6.06.01.01].

Năng lực giảng viên được đánh giá bởi 2 năng lực chính là giảng dạy và NCKH. Các tiêu chí đánh giá năng lực được đưa ra trong qui định xếp loại hàng tháng [H6.06.03.01], quy định thi đua khen thưởng, đánh giá viên chức của Trường ĐHCNVN [H6.06.03.03, H6.06.04.02] và văn bản hướng dẫn đánh giá xếp loại Đảng viên hàng năm [H6.06.04.01]. Ngoài ra, 100% GV trong khoa đều có chứng chỉ Tiếng Anh nội bộ và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, 02 GV có bằng cử nhân Ngôn ngữ Anh đáp ứng tốt yêu cầu về năng lực của giảng viên và đáp ứng mục tiêu chiến lược của Khoa, của Trường. Nhà trường cũng có quy định rất rõ về quy trình đánh giá năng lực của GV thông qua việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo từng vị trí và được thực hiện hàng tháng và hàng năm [H6.06.04.02, H6.06.03.01]. Trong quá trình đánh giá, Khoa CNTT đã thực hiện theo các biểu mẫu đánh giá mức độ hoàn thành công việc của giảng viên, nhân

viên, kỹ thuật viên mà Nhà trường đã quy định để đảm bảo tính minh bạch và khách quan [H6.06.04.03]. Ngoài ra, đối với GV giảng dạy các học phần mới, Khoa đều thực hiện đánh giá năng lực giảng dạy thông qua dự giờ, đánh giá hồ sơ giáo án lên lớp [H6.06.04.04]. Đồng thời, hàng năm Khoa cũng tổ chức thao giảng để đánh giá năng lực của GV [H4.04.02.12; H4.04.02.01]. Hàng năm, phòng Quản lý chất lượng gửi hướng dẫn về quy trình và thủ tục đánh giá phân loại GV. Trong giai đoạn từ năm 2020-2025 kết quả đánh giá phân loại viên chức và bình xét thi đua hàng năm, 100% GV hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có 93,3% trở lên thành tốt nhiệm vụ trở lên, 100% đạt danh hiệu lao động tiên tiến, hàng năm đều có giảng viên đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, một số giảng viên đạt danh hiệu thi đua cấp Bộ, được Bộ Công Thương, UBND tỉnh Phú Thọ, BCH Công Đoàn Công Thương Việt Nam [H6.06.04.05]. Tập thể Khoa CNTT đã được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương; nhiều năm được công nhận là Tập thể Lao động xuất sắc. Về NCKH, trong giai đoạn từ 2020 đến nay, giảng viên khoa CNTT đã chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án: 12 đề tài cấp cơ sở; công bố 12 bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu quốc tế, 27 bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu trong nước, 07 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; xuất bản nội bộ 01 giáo trình và 29 bài giảng tài liệu tham khảo, 01 sách chuyên khảo phục vụ SV đại học. Tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn SV NCKH, khóa luận tốt nghiệp [H6.06.04.06]. Khoa thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các cán bộ, SV trong Khoa và các nhà khoa học trong và ngoài trường. Bên cạnh đó, GV khoa đã hướng dẫn nhiều SV ngành CNTT thực hiện đề tài NCKH của SV. Hoạt động NCKH của SV còn thể hiện ở số lượng SV làm khóa luận tốt nghiệp, niên luận và tham dự nhiều hội thảo, hội nghị khoa học. Hướng dẫn SV tham gia các đề tài NCKH đã được nghiệm thu và được hội đồng nghiệm thu đánh giá có đóng góp mới cho khoa học, có giá trị thực tiễn, đặc biệt phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập trong Nhà trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít GV chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH do kinh nghiệm trong NCKH chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng và được đánh giá công khai minh bạch hàng năm theo nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Một số GV trẻ còn thiếu kinh nghiệm nghiên cứu nên chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, khoa xây dựng kế hoạch đẩy mạnh các hoạt động NCKH cho giảng viên thông qua việc tổ chức các buổi seminar mời các GV có nhiều kinh nghiệm trong NCKH kết hợp với GV trong khoa cùng thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, giao định mức cho mỗi cá nhân về số lượng bài báo cần viết hàng năm.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong chiến lược phát triển nhà Trường [H4.04.01.01] có đề cập đến đào tạo nguồn nhân lực từ đó có thể xác định được nhu cầu đội ngũ của Trường. Trên cơ sở đó, Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo phát triển chuyên môn của đội ngũ GV.

Hàng năm Khoa tổ chức rà soát thực trạng trình độ học vấn và chuyên môn của cán bộ GV, trên cơ sở đó so sánh mức độ đáp ứng với yêu cầu để thực hiện mục tiêu của CTĐT về đội ngũ GV. Dựa trên kết quả rà soát thực tế Khoa CNTT xác định nhu cầu về học tập nâng cao trình độ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBGV trong Khoa. Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi và chế độ của cán bộ được cử đi đào tạo và bồi dưỡng [H6.06.02.04, H6.06.05.01]. Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CB, GV trong trường [H6.06.05.02]. Trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm đều ghi rõ CB, GV được cử đi học NCS trong nước được hỗ trợ 100% học phí và giảm 50% đến

60% định mức giờ tiêu chuẩn tùy vào năm học [H6.06.02.04]. Trong báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của khoa có đề cập đến nhu cầu về phát triển đội ngũ của khoa trong từng năm học [H5.05.04.03] nhằm đáp ứng Chiến lược phát triển của Nhà trường [H4.04.01.01]. Ngoài ra, Nhà trường tạo điều kiện cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ như: bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giảng dạy, tiếng Anh A2, B1, B2; bồi dưỡng nghiệp vụ GV chính; văn bằng 2 Tiếng Anh... [H6.06.05.03]. Hàng năm, phòng TCHC có gửi thông báo tới Khoa về các khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ để GV đăng ký tham dự [H6.06.05.04]. Căn cứ vào số lượng đăng ký, Nhà trường mở lớp bồi dưỡng tại trường, nghiên cứu phối hợp với các cơ sở đào tạo khác để mở lớp hoặc GV tự học tập trau dồi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Tùy theo từng năm học, tùy theo nội dung đào tạo, các khóa đào tạo ngắn hạn do Trường đứng ra tổ chức hay liên kết với các đối tác bên ngoài tổ chức để đạt được mục tiêu của khóa học.

Trong những năm qua, GV Khoa CNTT đã tham gia nhiều các khóa đào tạo ngắn hạn do Nhà Trường triển khai như: các khóa học ngoại ngữ, các khóa học tập huấn quốc phòng an ninh, chứng chỉ nghiệp vụ... [H6.06.05.04], 100% giảng viên đi thực tế tại các doanh nghiệp để có thể cập nhật thêm các kiến thức về công nghệ mới, áp dụng vào các bài giảng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.06].

Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 và chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 tầm nhìn 2035 đã xác định mục tiêu đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV đảm bảo chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu đào tạo NCKH chất lượng cao của nhà trường [...]. Theo đó chiến lược của Nhà trường đã hoạch định kế hoạch đào tạo bồi dưỡng dài hạn và trung hạn trong đó khai thác mọi nguồn lực để có điều kiện bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ cho GV, đào tạo nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ thông qua việc liên kết với các trường, các học viện. Đặc biệt, chiến lược Nhà trường đã xác định tập trung bồi dưỡng đội ngũ GV có trình độ tiến sĩ đến năm 2030 đạt

trên 30%. Trên cơ sở chiến lược phát triển đội ngũ của trường hàng năm, Khoa CNTT đã lập kế hoạch đào tạo dài hạn và bồi dưỡng ngắn hạn theo nhu cầu của GV trong khoa và nhu cầu thực tế của chương trình ngành CNTT [H6.06.05.05].

Trong giai đoạn 2020 - 2025, Trường đã triển khai các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, theo đó, 100% GV Khoa CNTT được cử đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các kỹ năng khác. Đối với các khoá đào tạo ngắn hạn, nhằm đảm bảo về chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu với từng CDNN, vị trí công tác như các lớp quốc phòng an ninh cho đối tượng 3,4; các lớp học về chuyển đổi số, lớp học về giảng dạy trực tuyến,... có nhiều GV Khoa CNTT đăng ký tham gia và hoàn thành tốt khoá học [H6.06.05.05]. Kết quả, đào tạo ngắn hạn đạt 100% kế hoạch. Đối với các khoá đào tạo dài hạn như NCS, hiện tại đã xác định có 01 GV của Khoa bị kéo dài hơn 4 năm do tình hình dịch bệnh covid - 19 kéo dài.

2. Điểm mạnh:

Trong 5 năm qua, GV Khoa CNTT đã tham gia đầy đủ các khoá đào tạo ngắn hạn về nghiệp vụ, kỹ năng đáp ứng với kế hoạch phát triển của Nhà trường, ngoài ra hàng năm 100% GV khoa CNTT đi thực tế tại các doanh nghiệp.

Khoa đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành. Khoa thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo, định hướng phát triển đội ngũ với cơ cấu chuyên môn phù hợp để đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và NCKH tại đơn vị

3. Điểm tồn tại:

Số GV tham gia học NCS còn hạn chế; Một số GV chưa hoàn thành khoá học NCS đúng hạn

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, khoa tiếp tục động viên các giảng viên đủ điều kiện về độ tuổi tham gia làm nghiên cứu sinh; đôn đốc, tạo điều kiện cho các NCS hoàn thành nhiệm vụ học tập.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], các văn bản quy định về chế độ công tác của GV [H6.06.06.01], Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCNVN [H6.06.01.03], Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.04], Quy định hướng dẫn về phân loại đánh giá GV hàng năm của Trường [H6.06.03.03; H6.06.04.02], Quy định đánh giá hàng tháng [H6.06.03.01] đã quy định rõ ràng chi tiết khối lượng giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn NCKH, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác theo từng vị trí chức danh ngạch bậc của GV. Đây là cơ sở để Khoa và Nhà Trường quản trị mức độ hoàn thành công việc của GV hàng tháng, hàng năm và được đánh giá bằng các biểu mẫu trong các quy định trên.

Hàng tháng, các đơn vị tổ chức đánh giá công tác tháng [H6.06.03.01; H6.06.06.02] để xem xét, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CB, GV trong đơn vị. Ngoài ra, hàng tuần các tổ môn họp vào đầu tuần để xem xét mức độ hoàn thành công việc của tuần trước và kế hoạch cho tuần tiếp theo [H4.04.02.02]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá hai lần vào tháng 12 cuối học kì 1 và tháng 6 cuối học kì 2 để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV. Việc đánh giá được thực hiện công khai minh bạch tùy theo chức danh nhiệm vụ. Theo hướng dẫn của Nhà trường, Khoa CNTT thực hiện việc tổng kết và bình bầu các danh hiệu thi đua khen thưởng vào cuối năm học (tháng 06 hàng năm). Vào tháng 12, theo hướng dẫn của Bộ Công Thương về đánh giá và xếp loại viên chức, Phòng TCHC thông báo đến các đơn vị để tổ chức họp, đánh giá theo các tiêu chí trong văn bản hướng dẫn phân thành các loại: hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành và không hoàn thành nhiệm vụ. Việc đánh giá được thực hiện công khai minh bạch đối với từng GV trong Khoa. [H6.06.04.02; H6.06.04.05]. Đối với đánh giá hàng tháng, các CB, GV được xếp loại xuất sắc, A, B, C, D tùy vào mức độ

hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.02]. Ngoài ra, để đánh giá mức độ hoàn thành công việc còn dựa trên việc dự giờ, kiểm tra thường xuyên (100% giảng viên thực hiện đúng quy chế, đầy đủ hồ sơ giảng dạy, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong giảng dạy) [H6.6.06.03]. Kết quả hàng năm, số GV được khen thưởng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở luôn vượt quá chỉ tiêu 10% tổng số Lao động tiên tiến, 01 GV được nhận bằng khen của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh và 100% GV trong khoa đều hoàn thành nhiệm vụ trở lên [H6.06.06.04]. Để đạt tiêu chuẩn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, GV ngoài thực hiện đủ hoặc vượt khối lượng giảng dạy và NCKH còn phải hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ khác: tuyển sinh, hoạt động đoàn thể.... Tuy nhiên, Khoa CNTT vẫn còn GV chưa thực hiện đủ khối lượng NCKH.

Hàng năm, Khoa CNTT đều xây dựng kế hoạch năm học cụ thể [H6.06.06.05], trong đó chi tiết hóa các kế hoạch của Khoa bao gồm: Phân công giảng dạy hàng năm của các GV Khoa CNTT [H6.06.06.06], các hoạt động liên quan khác như kế hoạch tham gia hội nghị và hội thảo, kế hoạch đi thực tế với khung thời gian và nhân sự cụ thể [H4.04.02.06; H10.10.04.02]. Căn cứ trên lịch cụ thể của Khoa, từng GV trong Khoa CNTT đều có lịch giảng dạy riêng và kế hoạch thực hiện số giờ NCKH của mình thông qua việc thực hiện các đề tài NCKH hoặc kế hoạch viết báo, kế hoạch tham gia hội nghị hội thảo khoa học, kế hoạch viết tài liệu học tập, biên soạn ngân hàng đề thi.... Các GV trong Khoa đều có kế hoạch cụ thể để hoàn thành công việc của mình trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành [H6.06.04.03]. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà trường cũng như Ban lãnh đạo Khoa có thể thực hiện phân công công việc phù hợp đối với từng GV và dễ dàng theo dõi giám sát đánh giá quá trình làm việc của từng GV trong Khoa.

Tất cả các dự thảo văn bản liên quan đến kết quả công việc của GV trước khi ban hành đều được gửi tới toàn bộ GV, sau đó Khoa tổ chức họp thảo luận, trao đổi ý kiến và thống nhất bằng văn bản. Mọi ý kiến đóng góp của GV được tổng hợp theo từng Khoa, sau đó ban lãnh đạo Khoa tổng hợp và gửi về Phòng TCHC tập hợp để xem xét điều chỉnh các quy định trên cho phù hợp

[H6.06.06.07]. Văn bản khi ban hành được gửi email tới tất cả các đơn vị trong Trường [H6.06.06.08].

2. Điểm mạnh:

Hàng năm, kết quả bình xét thi đua cho thấy 100% GV trong Khoa đạt danh hiệu lao động tiên tiến; trong đó số chiến sĩ thi đua cấp cơ sở luôn đạt trên 10% số CB, GV trong khoa. Từ năm học 2019-2020 đến năm học 2023- 2024 Khoa luôn đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc, được UBND tỉnh Phú Thọ tặng Bằng khen.

3. Tồn tại:

Vẫn còn một số ít GV chưa hoàn thành đủ khối lượng NCKH. Chưa có bộ đánh giá theo tiêu chí đo lường chỉ số chất lượng công việc KPI (Key Performance indicators).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa CNTT lập kế hoạch hỗ trợ và thúc đẩy công tác NCKH phát triển. Các đơn vị tham mưu xây dựng kế hoạch, đề xuất Nhà trường cải tiến quy định đánh giá chất lượng đội ngũ, xây dựng bộ đánh giá theo tiêu chí đo lường chỉ số chất lượng công việc (KPI) đối với đội ngũ CBVC.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về công tác NCKH của Nhà trường được ban hành các năm đều xác định các loại hình hoạt động NCKH của GV [H6.06.02.05]. Đồng thời theo Quy định về chế độ công tác GV năm 2020, năm 2023 [H6.06.02.03], đã xác định rõ định mức khối lượng NCKH mà GV cần phải thực hiện theo mỗi vị trí chức danh nghề nghiệp và học hàm, học vị, trong đó nêu rõ về các loại hình hoạt động nghiên cứu: Đề tài, bài báo khoa học, đề án, dự án, giáo trình, bài giảng, tham gia các hội thảo ví dụ: GV phải thực hiện khối lượng NCKH là 200 giờ chuẩn

NCKH/năm học, GV chính là 220 giờ chuẩn/năm học. Việc quy đổi đề tài NCKH, bài báo, tham luận hội thảo đều được quy định trong Quy định về công tác NCKH của Nhà trường; trong đó các nhiệm vụ NCKH cũng được quy đổi chi tiết cụ thể như: 01 đề tài NCKH cấp cơ sở hoàn thành được quy đổi tối đa thành 200 giờ chuẩn NCKH, 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành có điểm công trình 0,5 quy đổi tối đa thành 100 giờ chuẩn [H6.06.02.05].

Phòng KHCN&HTQT là đơn vị hướng dẫn, triển khai và kiểm soát các hoạt động NCKH của GV trong nhà trường. Đầu năm học, phòng KHCN&HTQT thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động NCKH thường niên của nhà trường [H6.06.07.01]. Căn cứ vào đó, Khoa sẽ triển khai các hoạt động khoa học của khoa: thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết các bài báo gửi hội nghị, tạp chí trong và ngoài nước... [H6.06.04.06, H6.06.02.06].

Đối với đề tài NCKH cấp cơ sở, quy trình thực hiện gồm: Hội đồng Khoa và Bộ môn xét duyệt nhằm đảm bảo đúng nội dung, chuyên ngành, số thành viên tham gia thực hiện, sau đó hồ sơ xét duyệt của Khoa gửi về phòng KHCN&HTQT trình Hội đồng thẩm định tên, nội dung, kinh phí của Nhà trường xem xét để xác định về yêu cầu chuyên môn cũng như nguồn lực, tổ chức thực hiện đề tài, từ đó xác định được các đề tài đủ điều kiện ra quyết định giao nhiệm vụ công khai vào đầu năm và ký hợp đồng với chủ nhiệm đề tài [H6.06.04.06]. Sau khi nhóm thực hiện đề tài xong, sẽ tổ chức semina cấp khoa, nếu đạt yêu cầu sẽ tiếp tục được nghiệm thu cấp trường theo quy định [H6.06.07.03].

Căn cứ vào kết quả tổng hợp 5 năm gần đây về các hoạt động NCKH của khoa CNTT nhận thấy các GV đã thực hiện được nhiệm vụ NCKH tương ứng với từng CDNN [H6.06.02.06]. Trong giai đoạn từ 2020 đến nay, giảng viên khoa CNTT đã chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án: 12 đề tài cấp cơ sở; công bố 12 bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu quốc tế, 27 bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu trong nước, 07 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; xuất bản nội bộ 01 giáo trình và 29 bài giảng tài liệu tham khảo, 01 sách chuyên

khảo phục vụ SV đại học. Tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn SV NCKH, khóa luận tốt nghiệp [H10.10.04.03; H6.06.07.05; H5.05.02.03].

Các hoạt động NCKH đều được xét duyệt ở cấp khoa và cấp trường thông qua phòng KHCN&HTQT. Đề tài NCKH các cấp đều được nghiệm thu và được đánh giá cao về hàm lượng khoa học [H6.06.07.03]. Từ năm 2020-2025 các GV khoa CNTT đã có bài báo khoa học quốc tế với số lượng ổn định từ 01 đến 02 bài/năm học, số lượng bài báo khoa học các cấp vẫn ổn định. Đối với các đề tài NCKH cấp cơ sở, Khoa thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các đề tài và các nhiệm vụ NCKH khác của GV. Việc đánh giá sự cải thiện về số lượng các hoạt động KHCN của khoa được thể hiện bằng so sánh số lượng đề tài NCKH hàng năm [H6.06.07.04]. Hàng năm, khoa CNTT đều tổ chức hội nghị tổng kết công tác KHCN, phân tích, so sánh về số lượng, chất lượng và đưa ra các giải pháp, cải thiện đặc biệt là cải thiện về chất lượng.

Trong 5 năm qua, ngân sách Nhà Trường chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên toàn Trường là 1.825.836.000 đồng [H7.07.04.08].

Trong 5 năm qua, ngân sách Nhà Trường chi cho hoạt động KHCN của toàn Trường là 8.447.831.000 đồng [H6.06.07.06].

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, số lượng đề tài các cấp tăng lên về chất lượng và số lượng, số lượng bài báo quốc tế cũng tăng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bài báo quốc tế còn hạn chế, hiện còn tập trung vào các bài báo của các NCS, chưa có đề tài NCKH nào được chuyển giao công nghệ cho các đơn vị bên ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Từ Năm học 2025-2026, các GV trong khoa, đặc biệt là các GV có trình độ tiến sĩ sẽ tích cực tham gia viết các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, lãnh đạo

khoa sẽ định hướng các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao để kết hợp với các đơn vị bên ngoài có thể chuyển giao công nghệ.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Kết luận Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV của Khoa có chuyên môn tốt, trình độ ngoại ngữ và CNTT đủ để phục vụ công tác chuyên môn.

Đội ngũ GV của Khoa đã chủ trì nhiều đề tài và tham gia nhiều hình thức nghiên cứu, nhiều GV hoàn thành vượt mức số giờ NCKH theo quy định. Do đó, về cơ bản chất lượng đội ngũ GV Khoa CNTT hiện nay đảm bảo tốt được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao. Tuy nhiên, còn một số GV vẫn chưa đủ khối lượng NCKH hàng năm.

Công tác đánh giá đội ngũ GV của Khoa và nhà trường rất cụ thể, đáp ứng được nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học theo hướng nghiên cứu ứng dụng của nhà trường.

Tuy nhiên, vẫn còn một số ít GV chưa đủ giờ NCKH, số lượng đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 06 có 07 tiêu chí, trong đó 05 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 02 tiêu chí đạt 6/7 điểm .

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu: *Chất lượng đào tạo phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó mối quan hệ giữa SV và đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động khác đóng vai trò không nhỏ. Đội ngũ này gồm các cán bộ thư viện, KTV phòng thí nghiệm, phòng thực hành tin học, phòng máy tính phục vụ thi trắc nghiệm... Nhà trường, phòng ban và khoa đưa ra chính sách nhằm thu hút và phát triển năng lực, hiệu quả làm việc của đội ngũ này nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất cho người học và GV. Nhà trường thường xuyên thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người học và GV khi sử dụng dịch vụ nhằm khắc phục kịp thời tồn tại và nâng cao chất lượng phục vụ.*

Tiêu chí 7.1: *Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)*

được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030 [H4.04.01.01] đã phân tích và chỉ rõ nhu cầu phát triển nhân viên, đặc biệt nhân viên phục vụ công tác đào tạo và NCKH qua các năm. Trong nội dung chiến lược cũng đã dự báo nhu cầu đội ngũ nhân viên đủ đáp ứng yêu cầu thực tế về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, việc phân tích về nhu cầu đội ngũ nhân viên phục vụ, hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH của riêng Khoa CNTT cũng được thể hiện trong chiến lược của khoa về nhu cầu của đội ngũ KTV, nhân viên [H6.06.01.05].

Đề thu hút được đội ngũ nhân viên nhiệt tình, tâm huyết, Nhà trường đã đưa ra chính sách ưu đãi. Nhân viên hỗ trợ cũng được hưởng các chế độ khác tương tự GV gồm: tiền lương tăng thêm hàng tháng, tiền thưởng lễ, tết, nghỉ hè,.. [H6.06.02.03].

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện đúng quy trình và tiêu chuẩn rõ ràng; theo đúng quy định của Nhà trường và Nhà nước. Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện công khai và minh bạch, trước hết Nhà trường ra thông báo tuyển dụng viên chức trên website trong đó đã nêu rõ tiêu chí tuyển dụng; rà soát hồ sơ, tiến hành thi tuyển.

Tính đến 4/2025 tổng số nhân viên, chuyên viên làm việc tại thư viện, các phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, các xưởng thực hành, các phòng, đơn vị hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và các dịch vụ khác của toàn trường là 66 người, chiếm tỷ lệ trên 20% trên tổng số cán bộ trường như Bảng dưới đây [H7.07.01.01, H7.07.01.02]. Số nhân viên, chuyên viên này có nhiệm vụ hỗ trợ chung cho tất cả các hoạt động đào tạo và NCKH của Trường. Kết quả khảo sát SV và GV khoa

CNTT các năm cho thấy trên 90% GV, SV hài lòng với sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên, chuyên viên [H7.07.01.03].

Bảng thống kê số lượng và trình độ của CB, nhân viên hỗ trợ của khoa CNTT

TT	Vị trí công tác	Trình độ						Tổng số
		Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
1	Kỹ thuật viên, quản lý phòng máy					1		1
2	Thư ký khoa					1		1
	Tổng cộng					2		2

Ngoài ra, đội ngũ GV chủ nhiệm và CVHT cũng đạt trình độ từ thạc sỹ trở lên, đảm bảo cả về chuyên môn và nghiệp vụ để có thể truyền tải, cố vấn những nội dung về học tập cũng như các vấn đề khác tới SV một cách tốt nhất.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch, chiến lược dài hạn về đào tạo, phát triển đội ngũ. Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Đội ngũ cán bộ thư viện, kiêm nhiệm quản lý phòng thực hành thí nghiệm, công nghệ thông tin và các bộ phận hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng các yêu cầu thực hiện chương trình.

3. Tồn tại

Một số ít nhân viên chưa thực sự chuyên tâm với công việc nên còn có tình trạng chậm tiến độ trong công việc

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Khoa CNTT đề xuất với Phòng TCHC tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát NV trong thực hiện công việc.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên một số văn bản của nhà nước quy định về tuyển dụng [H6.06.01.06], Nhà trường có ban hành các văn bản: đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], quy định chức năng, nhiệm vụ của GVCN, CVHT [H7.07.02.01; H7.07.02.02], trong đó quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền của đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác), quy định về hình thức, trình tự, quy trình tuyển dụng, hợp đồng làm việc, bổ nhiệm CDNN đối với viên chức làm cơ sở cho việc tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được quy định ở Quy chế tổ chức và hoạt động Nhà trường năm 2014, 2021 và 2023, được xác định cụ thể tại Quy định về việc tuyển dụng viên chức [H6.06.01.03]. Quy chế Tổ chức và Hoạt động Nhà trường quy định về tiêu chuẩn (đạo đức, năng lực nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học...), nhiệm vụ, quyền của đội ngũ nhân viên là cơ sở để tuyển dụng và lựa chọn nhân viên. Đồng thời căn cứ nhu cầu tuyển dụng nhân viên hàng năm, Hội đồng tuyển dụng có điều chỉnh tiêu chuẩn/tiêu chí tuyển dụng đối với từng vị trí việc làm phù hợp sự phát triển của Khoa và Nhà trường. Quy chế tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm CDNN viên chức quy định rõ nội dung, hình thức tuyển dụng nhân viên đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch. Đối với tuyển dụng nhân viên mới, ứng viên phải trải qua phần thi kiến thức chung và kiến thức chuyên môn (thực hành tay nghề), tin học văn phòng, ngoại ngữ (nếu cần) phù hợp với vị trí việc làm và trả lời phỏng vấn trực tiếp của Hội đồng tuyển dụng (xét tuyển). Sau khi trúng tuyển, các nhân viên được ký hợp đồng thử việc phù hợp với vị trí được tuyển, Nhà trường và các đơn vị phân công người hướng dẫn trực tiếp cho nhân viên mới được tuyển dụng. Hết thời gian tập sự đối với nhân viên Trường và đơn vị tổ chức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ trong thời gian tập sự, nếu đáp ứng đủ các yêu cầu sẽ bổ nhiệm CDNN cho nhân viên (Thư viện viên; KTV; CV) theo đúng quy định [H6.06.01.07, H7.07.02.03].

Căn cứ các quy định liên quan trên về các tiêu chí/tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên nói chung và nhu cầu của các đơn vị được xác định cho từng vị trí cần

tuyển. Năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01]. Trong đó, Đề án đã xác định các yêu cầu, nhiệm vụ, tiêu chuẩn đối với từng vị trí việc làm của nhân viên. Nghị quyết về việc ban hành danh mục vị trí việc làm và cơ cấu vị trí việc làm của Trường ĐHCNVT. Năm 2023 nhà trường đã ra Nghị quyết về việc ban hành danh mục vị trí việc làm và cơ cấu vị trí việc làm của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì và năm 2024 ban hành Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung danh mục vị trí việc làm.

Trước khi ban hành các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đều được lấy ý kiến rộng rãi của toàn bộ cán bộ viên chức và người lao động trong trường [H7.07.02.04; H7.07.02.05; H7.07.02.06]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được dán công khai ở bảng tin của Trường tại các cơ sở, gửi thông báo về các khoa, phòng ban qua Email, được đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H1.01.01.20].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên được Hội đồng tuyển dụng viên chức đăng công khai, minh bạch căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị, phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

3. Điểm tồn tại

Một số vị trí việc làm của nhân viên chưa được điều chỉnh, bổ sung kịp thời về năng lực, kỹ năng làm việc để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc, nâng cao hiệu quả công tác của các Khoa, Phòng ban và Nhà trường. Một số vị trí vẫn khó tuyển dụng

4. Kế hoạch hành động

Phòng TCHC phối hợp với các khoa, phòng ban tổ chức việc rà soát các yêu cầu, tiêu chuẩn, năng lực từng vị trí việc làm của nhân viên, tiếp tục hoàn thành việc chỉnh sửa Đề án vị trí việc làm căn cứ cho việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên, đáp ứng tốt nhu cầu của Khoa, phòng ban và định hướng phát triển của Nhà trường

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có những quy định về quy trình phương pháp công cụ đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên khác nhau theo thâm niên (nhân viên mới tuyển dụng, nhân viên tập sự và nhân viên đã có thâm niên làm việc). Hàng tháng nhà trường tổ chức đánh giá xếp loại theo tháng [H6.06.03.01]. Hàng năm Nhà trường tổ chức đánh giá 02 lần: Lần thứ nhất, Nhà trường thực hiện đánh giá và xếp loại viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng vào cuối năm dương lịch; Đảng ủy thực hiện đánh giá và xếp loại đảng viên; Lần thứ hai, Nhà trường thực hiện việc tổng kết và bình bầu các danh hiệu thi đua khen thưởng vào cuối năm học (tháng 06 hàng năm). Nhà trường sẽ thực hiện đánh giá theo đúng các văn bản hướng dẫn của Bộ Công Thương về việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức đối với viên chức giữ chức vụ quản lý, không giữ chức vụ quản lý với tiêu chí cụ thể theo mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Phòng TCHC (văn phòng Đảng ủy) sẽ gửi thông báo có hướng dẫn về các bước, phương pháp đánh giá trong đó quy định rõ các tiêu chí đối với đánh giá và xếp loại viên chức (đảng viên) cuối năm [H6.06.04.02] và công tác thi đua khen thưởng hàng năm [H6.06.03.03]. Quy trình đánh giá thi đua khen thưởng bao gồm: Cá nhân tự đánh giá, tập thể khoa đánh giá, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường đánh giá. Trưởng các đơn vị tổ chức họp bình xét đảm bảo dân chủ, công khai và chính xác. Tất cả các nhân viên đủ tiêu chuẩn để bình xét danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, được tặng Giấy khen của Hiệu trưởng sẽ được giới thiệu để tập thể đơn vị bình xét. Kết quả sẽ trình Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường xét duyệt, đối với nhân viên đạt 3 năm liên tiếp Chiến sĩ thi đua cơ sở nếu đủ điều kiện được bỏ phiếu đề nghị Bộ Công Thương công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, đối với nhân viên đạt 2 năm liên tiếp Chiến sĩ thi đua cơ sở nếu đủ điều kiện thì được đề nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ tặng Bằng khen [H6.06.06.03]. Đối với viên chức là quản lý thì việc đánh giá phải thông

qua ý kiến của Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường xét duyệt, sau đó sẽ đưa ra quyết định đánh giá phân loại đối với nhân viên đó.

Kết quả đánh giá 02 lần/năm học tại Khoa và Trường đã phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên theo các mức độ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ (đối với đánh giá viên chức) và lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cơ sở (đối với thi đua khen thưởng cuối năm học) [H6.06.06.04]. Ngoài ra, để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, hàng năm nhà trường cũng đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của SV và GV đối với đội ngũ nhân viên. Kết quả cho thấy, trên 90% GV và SV ngành CNTT hài lòng đối với sự hỗ trợ của cán bộ, nhân viên [H7.07.03.01].

Như đã mô tả ở trên, mỗi năm học Khoa và Nhà trường đều có 02 lần thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Đồng thời, hàng năm nhà trường đều thực hiện khảo sát về mức độ hài lòng của GV và SV Khoa CNTT đối với đội ngũ nhân viên. Kết quả đánh giá cho thấy, trong 5 năm vừa qua đội ngũ nhân viên hỗ trợ đều thực hiện công việc đạt kết quả tốt, hàng năm đều đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, 100% nhân viên đều từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ nhân viên hoàn thành nhiệm vụ đạt trên 100%, 100% GV ngành CNTT hài lòng đối với năng lực làm việc và sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít SV chưa hài lòng với sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Khoa CNTT tổ chức chương trình đối thoại cho sinh viên cùng các đơn vị chức năng liên quan để tìm hiểu nguyên nhân và đề ra các biện pháp tăng cường chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm hướng tới sự hài lòng hơn nữa của SV và cán bộ GV.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 6/7.

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ

của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Phòng TCHC gửi thông báo tới các đơn vị về việc xác định nhu cầu học tập, bồi dưỡng của viên chức, người lao động trong toàn Trường [H7.07.04.01]. Khoa CNTT cũng như các đơn vị khác tiến hành họp rà soát đội ngũ nhân viên, đề xuất điều chuyển hoặc bổ sung thêm nhân sự. Đối với học tập bồi dưỡng chuyên môn và các lớp ngắn hạn, căn cứ vào thông báo của phòng TCHC gửi về, Khoa/các đơn vị triển khai tới các nhân viên để đăng ký tham gia lớp đào tạo chuyên môn (thạc sỹ, tiến sỹ...), các lớp bồi dưỡng ngắn hạn (tin học, ngoại ngữ,...), đề xuất đi thực tế phát triển chuyên môn [H7.07.04.02; H7.07.04.03; H7.07.04.04]. Sau đó, các đơn vị liên quan sẽ tổng hợp danh sách nhân viên có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn gửi về phòng TCHC [H7.07.04.05]. Đối với học tập dài hạn nâng cao trình độ như tiến sỹ, thạc sỹ, nhân viên nào có nhu cầu thì viết đơn xin học, trong đó có ý kiến phê duyệt của Trưởng đơn vị và nộp về Phòng TCHC [H7.07.04.06].

Trên cơ sở kết quả xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên trong từng đơn vị gửi về phòng TCHC, phòng TCHC sẽ xây dựng kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân viên trong toàn trường [H7.07.04.02].

Trong 5 năm qua, ngân sách Nhà Trường chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên toàn trường là 1.825.836.000 đồng [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua khoa CNTT đã tạo điều kiện để cho đội ngũ nhân viên của khoa hoàn thành các khóa học thạc sỹ. Hiện tại cả 2 đã đạt trình độ thạc sỹ theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa nhân viên và giảng viên đôi lúc chưa tốt, đặc biệt là giữa kỹ thuật viên quản lý phòng máy và giảng viên trong việc cài đặt nâng cấp phiên bản phần mềm kịp thời phục vụ cho thực hành.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025-2026 khoa sẽ có kế hoạch để giảng viên kê các phần mềm cần cho thực hành học phần của mình trước khi đi vào giảng dạy 2 tuần để cho quản lý phòng máy kịp thời cài đặt, nâng cấp.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trong Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCNVN [H6.06.01.03], bảng mô tả, phân công công việc của các đơn vị đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ [H7.07.05.01] đều quy định cụ thể chi tiết về công việc và thời gian thực hiện cũng như yêu cầu kết quả công việc cho từng vị trí việc làm, đồng thời xác định người trực tiếp quản lý và giám sát công việc của nhân viên, chuyên viên trong từng đơn vị như trưởng phòng, phó phòng... Ngoài ra, Nhà trường cũng có các văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, trong đó có các tiêu chí cụ thể để khen thưởng, công nhận mức độ hoàn thành công việc như: hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành và không hoàn thành [H6.06.03.03]. Cụ thể, đối với nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có đề tài NCKH hoặc sáng kiến cải tiến, không vi phạm quy chế làm việc sẽ được giới thiệu, bình bầu và đưa ra hội đồng xét công nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Nhân viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hai năm liên tiếp được xét tặng Bằng khen cấp Bộ, Tỉnh; nhân viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở ba năm liên tiếp được xét tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ [H6.06.03.03], đối với Đảng viên còn có đánh giá Đảng viên vào cuối năm [H6.06.04.01].

Căn cứ vào các qui định trên, hàng ngày các đơn vị đều thực hiện chấm công, theo dõi, giám sát công việc của các nhân viên [H7.07.05.02]. Đối với các GV, KTV tại các phòng thực hành trực thuộc Khoa CNTT, hàng tháng đều có đánh giá xếp loại công việc của tháng và kế hoạch thực hiện công việc tháng tiếp theo [H6.06.06.01]. Trên cơ sở này, căn cứ vào qui chế hoạt động của Trường, qui chế thi đua khen thưởng hàng tháng, Trường và Khoa đều có đánh giá công việc của từng nhân viên. Từ đó, quyết định mức thu nhập tăng thêm hàng tháng theo hiệu quả công việc của từng nhân viên KTV [H7.07.05.03]. Đồng thời, hàng năm, các đơn vị trong Trường và Khoa CNTT đều có hai lần thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành công việc của từng nhân viên vào tháng 6 và tháng 12. Ngoài ra để việc đánh giá chính xác, khách quan, Nhà trường thực hiện việc đánh giá thi đua khen thưởng dựa trên các báo cáo/biên bản/hệ thống thông tin theo dõi, giám sát và đánh giá [H6.06.04.03; H7.07.05.02, H7.07.05.04]. Kết quả đánh giá trong 05 năm nhận thấy có tỷ lệ đội ngũ nhân viên hỗ trợ đều đạt từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên [H6.06.03.02]. Trong 5 năm qua, đã có một số nhân viên của Khoa phục vụ CTĐT (các cán bộ hướng dẫn thực hành, các cán bộ giáo vụ Khoa, CVHT và GV chủ nhiệm của các lớp thuộc CTĐT) được khen thưởng: Chiến sĩ thi đua, Giấy khen của Hiệu trưởng ...

Để đảm bảo tính hiệu quả và khả thi của các văn bản ban hành, hàng năm 100% nhân viên đều được tham gia vào việc đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng các văn bản của Nhà trường quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ [H7.07.05.05]. Việc lấy ý kiến đóng góp ở trên có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức như: Họp chi bộ, đảng bộ trường, hội nghị CBVC, đại hội công đoàn, hòm thư góp ý hoặc có thể trực tiếp gặp Ban Giám hiệu Nhà trường... Tuy nhiên, một tỷ lệ nhỏ nhân viên chưa thực sự quan tâm đến quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Hàng năm, các đơn vị đều tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm. Kết quả cho thấy nhân viên KTV trong trường đều thấy hài lòng về việc quản trị theo kết quả

công việc, đặc biệt là việc bình xét thi đua khen thưởng của nhà trường, tính đến nay chưa có bất kỳ trường hợp đơn thư khiếu nại nào.

2. Điểm mạnh

100% nhân viên KTV trong trường đều thấy hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng của nhà trường.

Hàng năm, 100% nhân viên KTV trong trường đều hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

3. Điểm tồn tại

Một tỷ lệ nhỏ nhân viên chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2025-2026 Ban lãnh đạo Khoa CNTT, Công đoàn Khoa phối hợp cùng các đơn vị tuyên truyền vận động các nhân viên, KTV nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đào tạo của trường ĐH CNVT nói chung và của CTĐT ngành CNTT nói riêng đảm bảo về số lượng, chất lượng, năng lực chuyên môn. Đội ngũ nhân viên phục vụ, KTV được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của nhà trường đảm bảo tính công khai và minh bạch. Nhà trường có nhiều chính sách thu hút và hỗ trợ nhân viên, cũng như khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ này học tập, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được đánh giá một cách công bằng, cũng có tác dụng khuyến khích, động viên cán bộ nhiệt tình và trách nhiệm với công việc.

Tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, một số nhân viên do hoàn cảnh gia đình chưa sắp xếp được thời gian để tiếp tục tham gia khoá đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.

Tiêu chuẩn 7 có 05 tiêu chí, trong đó: 04 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu: Người học đóng vai trò trung tâm trong CTĐT ngành CNTT. Trong những năm qua, Nhà trường đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công bố công khai và thường xuyên được cập nhật. Bên cạnh đó, phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng dưới nhiều hình thức, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của người học cũng được thực hiện công khai, minh bạch. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học cũng được thực hiện một cách kịp thời và phù hợp; môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách/quy định về tuyển sinh của Nhà trường được thể hiện đầy đủ rõ ràng, chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh [H8.08.01.01]. Đặc biệt trong chính sách tuyển sinh có ưu tiên đối với thí sinh có điểm trúng tuyển cao, nhập học sớm. Hàng năm, đề án tuyển sinh đã được gửi báo cáo và công khai trên trang thông tin Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], công khai trên trang thông tin điện tử của Trường [H1.01.01.20]. Các điều chỉnh trong chính sách tuyển sinh hàng năm như sau:

Năm	Phương thức tuyển sinh	Điểm trúng tuyển	tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
2020	1. Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển	16	A00, A01, B00, D01	120
	2. Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa vào kết quả học tập THPT	15		

Năm	Phương thức tuyển sinh	Điểm trúng tuyển	tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
2021	1. Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển	15	A00, A01, B00, A21	120
	2. Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa vào kết quả học tập THPT	18		
2022	1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	Đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia	A00, A01, D01, A21	250
	2. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển với tổ hợp các môn	15		
	3. Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2022 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	≥ 75		
	4. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Dự kiến 60% chỉ tiêu);	18		
2023	1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	Đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia	A00, A01, D01, A21	250
	2. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 để xét tuyển với tổ hợp các môn	18		
	3. Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2023 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	≥ 75		
	4. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Dự kiến 60% chỉ tiêu);	19		
				250

Năm	Phương thức tuyển sinh	Điểm trúng tuyển	tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
2024	1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	Đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia	A00, A01, D01, A21	
	2. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển với tổ hợp các môn	17		
	3. Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	≥75		
	4. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Dự kiến 60% chỉ tiêu);	18		

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm, cụ thể: Năm 2020 và 2021, Trường ĐHCNVТ thực hiện tuyển sinh bằng xét tuyển theo hai phương thức: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT. Đối với xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Thí sinh tốt nghiệp THPT trong năm tuyển sinh có kết quả thi của các môn thi trong tổ hợp các môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường; Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT trong năm xét tuyển hoặc tốt nghiệp THPT trước năm xét tuyển có tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên (chưa cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực); Từ năm 2022 đến nay ngoài 2 hình thức xét tuyển trên nhà trường còn bổ sung thêm 2 hình thức xét tuyển đó là: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh và sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm.

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành. Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của các nhóm ngành. Trong giai đoạn từ 2020 – 2025, kết quả tuyển sinh của ngành CNTT là năm 2020: 78

sinh viên; năm 2021: 95 sinh viên; năm 2022: 81 sinh viên; năm 2023: 72 sinh viên và năm 2024: 87 sinh viên [H8.08.01.05].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức họp lấy ý kiến của các đơn vị [H8.08.01.04] về chính sách tuyển sinh và xây dựng chính sách tuyển sinh trên cơ sở thông tư Ban hành quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.03]. Các chính sách tuyển sinh được công bố rộng rãi, công khai trên các tài liệu tờ rơi, ấn phẩm phục vụ công tác truyền thông tuyển sinh của Trường [H8.08.01.02], website và các phương tiện thông tin đại chúng. Kết thúc kỳ tuyển sinh hàng năm, Nhà trường sẽ tiến hành tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ GD&ĐT đầy đủ, đúng quy định [H8.08.01.05].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường luôn được xác định rõ ràng và công khai qua các phương tiện truyền thông và cập nhập theo các qui định hàng năm. Nhà trường có kết nối thông tin với các Trường trung học phổ thông trong tỉnh, cựu sinh viên và doanh nghiệp để thực hiện tuyên truyền tuyển sinh và xây dựng đề án tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin về ngành đào tạo chưa được cung cấp phong phú và hấp dẫn thí sinh, chưa có nhiều các hình thức quảng bá để thu hút thí sinh giỏi

4. Kế hoạch hành động:

Trong thời gian tới, khoa đề xuất với Nhà trường tăng cường quảng bá trên nhiều kênh thông tin về CTĐT, học bổng cho tân sinh viên. Hàng năm tiếp tục duy trì và mở rộng việc kết nối thông tin tuyển sinh đến các Trường trung học phổ thông, các chính sách tuyển sinh để thu hút được nhiều người học.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác tuyển chọn người học ngành CNTT của Trường ĐHCNVТ đã thiết lập được một quy trình xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, thông qua Đề án tuyển sinh [H8.08.01.01] và quy chế tuyển sinh [H8.08.01.03] cụ thể như sau:

- Căn cứ vào quy chế tuyển sinh và các văn bản hướng dẫn về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, căn cứ tình hình thực tiễn tại trường, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông thông báo và thực hiện lên kế hoạch xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho năm học mới.

- Dựa trên kế hoạch chi tiết, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông thực hiện dự thảo đề án tuyển sinh với các thông tin chi tiết dự kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đối với ngành đào tạo CNTT.

- Bản dự thảo đề án tuyển sinh được gửi tới các đơn vị, cá nhân liên quan trong toàn trường, đặc biệt là các khoa chuyên môn, CBQL, GV để lấy ý kiến góp ý về các tiêu chí và phương pháp lựa chọn người học đảm bảo phù hợp với mục tiêu và đặc thù của từng ngành đào tạo [...].

- Các ý kiến góp ý từ các đơn vị được Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông tổng hợp, làm căn cứ hoàn thiện bản đề án tuyển sinh trình Hội đồng tuyển sinh Nhà trường phê duyệt và ra quyết định triển khai chính thức.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Nhà trường xây dựng được tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành CNTT theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT cũng như phù hợp với các chính sách, chiến lược của Nhà trường đề ra [H4.04.01.01], cụ thể:

- Về phương pháp tuyển chọn người học: Năm 2020, 2021 Trường thực hiện hai phương pháp là: (1) xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia hoặc tương đương. Phương pháp này áp dụng cho các khối thi A00 (bao gồm: Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (bao gồm: Toán, Vật lý, Tiếng Anh), B00 (Toán, Sinh Học, Hóa học), (D01 (bao gồm: Toán, Ngữ Văn, Tiếng anh); A21 (bao gồm: Toán, Tin học, Công nghệ) và (2) xét KQHT trong các năm học THPT (xét học bạ). Từ năm 2022 đến nay nhà trường bổ sung thêm 2 phương thức xét tuyển đó là: Xét tuyển thẳng,

ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh và Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm. Với tất cả các phương pháp trên, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông tiến hành thông báo tuyển sinh, thu hồ sơ đăng ký và thông báo điểm chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo theo quy định trên website <https://vui.edu.vn/tuyen-sinh/p1>. Sau khi có kết quả xét tuyển, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông công bố số lượng và danh sách SV trúng tuyển ngành CNTT dựa vào điểm trúng tuyển, đồng thời gửi giấy báo để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ và đến nhập học theo thời gian quy định.

- Về tiêu chí tuyển chọn: Người học được xét trúng tuyển ngành CNTT nếu có tổng kết quả xét tuyển khối thi (đối với phương pháp xét kết quả thi tốt nghiệp THPT) hoặc có tổng KQHT trung bình trong 2 học kỳ cuối cùng (đối với phương pháp xét KQHT trong các năm học THPT (xét học bạ) tối thiểu bằng điểm chuẩn xét tuyển được công bố của Trường cho từng phương pháp với ngành đào tạo CNTT và lấy từ cao xuống thấp. Bên cạnh đó các năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023 thông qua khảo sát sơ bộ ý kiến của người học, CB GV, Trường linh hoạt cho phép thí sinh được lựa chọn địa điểm đăng ký học tại một trong hai cơ sở là Xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ hoặc Phường Tiên Cát, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Đối với thí sinh đăng ký học tại cơ sở Lâm Thao được ưu tiên miễn giảm nhà ở ký túc xá.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cũng đã được Khoa CNTT rà soát, đánh giá thường xuyên. Hàng năm, đến thời gian tuyển sinh, Bộ GD&ĐT đều ban hành các văn bản hướng dẫn về quy chế tuyển sinh, cập nhật những thay đổi, điều chỉnh trong công tác tuyển sinh [H8.08.01.03]. Căn cứ vào văn bản hướng dẫn và điều kiện thực tế của Trường, Khoa, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông cùng Ban lãnh đạo Khoa CNTT thực hiện các rà soát để lập kế hoạch tuyển sinh, xác định các chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh phù hợp cho từng đối tượng đối với ngành CNTT. Thông qua các văn bản, ý kiến liên quan đến chính sách tuyển sinh [H8.08.01.03] và thực tế số lượng cán bộ cơ hữu tham gia giảng dạy [H8.08.02.02] cũng như điều kiện CSVC chuyên ngành phục vụ đào tạo

[H8.08.02.03], các tiêu chí tuyển chọn (điểm chuẩn xét tuyển) và số chỉ tiêu thực tế cho ngành đào tạo CNTT theo từng phương pháp tuyển chọn sẽ được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu xã hội và khả năng đào tạo của Trường. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá đầy đủ trong các hội nghị, báo cáo về công tác tuyển sinh của trường [H8.08.01.05].

Trong quá trình xây dựng Đề án tuyển sinh hàng năm, các đơn vị, cá nhân liên quan (khoa chuyên môn, CBQL, GV) đều tham gia đóng góp ý kiến cùng với Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông để xác định các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho từng ngành đào tạo, ứng với từng đối tượng và cơ sở đào tạo [H8.08.01.01; H8.08.02.04]. Tùy theo điều kiện thực tế từng năm, các đối tượng liên quan được lựa chọn nhiều/ít để lấy ý kiến cho quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Tuy nhiên, do tình hình thực tế về kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ 2020 - 2025 có nhiều biến đổi, số lượng thí sinh đăng ký và tham gia học ngành CNTT còn hạn chế so với một số ngành đào tạo khác trong trường [H8.08.01.05].

Năm	Phương thức tuyển chọn NH	Tiêu chí tuyển chọn NH
2020	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT, tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và sáng tạo khoa học kỹ thuật, xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12	Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2020, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 18.0 điểm
2021	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT, tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và kỳ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12	Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2021, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 18.0

Năm	Phương thức tuyển chọn NH	Tiêu chí tuyển chọn NH
		điểm
2022	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT, tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và kỳ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2022 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2022, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 18.0 điểm Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên Điểm đánh giá năng lực đạt từ 75 điểm trở lên
2023	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT, tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và kỳ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12 Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2022 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2023, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 18.0 điểm Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên Điểm đánh giá năng lực đạt từ 75 điểm trở lên
2024	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT,	Thí sinh tốt nghiệp THPT năm

Năm	Phương thức tuyển chọn NH	Tiêu chí tuyển chọn NH
	tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và kỳ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12. Xét tuyển dựa vào Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2022 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	2024 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2024, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 17.0 điểm Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên Điểm đánh giá năng lực đạt từ 75 điểm trở lên

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển chọn người học của nhà trường là cơ sở tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan; Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện truyền thông, là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi và giám sát.

3. Điểm tồn tại

Việc mở rộng lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hàng năm còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026 Trung tâm Tuyển sinh & truyền thông phối hợp với Khoa CNTT lập kế hoạch lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động có liên quan đến ngành tuyển sinh, trình BGH xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện sớm.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa CNTT có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ được quy định trong Quy chế đào tạo [H1.01.01.07] và Quyết định về việc phân công CVHT [H4.04.02.08], GVCN [H8.08.03.01]. Cụ thể, Phòng QLĐT giám sát KQHT, phòng Công tác sinh viên giám sát kết quả rèn luyện [H8.08.03.02], Khoa CNTT và đội ngũ GVCN, CVHT chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp và động viên, khuyến khích SV tiến bộ trong quá trình theo học tại trường.

Khoa CNTT có quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học. Đánh giá KQHT của SV như sau: GV đánh giá kết quả của SV thông qua các bài kiểm tra và thi kết thúc học phần, tiến hành nhập điểm trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03]. Phòng QLĐT thông báo CVHT yêu cầu SV tự kiểm tra KQHT trên trang cá nhân, cuối học kỳ, Phòng QLĐT tổng hợp KQHT của SV, gửi về Khoa và CVHT để kiểm tra, rà soát; CVHT họp lớp đánh giá KQHT, sự tiến bộ của SV, tiếp nhận phản hồi, nhắc nhở và đôn đốc SV thuộc diện cảnh báo, SV có học lực yếu [H5.05.01.04; H8.08.03.02], khoa làm báo cáo xác nhận kết quả xét tiến độ của SV và gửi về Hội đồng xét tiến độ Nhà trường, Nhà trường tổ chức họp xét trình độ học lực [H8.08.03.04]; căn cứ vào Quy chế đào tạo [H1.01.01.01; H1.01.01.05] Nhà trường ban hành các Quyết định khen thưởng SV [H8.08.03.05; H8.08.03.06] và công bố các quyết định này tới Khoa, CVHT và toàn bộ SV. CVHT có sổ tay, hồ sơ, kết quả học tập của từng SV, do đó nắm bắt rõ lực học của từng sinh viên, qua đó cố vấn SV đăng ký học phần học tập phù hợp với năng lực của từng SV. Hơn nữa, CVHT còn thông báo KQHT của từng SV đến phụ huynh, phối hợp cùng phụ huynh động viên, khuyến khích SV học tập.

Cuối mỗi học kỳ, SV tự đánh giá điểm rèn luyện, GVCN tiến hành họp lớp bình xét công khai điểm của từng SV [H8.08.03.07], phòng Công tác sinh viên xét duyệt và tổng hợp điểm rèn luyện của SV và công bố cho SV [H8.08.03.02].

KQHT và sự tiến bộ của SV Khoa CNTT được quản lý thống nhất trên phần mềm quản lý đào tạo và được Nhà trường, Khoa CNTT, GV và SV cập nhật thường xuyên [H8.08.03.03]. Mỗi GV giảng dạy sẽ được cung cấp một tài khoản đăng nhập để theo dõi và cập nhật các dữ liệu về KQHT của SV như điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ, điểm chuyên cần. Dữ liệu do từng GV cập nhật sẽ được liên kết vào hệ thống dữ liệu KQHT của toàn trường [H8.08.03.03]. Khi đăng nhập vào hệ thống phần mềm, trang cá nhân của SV trên hệ thống sẽ hiển thị tất cả thông tin về KQHT của SV. Ngoài ra, trên hệ thống phần mềm đào tạo, CVHT hay cán bộ Phòng QLĐT chuyên trách thực hiện việc giám sát KQHT có thể theo dõi tất cả KQHT SV từng năm từng học kỳ thông qua chức năng tìm kiếm và tổng hợp báo cáo [H8.08.03.08; H8.08.03.09].

Trong giai đoạn 2020-2025, số liệu SV thôi học như sau: Năm 2020 (4 SV), năm 2021 (6 SV), năm 2022 (7 SV), năm 2023 (10 SV), năm 2024 (8 SV) [H5.05.04.03]; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (so với tổng số SV nhập học) là: năm 2020 (68,5%), năm 2021 (81,8%), năm 2022 (83,4%), năm 2023 (85,3 %), năm 2024 (81,8%) [H5.05.04.03]. Ngoài ra, số liệu điểm trung bình của sinh viên dưới 2,0 trong giai đoạn 2020– 2024, cụ thể theo bảng dưới đây [H8.08.03.08]:

Bảng số liệu về SV ngành CNTT có điểm trung bình dưới 2,0

Khóa học	Năm 1 (Số lượng/ Tổng số)	Năm 2 (Số lượng/ Tổng số)	Năm 3 (Số lượng/ Tổng số)	Năm 4 (Số lượng/ Tổng số)
Khóa TS 2018	9/42	10/42	5/42	1/42
Khóa TS 2019	15/37	5/37	6/37	1/37
Khóa TS 2020	6/43	2/43	2/43	0/43
Khóa TS 2021	1/47	2/47	1/47	1/47
Khóa TS 2022	1/33	2/33	-	-
Khóa TS 2023	7/22	1/22	-	-
Khóa TS 2024	03/45	-	-	-

Từ bảng số liệu SV ngành CNTT có điểm trung bình dưới 2,0 (theo thang điểm 4) cho thấy số lượng SV có điểm tích lũy học tập dưới 2,0 giảm ở các năm thứ 3, 4 so với năm thứ 1, 2.

Từ KQHT của SV, Khoa CNTT thực hiện seminar trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ của GV [H4.04.02.04], cho GV và SV đi thực tế [H4.04.02.06], từ năm 2020 đến nay hàng năm khoa đều tổ chức các cuộc thi olympic tin học, cuộc thi sáng tạo tin học ngành CNTT có sự hỗ trợ của các doanh nghiệp [H4.04.03.04], các hoạt động ngoại khóa, kỹ năng mềm [H4.04.03.07]. Hàng năm khoa đề tổ chức các buổi gặp gỡ, tọa đàm giữa lãnh đạo khoa và sinh viên. Từ đó nâng cao KQHT của SV và đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

2. Điểm mạnh:

Hệ thống giám sát sự tiến bộ của SV về học tập và rèn luyện được thực hiện trên phần mềm quản lý dưới nhiều mức độ quản lý khác nhau. Sự tiến bộ của SV được giám sát bởi một hệ thống gồm GV, CVHT, GVCN, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của SV.

3. Điểm tồn tại:

Một bộ phận nhỏ SV chưa thực sự tích cực trong việc phối hợp với CVHT, GVCN để thực hiện tốt nhiệm vụ, dẫn tới kết quả và tiến độ học tập chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2025-2026, khoa CNTT sẽ tiếp tục phát huy tổ chức các cuộc thi về chuyên môn hàng năm cho sinh viên, tổ chức các buổi tọa đàm với SV với lãnh đạo khoa và các doanh nghiệp nhằm tăng cường sự phối hợp của SV trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, nâng cao hiệu quả về công tác giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7.

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để cải thiện việc học tập của người học, trong quy chế tổ chức và hoạt động tại Trường ĐHCNVN [H6.06.01.03] đã quy định rất rõ ràng chức năng nhiệm vụ của các bộ phận trong việc tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cụ thể: Phòng QLĐT hỗ trợ SV trong việc đăng ký học phần, đăng ký thi, các kế hoạch học tập của SV; TT TTTV hỗ trợ SV về tài liệu nghiên cứu học tập; phòng Công tác sinh viên kết hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV hỗ trợ SV trong các hoạt động ngoại khóa, thi đua cho SV; Phòng TCHC, Quản trị có bộ phận quản lý ký túc xá hỗ trợ SV về vấn đề chỗ ở, phòng Công tác sinh viên hỗ trợ SV về vấn đề sức khỏe. Ngoài ra, đối với mỗi một lớp học đều có GVCN [H8.08.03.01], CVHT [H4.04.02.08] chịu trách nhiệm tư vấn học tập, rèn luyện cho SV.

Việc triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác được thực hiện cụ thể như sau: Đối với hoạt động học tập: ngay từ khi các SV bắt đầu nhập học, trong tuần sinh hoạt công dân, Phòng QLĐT đã tổ chức hướng dẫn SV về các quy định, quy chế đào tạo, cách đăng ký và các thủ tục hướng dẫn liên quan trong quá trình đăng ký học tập [H1.01.01.05]. Ngoài ra, trong các buổi họp lớp của CVHT đều có nội dung tư vấn, hướng dẫn SV trong quá trình học tập [H5.05.01.04]. Đối với hoạt động ngoại khóa của SV ngành CNTT: hàng năm, Nhà trường đều giao cho Đoàn thanh niên kết hợp cùng Hội SV và Khoa lên kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm tạo điều kiện cho SV nâng cao các kỹ năng mềm, giao lưu trong học tập như tổ chức các cuộc thi: Sáng tạo sinh viên, Tin học văn phòng, thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ... [H4.04.03.03; H4.04.03.04, H4.04.03.05, H4.04.03.06]. Ngoài ra, hàng năm Khoa còn tổ chức cho SV đi thực tế tại các doanh nghiệp để tiếp cận dần với tác phong công nghiệp trong doanh nghiệp, tăng khả năng tiếp thu các kiến thức tại Trường, gắn lý thuyết với thực tế sản xuất [H4.04.02.06]. Tuy nhiên, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi do Nhà trường tổ chức mới chỉ

giới hạn trong phạm vi SV trong trường mà chưa có sự tham gia của SV các trường đại học khác.

Song song với các hoạt động học tập, ngoại khóa là các chính sách hỗ trợ cho SV được Nhà trường quan tâm như để khuyến khích SV học tốt, Nhà trường có học bổng khuyến khích học tập cho các SV xuất sắc, giỏi; hỗ trợ học phí, kinh phí học tập cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số có thành tích học tập tốt [H8.08.03.06] và khen thưởng cho các SV có kết quả học tập, rèn luyện tốt theo từng năm học [H8.08.03.05].

Hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV do phòng Công tác sinh viên phối hợp với khoa tổ chức thực hiện. Hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm được tổ chức dưới hình thức ngày hội việc làm, tổ chức các buổi hội thảo giao lưu giới thiệu nghề nghiệp, các khóa đào tạo hỗ trợ kỹ năng mềm, viết CV xin việc,... Hoạt động đã thu hút được hàng chục Công ty, DN tham gia giới thiệu và tư vấn việc làm và tuyển dụng [H8.08.04.01].

Hàng năm, phòng Quản lý chất lượng có tổ chức khảo sát SV sắp tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm [H8.08.04.02]. Việc khảo sát SV hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm được triển khai thường xuyên hàng năm, tỷ lệ sinh viên hài lòng về hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm trên 90%. SV luôn đánh giá ở mức cao về các hoạt động của Nhà trường và giúp SV có điều kiện, cơ hội tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp thông qua hoạt động tư vấn việc làm. Qua các buổi hội thảo đã trang bị nhiều kiến thức, kỹ năng mềm giúp SV tự tin hơn trong quá trình học tập cũng như ứng tuyển.

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động tư vấn học tập được Trường, Khoa triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học tập của SV; bên cạnh đó các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa được SV ngành CNTT hưởng ứng tích cực; giúp SV phát huy được các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình học tập rèn luyện và rèn luyện tại Trường.

3. Điểm tồn tại:

Nội dung của các hoạt động ngoại khóa của sinh viên chưa thực sự đa dạng

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2026, Khoa phối hợp đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa đa dạng, phong phú, có sự tham gia của SV các trường đại học khác nhằm tạo cơ hội giao lưu, học hỏi, trao đổi giữa các SV

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Nhà trường có tổng diện tích sàn xây dựng phòng học, giảng đường và phòng thực hành/thí nghiệm phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu là 52.860 m², trong đó có 106 phòng học lý thuyết (trong đó cơ sở Việt Trì 49 phòng, cơ sở Lâm Thao 57 phòng) và 49 phòng thực hành, thí nghiệm (trong đó cơ sở Việt Trì có 10 phòng, cơ sở Lâm Thao có 39 phòng) với tổng diện tích sử dụng là 1,8705 m² được trang bị thiết bị hiện đại, tiên tiến theo thiết kế của các CTĐT. [H8.08.05.01].

Các giờ học diễn ra tại các phòng học, phòng thực hành của Khoa, GV luôn lấy SV là trung tâm, gần gũi hướng dẫn và tạo cho SV các cơ hội chủ động trong học tập và NCKH. Hơn nữa, để tạo điều kiện thuận lợi và thoải mái trong học tập của SV, từ năm học 2020 - 2021 nhà trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi miễn phí trong phạm vi toàn trường tại cả hai cơ sở Lâm Thao và Việt Trì. Nhà trường và khoa hàng năm đều tổ chức một buổi đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo khoa với sinh viên. Các CVHT, GVCN thường xuyên trao đổi với SV để lắng nghe nguyện vọng và ý kiến phản hồi, chia sẻ, động viên tinh thần hỗ trợ SV khi gặp những vấn đề về học tập, tâm lý thông qua các buổi họp lớp [H5.05.01.04]. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động xã hội và cộng đồng cho SV thông qua việc tổ chức các chương trình của Đoàn thanh niên và Hội SV nhằm tạo điều kiện cho SV nâng cao các kỹ năng mềm, giao lưu học tập như cuộc thi

Rung chuông vàng, hội diễn văn nghệ, các giải thể thao (bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, kéo co, cầu lông...), tổ chức đêm Hội Noel có sự tài trợ của một số doanh nghiệp [H8.08.05.03; H8.08.05.04]. Tất cả những hoạt động trên GV và SV Khoa CNTT đều hưởng ứng và tham gia nhiệt tình tạo ra sân chơi bổ ích, môi trường lành mạnh để SV Khoa được sinh hoạt, học tập và rèn luyện nhằm phát huy được khả năng và trí tuệ của mình. Ngoài ra, Trường có bố trí thư viện ở cả 2 cơ sở với diện tích khoảng 1012 m² và hệ thống phòng đọc, phòng mượn sách, hệ thống kho với các tài liệu được kết nối với nhau đã trở thành một nguồn tài liệu vô cùng quý giá phục vụ tích cực hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH cho GV, SV Khoa CNTT nói riêng và cho toàn trường nói chung [H8.08.05.01]. Đồng thời để duy trì môi trường đó, Nhà trường đã ban hành các quyết định về khung xử lý, xử phạt đối với SV trong việc thực hiện nội quy, quy chế tại Khu giảng đường, các phòng học, phòng thực hành,... và phối hợp với Khoa chuyên môn để thực hiện [H8.08.05.05; H8.08.05.06]. Đặc biệt, Khoa CNTT đã phối hợp với một số DN nhằm hỗ trợ SV ngành CNTT có cơ hội được thực tập tại DN từ đó SV được học hỏi thêm các kiến thức thực tế, tích lũy thêm kinh nghiệm để hiểu hơn về ngành nghề mình đang theo học [H4.04.02.06].

Khuôn viên trường với sự tách biệt giữa khu hiệu bộ, giảng đường, khu vực văn phòng các khoa chuyên môn, hội trường, thư viện, khu thực hành, thí nghiệm và ký túc xá, khu thể thao tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động học tập và NCKH của người học [H8.08.05.01]. Khu hiệu bộ ở cả 2 khu vực Lâm Thao và Việt Trì được bố trí gần với Văn phòng Khoa CNTT và hệ thống giảng đường, ký túc xá, thư viện đã giúp cho Khoa nhận được sự chỉ đạo của Nhà trường một cách nhanh chóng, kịp thời. Khoa CNTT hiện có 02 văn phòng được bố trí tại cơ sở tại Lâm Thao và Việt Trì. Phòng làm việc rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ, được trang bị đầy đủ ánh sáng, thiết bị làm việc, đảm bảo điều kiện làm việc cho GV làm việc tại khoa [H8.08.05.02]. Các phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, hiện đại phục vụ tốt cho đào tạo như: máy chiếu Projector, tivi,... [H8.08.05.02]. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm của Khoa đều được đầu

tư trang thiết bị đồng bộ, có sổ bàn giao ca, bàn giao thiết bị và tình trạng thiết bị; sổ theo dõi tình trạng hoạt động của thiết bị và được khai thác sử dụng với tần suất cao phục vụ học tập, NCKH của GV và SV [H8.08.05.02]. Bên cạnh đó Khoa CNTT được sử dụng chung hệ thống 04 phòng Hội thảo của trường được đầu tư trang thiết bị kết nối hiện đại được bố trí trong cùng khuôn viên với 01 văn phòng làm việc của Khoa, 01 văn phòng bộ môn + phòng tư liệu. Điều này đã giúp Ban lãnh đạo khoa chỉ đạo kịp thời tới tập thể GV, SV của Khoa.

Ngoài ra nhà trường còn có các sân tập thể dục thể thao ở cả 2 cơ sở: sân bóng chuyền, sân bóng đá (ở cơ sở Lâm thao), sân pickleball, sân cầu lông, sân bóng bàn để cho cán bộ giảng viên và sinh viên chơi thể thao sau các giờ làm việc và học tập.

Hàng năm, Khoa CNTT triển khai thực hiện các qui định của Nhà trường về việc giữ gìn vệ sinh tại khu vực làm việc, khu vực lớp học, hành lang, sân trường,... nhằm đảm bảo môi trường sạch sẽ. Nhà trường thuê NLĐ để dọn dẹp vệ sinh phòng học, vệ sinh quang cảnh và các khu vệ sinh [H8.08.05.07]. Bên cạnh đó, Khoa CNTT thực hiện tốt các chỉ đạo của Nhà trường trong việc trang bị các thiết bị PCCC cần thiết ở khu hiệu bộ, hành lang, ... và tham gia tích cực vào các kế hoạch tập huấn công tác PCCC do Nhà trường chỉ đạo [H8.08.05.08]. Đồng thời, Khoa đã quan tâm, sát sao tới vấn đề sức khỏe của GV và SV, thông qua việc tham gia tích cực vào các hoạt động khám sức khỏe định kỳ dưới sự chỉ đạo chung của Nhà trường [H8.08.05.09; H8.08.05.10; H8.08.05.11] và phối hợp với cơ quan chức năng để triển khai việc tham gia bảo hiểm y tế cho SV, GV trong toàn Khoa [H8.08.05.12].

Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã đầu tư cho việc xây dựng, sửa chữa, nâng cấp phòng làm việc, phòng học,... để không ngừng nâng cao chất lượng cơ sở vật chất phục vụ trong giảng dạy, học tập của người học, cụ thể như sau: Năm 2020: 8.529.385.000 đồng; Năm 2021: 7.664.459.360 đồng; Năm 2022: 7.365.013.300 đồng; Năm 2023: 9.222.061.000 đồng; Năm 2024: 5.542.261.501 đồng.

Dưới sự chỉ đạo chung của Nhà trường, Khoa CNTT đã phối hợp với các phòng chức năng liên quan tổ chức các cuộc khảo sát lấy ý kiến của người học, GV trong toàn khoa thông qua Bộ phiếu khảo sát của người học, cựu SV và GV với mục đích nâng cao chất lượng môi trường và cảnh quan của Nhà trường nói chung và Khoa CNTT nói riêng, kết quả đánh giá cho thấy trên 92% hài lòng [H8.08.05.13].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCNVT có cảnh quan xanh, sạch đẹp và thân thiện tạo không khí thoải mái, điều kiện tốt cho việc thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các khu vực học tập, làm việc được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT. Sinh viên ngành CNTT được học tập trong môi trường an ninh an toàn, được đảm bảo nhờ sự phối hợp trách nhiệm của các đơn vị trong trường và các cơ quan chức năng trên địa bàn. Từ đó giúp SV có được tâm lý thoải mái trong hoạt động học tập và tích cực tham gia các động ngoại khóa.

3. Điểm tồn tại

Hiện chưa có sân bóng đá cho sinh viên tại cơ sở Việt Trì, cho nên khi tổ chức giải khoa phải thuê bên ngoài, tốn kém kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, Khoa CNTT đề xuất Nhà trường giải pháp hỗ trợ khoa về mặt kinh phí để thuê sân bóng đá cho các giải bóng đá của khoa.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận Tiêu chuẩn 8: Trong những năm qua, cùng với sự hỗ trợ của Nhà trường và sự nỗ lực của tập thể GV, Khoa CNTT, Trường ĐHCNVT thực hiện tốt mục tiêu “lấy người học làm trung tâm” với những kết quả cụ thể: giảm, miễn phí chỗ ở ký túc xá cho SV lựa chọn địa điểm học tại cơ sở Lâm Thao. Bên cạnh đó, Khoa CNTT luôn có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng giúp các thí sinh thuận tiện trong việc đăng ký dự tuyển. Khoa đã có hệ thống CSDL về KQHT và rèn luyện của SV và được quản lý chặt chẽ và thuận lợi cho

các đối tượng liên quan khai thác sử dụng. Bên cạnh đó, từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải nhằm cải thiện việc học tập và triển vọng việc làm của SV. SV khoa CNTT được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần, phát huy tối đa năng lực chủ động trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa và của Trường. Khoa CNTT đã luôn chú trọng tới người học và các hoạt động hỗ trợ đối với người học nhằm khuyến khích người học nâng cao KQHT và rèn luyện. Đội ngũ GV, đội ngũ hỗ trợ của Nhà trường và Khoa luôn thường xuyên theo dõi sự tiến bộ của người học để giúp người học kịp thời điều chỉnh. Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan (CB, GV, SV) làm cơ sở để chỉnh sửa hoặc nâng cấp môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan.

Tuy nhiên, việc quảng bá tuyển sinh ngành CNTT đôi khi chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển; chưa thu hút được học sinh sử dụng điểm đánh giá năng lực để dự tuyển, học sinh giỏi các cấp dự tuyển.

Tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí trong đó 01 tiêu chí đều đạt 6/7 và 04 tiêu chí đều đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu: Các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập mà Nhà trường đã trang bị cho khoa CNTT đảm bảo cho các hoạt động đào tạo và NCKH theo mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Nhà trường đã trang bị các hệ thống CSVC: Các phòng làm việc, phòng học, trang thiết bị thí nghiệm/thực hành, hệ thống tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, tư liệu khoa học chuyên ngành... Bên cạnh đó Khoa cũng luôn chủ động có kế hoạch bảo vệ, nâng cấp CSVC nhằm đảm bảo phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và phát triển ngành CNTT.

Khoa CNTT đã chú trọng công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả các CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong nhà trường. Từ đó, công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị giảng dạy, thực hành, thí nghiệm của Khoa đã từng bước đi vào nề nếp.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, trường có đầy đủ phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tại 2 cơ sở Việt Trì và Lâm Thao, hỗ trợ đào tạo phù hợp theo quy định hiện hành, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH. Nhà trường có 106 phòng học lý thuyết (trong đó cơ sở Việt Trì 49 phòng, cơ sở Lâm Thao 57 phòng) và 49 phòng thực hành, thí nghiệm (trong đó cơ sở Việt Trì có 10 phòng, cơ sở Lâm Thao có 39 phòng) với tổng diện tích sử dụng là 18705 m² được trang bị thiết bị hiện đại, tiên tiến theo thiết kế của các CTĐT [H8.08.05.07; H9.09.01.01, H9.09.01.02]. Khoa CNTT được bố trí 01 văn phòng khoa tại phòng 202 nhà N1 với diện tích 40 m² rộng rãi để làm việc, được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo làm việc cho các GV của khoa làm việc và hội họp. [H9.09.01.02]; 02 phòng thực hành tại cơ sở Lâm Thao dùng để thực hành các học phần Tin học đại cương và chuẩn đầu ra CNTT, kích cỡ mỗi phòng từ 60 m² bố trí phù hợp với yêu cầu đào tạo và sử dụng. 05 phòng thực hành tại cơ sở Việt Trì, trong đó có 04 phòng dùng để thực hành các học phần Tin học đại cương, chuẩn đầu ra CNTT và các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành, kích cỡ mỗi phòng từ 60 m² đến 120 m², 01 phòng dùng để thực hành bảo trì máy tính và quản trị mạng. 02 phòng thực hành phần mềm, 01 phòng máy chủ. Các phòng bố trí phù hợp với yêu cầu đào tạo và sử dụng [H9.09.01.01]. 02 phòng thực hành tin đại cương dùng để thực hành các học phần Tin học đại cương và chuẩn đầu ra CNTT, kích cỡ mỗi phòng từ 60 m² bố trí phù hợp với yêu cầu đào tạo và sử dụng. [H9.09.01.01].

Phòng làm việc của Khoa CNTT được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết để đáp ứng các hoạt động chuyên môn, có điều hòa không khí, ánh sáng, thông gió đảm bảo môi trường làm việc tốt. Nhiều phòng học lý thuyết trang bị cho sinh viên được trang bị điều hòa, máy chiếu và các thiết bị cần thiết [H9.09.01.03]. Có các phòng máy phục vụ học tin học và thi online, phòng Lab

học ngoại ngữ. Năm 2021, Nhà trường đầu tư phòng studio để thiết kế bài giảng điện tử. Các phòng học, phòng chức năng đều đảm bảo hệ thống ánh sáng, thông gió, vệ sinh. Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch mua mới và sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị [H9.09.01.04; H9.09.01.05].

Trang thiết bị và các phương tiện học tập được trang bị có chất lượng, sử dụng có hiệu quả, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu dạy học và NCKH cho giảng viên và SV ngành CNTT. Một số thiết bị hỗ trợ trang bị ở các phòng học đã góp phần nâng cao hiệu quả của dạy - học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học bằng các bài giảng điện tử, đáp ứng yêu cầu đào tạo. Phần lớn các trang thiết bị được quản lý theo phương thức dùng chung giữa các đơn vị trong Nhà trường nên tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị cao (100% công suất sử dụng), linh hoạt trong giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, học tập hiệu quả ở SV [H9.09.01.03].

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành CNTT. Hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành CNTT của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học cho thấy trên 95% người học hài lòng với hệ thống phòng học và các trang thiết bị phù hợp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường được trang bị đủ về số lượng và chất lượng, được bố trí hợp lý, đáp ứng tốt yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Đại đa số phòng học tại cơ sở Việt Trì vẫn sử dụng bàn ghế gỗ truyền thống việc di chuyển trong lớp học khó khăn, nên ảnh hưởng đến việc phân chia sinh viên làm việc nhóm, nhất là trong giờ thảo luận và gây khó khăn cho công tác vệ sinh lớp học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, đề xuất với Nhà trường xây dựng kế hoạch đầu tư kinh phí để mua một số bàn, ghế gấp mới, dễ dàng di chuyển linh hoạt trong lớp học, đáp ứng sự đa dạng trong việc phân chia nhóm thảo luận, sự tương tác các thành viên trong nhóm

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Tiêu chí 9.2: Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. *Mô tả hiện trạng*

Trung tâm Thông tin thư viện của Nhà trường có 12 phòng với tổng diện tích 1012 m² được bố trí tại hai cơ sở Việt Trì và Lâm Thao. Bao gồm phòng đọc, phòng thư viện sách, kho sách, phòng thư viện điện tử, phòng làm việc của cán bộ phục vụ thư viện [H8.08.05.08]. Trung tâm Thông tin thư viện có 7 cán bộ với trình độ và chuyên môn nghiệp vụ tốt, đáp ứng được công việc giúp SV, GV tra cứu, khai thác tài liệu phục vụ cho học tập, giảng dạy và nghiên cứu. [H9.09.01.03].

TT TTTV của Trường có nguồn học liệu đa dạng, phong phú về lĩnh vực CNTT phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV và GV. Hiện tại, Trung tâm Thông tin thư viện có tổng số 8199 đầu sách giấy/giáo trình và tài liệu tham khảo, trong đó tổng số đầu sách, giáo trình và tài liệu tham khảo của 14 chương trình đào tạo trình độ đại học và 02 chương trình thạc sỹ là 6258 đầu tài liệu và có 169 đầu tạp chí chuyên ngành đáp ứng đủ theo yêu cầu trong danh mục tài liệu của các chương trình đào tạo. Thư viện điện tử của Nhà trường được trang bị hệ thống máy tính kết nối mạng Internet, cho phép người đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng Internet. Nguồn tư liệu được số hoá dưới nhiều hình thức gồm 226.847 tài liệu [H9.09.02.01]. Nhà trường đã mua bản quyền khai thác cơ sở dữ liệu trực tuyến ProQuest Central và tham gia mạng lưới thư viện số dùng chung (Trung tâm kết nối tri thức số- Digital Knowledge Hub) đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Phòng đọc của thư viện có khoảng 180 chỗ ngồi tại 2 cơ sở Lâm Thao

và Việt Trì. Bàn, ghế được bố trí đầy đủ, hợp lý, đảm bảo cho các SV trong trường tham gia lên đọc, nghiên cứu tài liệu [H9.09.01.03].

Trung tâm Thông tin thư viện có khoảng 180 chỗ ngồi: cơ sở Lâm Thao là 100 chỗ ngồi và cơ sở Việt Trì khoảng 80 chỗ ngồi; 50 bộ bàn ghế: cơ sở Lâm Thao có 40 bộ và cơ sở Việt Trì 10 bộ; 80 bộ máy tính: cơ sở Việt Trì là 30 bộ và cơ sở Lâm Thao là 50 bộ; 03 máy in và 05 máy photo [H9.09.02.01]. Ngoài ra, Trung tâm Thông tin thư viện cũng đã xây dựng các văn bản quy định cụ thể về tổ chức hoạt động của thư viện như: nội quy thư viện, nội quy phòng đọc, quy định mượn tài liệu [H9.09.02.02, H9.09.02.03]. Trên cơ sở đó, SV sẽ được phổ biến các quy định hướng dẫn sử dụng thư viện vào tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học. Năm 2020, Trung tâm Thông tin thư viện cũng được trang bị phần mềm quản lý ProQuest để quản lý nguồn học liệu của Cục thông tin KH&CN Quốc Gia. Đây là cơ sở dữ liệu toàn văn tổng hợp lớn nhất hiện nay với nhiều đơn vị thực hiện như: Cục thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia, Viện KH&CNVN, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội... [H9.09.02.04].

Trung tâm Thông tin thư viện được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho GV, SV khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Hàng năm, Trung tâm Thông tin thư viện đều có dự trù kinh phí bổ sung, việc bổ sung có sự phối hợp giữa Trung tâm Thông tin thư viện với khoa, được rà soát, đảm bảo đáp ứng chương trình đào tạo và NCKH [H9.09.02.01].

Các dữ liệu về hoạt động của Trung tâm Thông tin thư viện được theo dõi thông qua phần mềm quản lý ProQuest, trung bình có khoảng 2567 lượt bạn đọc truy cập khai thác tài liệu số mỗi năm. Ngoài ra, theo số liệu thống kê qua hệ thống sổ sách, lượt bạn đọc đến học tập, nghiên cứu và khai thác thông tin tại thư viện trên 320 lượt/năm [H9.09.02.05]. Nhà trường tiến hành lấy ý kiến GV, SV về nhu cầu bạn đọc thư viện, cho thấy khoảng 90% số lượng bạn đọc hài lòng với nguồn học liệu thư viện và chất lượng phục vụ của thư viện [H9.09.02.06].

2. Điểm mạnh

Trung tâm Thông tin thư viện của Trường hiện nay có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng nhu cầu cho GV và SV ngành CNTT. Thư viện điện tử cho phép GV, SV ngành CNTT thuận lợi tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và download cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Sách giáo trình và sách tham khảo của các tác giả nước ngoài chuyên ngành CNTT còn hạn chế Các tạp chí chuyên ngành CNTT

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa CNTT sẽ phối hợp với TT TTTV để có thể tìm mua các giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo. Đặt mua một số tạp chí chuyên ngành CNTT để phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu của bạn đọc

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để phục vụ quá trình đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường đã đầu tư và trang bị cho Khoa CNTT. Khoa CNTT được bố trí 01 văn phòng khoa tại phòng 202 nhà N1 với diện tích 40 m² rộng rãi để làm việc, được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo làm việc cho các GV của khoa làm việc và hội họp. [H9.09.01.02]; 05 phòng thực hành tại cơ sở Việt Trì, trong đó có 02 phòng dùng để thực hành các học phần Tin học đại cương, chuẩn đầu ra CNTT và các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành, kích cỡ mỗi phòng từ 60 m² đến 120 m², 01 phòng dùng để thực hành bảo trì máy tính và mạng, 01 phòng máy chủ. Các phòng bố trí phù hợp với yêu cầu đạo tạo và sử dụng [H9.09.01.01].

Các phòng thực hành đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, dụng cụ cơ bản, cần thiết phù hợp với chức năng của từng phòng, đảm bảo cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành CNTT như: Máy tính, màn hình, chuột, bàn phím, hệ thống mạng LAN, mạng Internet [H9.09.03.02]. Với những trang thiết

bị và cơ sở vật chất kể trên đảm bảo tốt cho hoạt động học tập và nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho xã hội.

Tất cả các máy móc, trang thiết bị tại các phòng thực hành của Khoa CNTT được bảo dưỡng định kỳ theo từng năm học và từng học kỳ đều được cập nhật, thường xuyên sửa chữa để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.03; H9.09.03.04]. Trong giai đoạn từ 2020-2021 nhà trường đã đầu tư thêm 02 phòng thực hành với một số trang thiết bị hiện đại như: 60 máy tính Chip Corei 5 thế hệ 5, các máy tính trong hai phòng nêu trên đều được kết nối bởi hệ thống mạng LAN, máy chủ chạy hệ điều hành Linux, phòng Studio chuẩn bị đóng góp bài giảng theo chuẩn SCOM [H9.09.03.05]. Việc sửa chữa, bảo dưỡng được thực hiện bởi các CBQL phòng thực hành. Ngoài ra các phòng thực hành tin học, điện, điện tử và phòng học ngoại ngữ đều được trang bị đầy đủ đáp ứng tốt cho đào tạo và nghiên cứu của SV ngành CNTT.

Để đảm bảo cho việc quản lý và sử dụng hiệu quả các máy móc và trang thiết bị, Ban lãnh đạo Khoa CNTT đã phân công 01 cán bộ chịu trách nhiệm quản lý phòng thực hành [H9.09.03.06]. Tại mỗi phòng thực hành, đều có danh mục các trang thiết bị, có các nội quy an toàn phòng thực hành, nội quy an toàn thiết bị, tên người quản lý phòng, sổ nhật ký sử dụng thiết bị, quy trình vận hành của từng thiết bị [H9.09.03.07, H9.09.03.08, H8.08.05.06]. Để đảm bảo tính chính xác, tuổi thọ của các trang thiết bị, hàng năm Khoa đều xây dựng kế hoạch và tổ chức bảo trì, bảo dưỡng thiết bị. Các trang thiết bị, máy móc luôn được thống kê, báo cáo hàng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng [H9.09.03.02]. Với 06 phòng thực hành cùng các trang thiết bị máy móc, được đầu tư, Khoa CNTT luôn có thể đảm bảo đáp ứng tần suất sử dụng tại mỗi phòng thực hành là 2 ca/ngày và 5 ngày/tuần theo kế hoạch đào tạo.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống cơ sở vật chất của phòng thí nghiệm, thực hành và công tác phục vụ. Kết quả cho thấy tỷ lệ trung bình trong 5 năm khảo sát có 93% GV và 95% SV hài lòng về mức độ đáp ứng

nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thực hành và các trang thiết bị [H9.09.03.09].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học thực hành, các máy móc và trang thiết bị luôn được nhà trường nâng cấp và trang bị mới, hiện đại, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH của SV ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phòng máy cấu hình cao để phục vụ tốt nhất cho các học phần đồ họa 3D và lập trình Android

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026 khoa CNTT phối hợp phòng Quản trị xây dựng kế hoạch đề xuất Nhà trường trang bị thêm các phòng máy cấu hình cao đáp ứng được yêu cầu học đồ họa 3D nâng cao cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7.

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

CSVC của Nhà trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh, phù hợp có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo của Nhà trường nói chung và của Khoa nói riêng [H9.09.04.01]. Về hạ tầng mạng, hiện có 04 sever máy chủ. Có 04 đường truyền sử dụng mạng cáp quang FTTH lên tới 300 Mbps để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường, ký túc xá; đồng thời để duy trì hoạt động của các cổng điện tử như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH tại cả 2 cơ sở Việt Trì và Lâm Thao. Tại cơ sở Lâm Thao: có 01 đường truyền; tại cơ sở Việt Trì có 03 đường truyền [H9.09.04.02]. Từ năm học 2020-2021 đến nay, Nhà trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi miễn phí tại các cơ sở đào tạo của trường, tạo thuận lợi cho việc

tìm kiếm tài liệu trên mạng của GV và SV [H9.09.04.03]. Tuy nhiên mạng Wifi chưa thực sự ổn định, vào những lúc cao điểm trong thời gian đăng ký môn học, thời gian nộp hồ sơ tuyển sinh online,... xuất hiện hiện tượng bị nghẽn mạng. Về số lượng máy tính, Nhà trường có 737 bộ máy vi tính, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu là 650 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành là 87 bộ. Năm 2021, Nhà trường đầu tư phòng studio để thiết kế bài giảng điện tử.

Khoa CNTT được Nhà trường trang bị 06 bộ máy tính để phục vụ cho quản lý, đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.03]. Trong đó, có 01 bộ máy tính được trang bị cho Văn phòng khoa CNTT, 04 máy tính dùng cho giảng viên trên các phòng thực hành, 01 máy chủ chạy hệ điều hành Linux . Ngoài ra, mỗi GV đều có máy tính xách tay tự trang bị. Trong quá trình vận hành, Nhà trường đều sử dụng các phần mềm máy tính có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như: phần mềm Office 2016, phần mềm diệt virus Bkav... Nhà trường đang duy trì hệ thống Website trường với địa chỉ <http://www.vui.edu.vn> để cung cấp thông tin và truyền thông quảng bá về trường.

Hệ thống CNTT hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, cụ thể: Mỗi cán bộ GV đều được cung cấp một tài khoản email với tên miền @vui.edu.vn để liên lạc [H9.09.04.04]; một tài khoản để làm việc với phần mềm quản lý đào tạo Unimark của nhà trường trong nhập điểm, tra cứu lịch giảng dạy [H8.08.03.03]... Mỗi SV đều được cung cấp một tài khoản để truy cập thông tin cá nhân của mình trên trang điện tử <http://www.daotao.vui.edu.vn> [H8.08.03.03]. Từ tháng 1/2024 hệ thống LMS của nhà trường (sản phẩm đề tài cấp trường của giảng viên khoa CNTT) đã chính thức được sử dụng trong giảng dạy trực tuyến tại khoa CNTT và các khoa khác trong toàn trường.

Ngoài ra, tất cả SV và GV đều có thể sử dụng internet để truy cập vào hạ tầng thư viện số của Nhà trường để phục vụ đào tạo, học tập và nghiên cứu [H9.09.04.05]. Khi dịch Covid-19 xuất hiện, Nhà trường áp dụng cổng thông tin

dạy và học trực tuyến theo phần mềm Zoom cloud meeting sau đó chuyển sang sử dụng Microsoft teams, đồng thời cũng áp dụng tổ chức thi trực tuyến nhằm đảm bảo kế hoạch đào tạo và đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đánh giá KQHT của SV.

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT được vận hành liên tục và ổn định, Nhà trường có cán bộ phụ trách công nghệ thông tin và quản trị website thuộc Phòng CTSV&TS đáp ứng được yêu cầu công việc phục vụ cho các hoạt động của trường. Việc duy tu, bảo dưỡng, cập nhật kịp thời đối với hệ thống mạng và phần mềm quản lý đào tạo đã được Phòng QLĐT tiến hành thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01, H9.09.04.03]. Cùng với đó, việc duy trì, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời cho hệ thống máy tính tại khoa hoạt động ổn định được thực hiện bởi CBQL giúp cho việc quản lý, đào tạo và nghiên cứu được kịp thời, không bị gián đoạn.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của GV và SV về hạ tầng CNTT của Nhà trường trung bình đạt trên 90% [H9.09.04.06].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, chất lượng hệ thống thông tin của nhà trường khá tốt, được đầu tư hiện đại, đồng bộ, duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của GV, SV. Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH của cán bộ, GV và SV ngành CNTT được tin học hóa, sử dụng hệ thống thông tin điện tử.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống Wifi chưa thực sự ổn định, có lúc xuất hiện hiện tượng nghẽn mạng vào những lúc cao điểm trong thời gian đăng ký môn học, thời gian nộp hồ sơ tuyển sinh online

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2026, đề xuất với Nhà trường thực hiện phân luồng đăng kí học trực tuyến hợp lí theo khóa để giảm sự cố nghẽn mạng, bổ sung thêm đường truyền dung lượng cao dành riêng cho phát sóng Wifi, lắp đặt thêm các thiết bị phát sóng Wifi ở các vị trí khuất sóng, tiếp tục yêu cầu nhà cung cấp phần mềm hoàn thiện phần mềm quản lí nhà trường

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí: 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. *Mô tả hiện trạng*

Khi xây dựng các quy định tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn, Nhà trường đều dựa trên các quy định hiện hành của các Bộ, ngành liên quan (có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật) như Luật an toàn vệ sinh lao động, Nghị định số 79/2014/NĐ-CP, Luật PCCC... Trên cơ sở đó, Nhà Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác an ninh trật tự tại khu giảng đường, ký túc xá, thư viện, nhà xe, câu lạc bộ,... [H9.09.02.02, H8.08.05.06, H9.09.05.01]. Riêng tại Khoa CNTT, mỗi phòng thực hành đều có nội quy phòng thí nghiệm trong đó có quy định về an toàn và vệ sinh khi sử dụng các máy móc và thiết bị, phòng thực hành.

Các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn luôn được triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về vấn đề môi trường, quy định các cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên làm việc học tập tại Trường ĐHCNVN có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh, cảnh quan môi trường, góp phần xây dựng nếp sống văn minh, môi trường xanh - sạch - đẹp, nghiêm cấm vứt rác bừa bãi, không được phép dán áp phích, băng rôn, biểu ngữ khi chưa được phép, không khắc nhò nơi công cộng, nếu trong quá trình học tập làm việc gây phát sinh chất thải thì phải có biện pháp thu gom, tập trung để xử lý theo quy định... Về phía khoa CNTT, việc xây dựng môi trường cảnh quan được sinh viên của Khoa CNTT tích cực tham gia thông qua các phong trào trồng cây xanh hàng năm do Đoàn thanh niên phát động. Tại các

phòng thực hành, thí nghiệm, sau mỗi ca thực tập SV đều phải vệ sinh nơi làm việc của mình theo đúng yêu cầu của nội quy phòng thí nghiệm [H8.08.05.06]. Đối với công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được nhà trường quy định rất cụ thể về yêu cầu đối với nguyên liệu thực phẩm, nơi chế biến thức ăn, khu trưng bày, bảo quản thức ăn, khu vực ăn uống, hệ thống xử lý chất thải, rác thải, nguồn nước được sử dụng cho chế biến thực phẩm, yêu cầu về kiến thức an toàn thực phẩm đối với nhân viên phục vụ [H9.09.05.02].

Thứ hai, về vấn đề sức khỏe, Nhà trường tổ chức khám định kỳ cho cán bộ, GV và SV nhằm đảm bảo đủ tiêu chuẩn sức khỏe để làm việc và học tập [H9.09.05.03, H8.08.05.10]. SV còn được tham gia đóng bảo hiểm y tế và bảo hiểm thân thể theo đúng quy định [H8.08.05.12]. Tại mỗi cơ sở đều có từ 2 đến 3 nhân viên y tế trực trong ca để xử lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe của GV và SV. Trong thời gian dịch Covid-19, Nhà trường chỉ đạo thực hiện pha nước sát khuẩn bố trí tại các phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm/thực hành để phòng chống dịch, ngoài ra tổ chức tiêm phòng và test nhanh Covid-19 cho GV, SV. Để tăng cường rèn luyện sức khỏe, Nhà trường đã đầu tư tổng diện tích phòng tập, sân bãi phục vụ các hoạt động thể dục thể thao là 9957 m². Tại cơ sở Lâm Thao có 01 sân cỏ nhân tạo diện tích 1200 m², 01 sân đất nện 2000 m², 02 sân bóng chuyền với tổng diện tích 1000 m². Tại cơ sở Việt Trì có 01 sân bóng chuyền bê tông với diện tích 800 m². Bên cạnh đó, Nhà trường có bố trí 02 căng tin tại 2 cơ sở Việt Trì và Lâm Thao, với diện tích khoảng 500 m² phục vụ đồ ăn, nước uống cho cán bộ GV và SV có nhu cầu [H8.08.05.01]. Nhà trường luôn quan tâm đến những SV bị khuyết tật. Các lớp học có SV khuyết tật được bố trí nằm ngay tại tầng một của các khu giảng đường để đảm bảo việc di chuyển thuận lợi..

Thứ ba, về vấn đề an toàn, Nhà trường bố trí 02 Tổ bảo vệ chuyên trách tại hai cơ sở Việt Trì và Lâm Thao. Ngoài ra, phòng Quản trị, phòng Công tác sinh viên đã có liên kết và phối hợp tốt với Công an Phường Tiên Cát – thành phố Việt Trì và Công an xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao trong công tác bảo đảm an ninh trật tự tại khu vực Trường [H9.09.05.04; H9.09.05.05; H9.09.05.06]. Công tác

PCCC của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để: Ban hành phương án chữa cháy của cơ sở, thành lập đội PCCC cấp cơ sở, trang bị 100 bình chữa cháy xách tay bố trí phân tán tại 2 cơ sở, trang bị 02 máy bơm chữa cháy động cơ điện, 02 máy bơm chữa cháy động cơ xăng, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động tại nhà lý thuyết 7 tầng, nhà thực hành 4 tầng, đã lắp đặt các họng nước chữa cháy vách tường, nguồn nước chữa cháy tại cơ sở Lâm Thao có 02 bể nước, tại Việt Trì có 08 bể nước, mỗi bể trữ lượng khoảng 10 m³ [H9.09.05.07; H9.09.05.08; H9.09.05.09]. Các tòa nhà, giảng đường đều có bố trí nội quy, bình chữa cháy, thiết bị PCCC. Đặc biệt, Nhà trường hàng năm có diễn tập và tập huấn về công tác PCCC và an toàn lao động [H9.09.05.10]. Riêng với Khoa CNTT, tại các phòng thực hành thực hành, khi SV xuống thực tập đều được hướng dẫn kỹ về nội quy và kỹ thuật an toàn khi vận hành thiết bị, kỹ thuật an toàn phòng chống và cấp cứu người khi bị điện giật, đảm bảo quá trình học tập được diễn ra một cách liên tục, an toàn.

Song song với việc triển khai, thực hiện các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn hàng năm, Nhà trường đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV, SV về môi trường, sức khỏe và an toàn khu giảng đường, phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm và các công tác đảm bảo an ninh trật tự, PCCC. Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hài lòng của GV, SV về môi trường, sức khỏe và an toàn là trên 90% [H9.09.05.11].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai toàn diện. Cán bộ, GV, SV được định kỳ khám và tư vấn sức khỏe, đảm bảo có đủ sức khỏe thực hiện học tập và nghiên cứu. Mặt khác, Nhà trường có các biện pháp thực hiện hiệu quả việc phòng, chống dịch Covid-19 như tuyên truyền, pha nước sát khuẩn, tiêm phòng và test Covid-19 cho GV, SV.

3. Điểm tồn tại

Diện tích một số sân bãi, phòng tập để rèn luyện sức khỏe cho viên chức, người lao động và người học tại cơ sở Việt Trì còn hẹp đối với việc phục vụ các phong trào, hoạt động thể dục thể thao.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, Khoa phối hợp với phòng Quản trị lập kế hoạch đề xuất Nhà trường xây dựng thêm các phòng tập và thi đấu thể thao trong nhà tại cơ sở Việt Trì.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7.

Kết luận Tiêu chuẩn 9: Khoa CNTT là một trong những khoa được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về CSVC, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Phòng thực hành được Nhà trường thường xuyên đầu tư trang thiết bị hiện đại, thay thế và bổ sung các thiết bị, máy móc cấu hình cao đảm bảo đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó, Khoa cũng nỗ lực trong việc quản lý, vận hành, cải thiện hệ thống CSVC, môi trường làm việc và học tập trong khoa. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. Trường có sân bãi, hội trường, phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV. Do đó, CSVC và trang thiết bị của nhà trường về đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo ngành CNTT hiện nay.

Tuy nhiên, việc truy cập và internet bị chậm do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều; một số sân bãi, phòng tập cho hoạt động thể thao còn hẹp đã được Nhà trường và khoa CNTT quan tâm để khắc phục trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn 09 có 05 tiêu chí, trong đó 04 tiêu chí đạt 6/7 điểm và 01 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu: Nâng cao chất lượng đào tạo được Nhà trường xác định là một

trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu quyết định đến sự phát triển của Nhà trường và cũng là mục tiêu quan trọng của khoa. Đây là quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các sáng kiến, các kinh nghiệm tốt trong quản lý, trong giảng dạy. Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các nội dung: Kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực của người học; Môi trường và các cơ hội học tập; Chất lượng của CSGD hoặc CTĐT.

Sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan khác đối với CSGD đại học được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng. Các hoạt động này giúp đảm bảo rằng chương trình được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong kiểm tra đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi từ các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà trường và Khoa CNTT đã thường xuyên tiến hành khảo sát thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đối với CTDH. Theo các Quyết định đã ban hành, Nhà trường quy định chức năng, nhiệm vụ, giao cho phòng Quản lý chất lượng chủ trì, phối hợp cùng với phòng Công tác sinh viên, Trung tâm TTTV và các Khoa trong việc tham mưu với BGH về việc thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, dự thảo mẫu phiếu, số lượng cho từng đối tượng, triển khai và tổng hợp các kết quả khảo sát. Khoa CNTT tham gia điều chỉnh, hoàn thiện mẫu phiếu cho phù hợp với đặc thù của chuyên ngành đào tạo, phối hợp lập kế hoạch và tổ chức

thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.01.01]. Đối tượng khảo sát bao gồm: SV sắp tốt nghiệp, cựu SV, GV, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động.

Căn cứ vào kế hoạch và nhu cầu thu thập thông tin từ các bên liên quan, Nhà trường và Khoa CNTT đã có các văn bản về lập kế hoạch và tiến hành khảo sát định kỳ bằng phiếu khảo sát [H10.10.01.01; H10.10.01.02].

Các GV, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo, quản lý và SV sắp tốt nghiệp được lấy ý kiến khảo sát tại trường. Đối với SV đã tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động, ý kiến khảo sát được lấy qua mail, phỏng vấn trực tiếp, phiếu. Các đợt khảo sát có số liệu đảm bảo thu thập đầy đủ theo yêu cầu để xây dựng và phát triển CTDH [H10.10.01.02]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi từ cựu SV về hoạt động giảng dạy còn gặp khó khăn do địa chỉ và số điện thoại liên lạc có nhiều thay đổi so với thời gian theo học tại trường.

Kết quả khảo sát các bên liên quan về CTDH được xử lý để làm căn cứ thiết kế, phát triển và điều chỉnh CTDH. Ví dụ như theo ý kiến của các DN, một số HP thuộc kiến thức giáo dục đại cương như Triết học Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học có thể giảm số tín chỉ, các học phần nhằm nâng cao kỹ năng thực hành cần được quan tâm và học nhiều hơn. Do đó, khi tiến hành rà soát CTDH, khoa CNTT đã nghiên cứu thay đổi, điều chỉnh, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Ở CTDH năm 2021, được thiết kế mới với 151 tín chỉ. Trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 25,1%, khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 36,4%, khối kiến thức ngành chiếm 38,5% tăng 0,4% so với CTDH năm 2019 trong tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06, H3.03.01.01]. Ở CTDH năm 2023, được thiết kế mới với 152 tín chỉ. Trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 22,6%, khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 36,4%, khối kiến thức ngành chiếm 41% tăng 2,5% so với CTDH năm 2021 trong tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06, H3.03.01.01].

Ngoài ra, CDR về kỹ năng mềm cho SV ngành CNTT (khả năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý, lãnh đạo, truyền đạt thông tin, thuyết trình...) được lồng

ghép trong khối kiến thức ngành. Đặc biệt, các yêu cầu về mức tự chủ và trách nhiệm, ý thức nghề nghiệp được chú trọng trang bị, thể hiện qua các học phần thực hành, SV sẽ được làm việc theo nhóm, làm việc độc lập sau khi trực quan hướng dẫn của GV, thực hiện an toàn, vệ sinh... Như vậy, để đạt được CDR kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm, CTDH năm 2021 và 2023 đã được thiết kế, xây dựng với nhiều học phần thực hành giúp người học đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan hoạt động hiệu quả, được thiết lập từ Nhà trường, Khoa chuyên môn đến hệ thống CVHT. Sự phản hồi tích cực từ các bên liên quan là một trong các kênh thông tin chính thức để Nhà trường, khoa chuyên môn rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTDH.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi với đối tượng là cựu SV còn chưa hiệu quả do cách tiếp cận chưa phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, khoa mở rộng mạng lưới liên lạc với các cựu SV thông qua các website, các trang fanpage, thành lập hội cựu SV theo từng khoá đào tạo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Để xây dựng quy trình thiết kế và phát triển CTDH, theo thông tư hướng dẫn của Bộ giáo dục đào tạo, Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn về phát triển CTDH [H10.10.02.01; H1.01.01.12; H1.01.01.13]. Theo đó, việc thiết kế CTĐT, CTDH cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần/môn học được thực hiện theo 11 bước, cụ thể: (1) Khảo sát xác định nhu cầu nhân lực

theo trình độ ngành/chuyên ngành đào tạo; (2) Xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, CTDH; (3) Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, CTDH; (4) Đối chiếu, so sánh với CTĐT, CTDH cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước để hoàn thiện CTĐT, CTDH; (5) Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo chương trình đã xác định; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động; (7) Hoàn thiện dự thảo CTĐT, CTDH trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo, thiết kế đề cương chi tiết cá học phần theo CTĐT, CTDH đã xác định; (8) Thẩm định CTĐT, CTDH, thẩm định đề cương chi tiết học phần; (9) Hoàn thiện CTĐT, CTDH và đề cương chi tiết học phần theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định; (10) Ban hành CTĐT, CTDH; (11) Lưu hồ sơ. Quy trình cập nhật phát triển và tổ chức đánh giá CTĐT, CTDH được thực hiện qua 7 bước, cụ thể: (1) Lập kế hoạch, cập nhật đánh giá CTĐT, CTDH; (2) Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT, CTDH; (3) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT, CTDH đang thực hiện; (4) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT, CTDH và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét thông qua; (5) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT, CTDH và trình Hiệu trưởng ban hành CTĐT, CTDH sửa đổi, bổ sung; (6) Ban hành CTĐT, CTDH; (7) Lưu hồ sơ [H10.10.02.01].

Trong quy trình thiết kế và phát triển CTDH có quy định yêu cầu về việc thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH. Nội dung rà soát là toàn bộ các nội dung trong CTDH như: mục tiêu, CĐR, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng. Đồng thời trong quá trình giảng dạy, khi các GV thấy có sự bất cập trong nội dung đào tạo, thời lượng hay phương pháp đánh giá trong CTDH đã đưa ra đề xuất lên khoa để sửa đổi chương trình thông qua các cuộc họp bộ môn, bằng cách này các GV đều được tham gia vào việc thiết kế và phát triển CTDH thông qua các phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển chương trình dạy học [H10.10.02.02].

Trong quy trình thiết kế và phát triển CTDH có quy định yêu cầu về việc rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH. Nội dung rà soát là toàn bộ các nội dung trong CTDH như: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. Việc rà soát, đánh giá phát triển CTDH được Nhà trường và Khoa CNTT thực hiện trong các năm 2021, 2023, 2025 đồng thời trong quá trình giảng dạy, khi các GV thấy có sự bất cập trong nội dung, thời lượng hay phương pháp đánh giá trong CTDH sẽ đưa ra ý kiến, Khoa sẽ tập hợp và đề xuất điều chỉnh CTDH, bằng cách này các GV đều được tham gia vào việc thiết kế và phát triển CTDH [H3.03.01.01].

Để xây dựng quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn về phát triển CTDH [H10.10.02.01], thành lập ban và các tiểu ban thực hiện nhiệm vụ chỉnh sửa CTĐT; thông báo về việc rà soát, cập nhật CTĐT. Khoa thành lập nhóm chuyên gia, tổ chức khảo sát, thu thập ý kiến từ các bên liên quan như GV, chuyên gia, nhà sử dụng lao động,...

Việc lấy ý kiến được thực hiện bằng hình thức gửi phiếu khảo sát tới các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH, kết quả được tổng hợp trong biên bản họp lấy ý kiến về quy trình thiết kế và phát triển CTDH [H3.03.01.01; H10.10.02.02]. Kết quả khảo sát cho thấy, trên 90% đối tượng được khảo sát hài lòng về quy trình thiết kế và phát triển CTDH mà Khoa CNTT thực hiện [H2.02.01.02]. Đây là căn cứ giúp Nhà trường và Khoa CNTT đánh giá, thiết kế và phát triển CTDH cho phù hợp hơn nhằm nâng cao CĐR cho ngành CNTT.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH của ngành CNTT đã được xây dựng theo đúng quy định. Khảo sát lấy ý kiến về CTDH được thực hiện với nhiều đối tượng và hình thức cho kết quả là sự hài lòng của các bên liên quan và CTDH đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp và công tác đối sánh CTDH với các chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học ở nước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, khoa phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch khảo sát các bên liên quan đa dạng hơn của các khu vực trong nước để có nhiều ý kiến về thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với thực tế.; thực hiện đối sánh với các chương trình đào tạo của các trường top đầu trong nước, trong khu vực và một số trường Đại học ở nước ngoài

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện rất rõ trong các kế hoạch của năm học của khoa [H6.06.06.05; H4.04.02.05]. Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch hướng dẫn rà soát, đánh giá quá trình dạy và học; đánh giá kết quả học tập [H10.10.03.01], kế hoạch thanh kiểm tra công tác đào tạo [H10.10.03.02]. Kết thúc mỗi năm học, Phòng Quản lý chất lượng của Nhà trường đều phối hợp cùng Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động kiểm tra đánh giá.

Quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học của Nhà trường và Khoa CNTT được thể hiện trong các văn bản: quyết định ban hành CTĐT hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.08], quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, quy trình tổ chức thi kết thúc học phần [H1.01.01.01, H1.01.01.05], kế hoạch và kết quả hội giảng, dự giờ GV [H4.04.02.05] và báo cáo công tác thanh tra đào tạo [H10.10.03.02].

Đánh giá kết quả của người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01], hướng dẫn cụ thể những hoạt động: kiểm tra, thi kết thúc học phần, xét công nhận tốt nghiệp, công tác tổ chức và hoạt động của Nhà trường. Việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương chi tiết HP, chỉ rõ hình thức, thời gian và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá,... Mỗi HP phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận, có quy định về trọng số điểm và đề thi phải bám sát mục tiêu HP và CDR cần đạt được [H1.01.01.06]. Trong quá trình thực hiện đánh giá KQHT của SV có sự chuyển đổi hình thức thi từ tự luận sang trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm giấy sang trắc nghiệm online để phù hợp với các học phần lý thuyết, ít có rèn luyện kỹ năng thực hành, thực tế [H1.01.01.06].

Kỳ thi kết thúc học phần được tổ chức vào cuối mỗi giai đoạn của học kỳ, cách thức tổ chức được thực hiện theo Quy chế tổ chức thi kết thúc học phần của Nhà trường [H5.05.01.01]. Khoa đề xuất và quản lý các hình thức thi kết thúc học phần cho từng học phần lý thuyết/thực hành/thực tập/đồ án; quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng đề thi kết thúc học phần; quy định về việc hướng dẫn và đánh giá khóa luận tốt nghiệp đối với SV đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.03]. Phần mềm quản lý đào tạo cũng được Nhà trường đưa vào sử dụng để đánh giá và theo dõi KQHT của người học.

Việc đánh giá quá trình dạy và học để đảm bảo CDR được thực hiện thường xuyên trong đánh giá kết quả giảng dạy sau buổi họp xét trình độ học lực [H10.10.03.03]. Hàng kỳ, sau cuộc họp xét tiến độ của Nhà trường, Khoa tiến hành họp và yêu cầu GV rà soát, thay đổi PPGD đảm bảo việc cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV trong các biên bản họp Khoa [H4.04.02.04]. Nhiệm vụ dạy và học thường xuyên được thảo luận, phân tích, trao đổi rút kinh nghiệm trong các cuộc họp sinh hoạt chuyên môn [H10.10.03.04], sơ kết, tổng kết năm học [H5.05.04.02, H5.05.04.03] để đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá KQHT với CDR. Ngoài ra, phòng Quản lý chất lượng là nơi đảm bảo về công tác khảo thí được thực hiện nghiêm túc theo các qui trình tác

nghiệp như báo điểm, giao nhận đề thi, bài thi, phiếu chấm, lên điểm, báo điểm, phúc tra, ... [H5.05.02.04]. Bên cạnh đó, trong công tác CVHT, Nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi sát tình hình, KQHT của SV theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp [H5.05.01.04]. Thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên khen thưởng SV có ý thức và KQHT tốt, xử lý vi phạm quy chế thi với những SV có ý thức học tập chưa tốt [H5.05.01.04].

Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học [H4.04.02.10, H4.04.02.11]. Theo kết quả khảo sát các bên liên quan gồm SV, nhà tuyển dụng, GV thì KQHT của SV được GV đánh giá chính xác, khách quan, giảng viên có chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả. Trên 90% SV hài lòng với phương pháp, quy trình đánh giá và phản hồi KQHT. Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học sẽ được tiếp thu và giúp cho Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng CTDH [H2.02.01.02]. .

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy học được tổ chức và thực hiện nghiêm túc, chất lượng ngày càng cao. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Phần lớn các môn học có hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường ĐHCNVT, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học, đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và SV.

3. Điểm tồn tại

KQHT của một số SV năm thứ nhất còn hạn chế do SV chưa thích nghi với việc học tập ở môi trường Trường Đại học

4. Kế hoạch hành động

Từ kỳ 1 năm học 2025-2026, khoa xây dựng kế hoạch thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng SV nhằm nâng cao KQHT của SV

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn từ 2020 đến nay, giảng viên khoa CNTT đã chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án: 12 đề tài cấp cơ sở; công bố 12 bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu quốc tế, 27 bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu trong nước, 07 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; xuất bản nội bộ 01 giáo trình và 29 bài giảng tài liệu tham khảo, 01 sách chuyên khảo phục vụ SV đại học. Tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn SV NCKH, khóa luận tốt nghiệp [H10.10.04.02; H5.05.02.03]. Đề tài NCKH các cấp được nghiệm thu và được đánh giá cao về hàm lượng khoa học, có giá trị thực tiễn, sản phẩm các đề tài NCKH là các bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và Đặc san KHCN Trường ĐHCNVТ, được sử dụng để phục vụ cải tiến việc dạy và học [H6.06.04.06]. Qua các hội nghị, hội thảo khoa học, cuộc thi sáng tạo khoa học của sinh viên, giảng viên, SV trong khoa đã học tập được nhiều kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn cũng như các công tác về phát triển KHCN, từ đó ngày càng nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.04.02].

Việc áp dụng các kết quả NCKH vào mục đích chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy/thảo luận/tiểu luận trong CTĐT được khoa CNTT quan tâm thực hiện. Các công trình NCKH sau khi được xác nhận có tính ứng dụng đã được sử dụng để cung cấp các tri thức mới cho các học phần trong CTĐT ngành CNTT [H10.10.04.01]. Cụ thể như: Đề tài “*Xây dựng phần mềm tra cứu Văn bằng chứng chỉ trường Đại học Công nghiệp Việt Trì*”, đề tài “*Xây dựng phần mềm quản lý thư viện trường Đại học CNVT*”, “*Phần mềm Quản lý ký túc xá trường Đại học Công nghiệp Việt Trì*”, “*Phần mềm quản lý văn bản*”, “*Hệ thống Elearning trường đại học công nghiệp Việt Trì*”, “*Hệ thống quản lý đề tài khoa học*”, “*Hệ thống quản lý minh chứng phục vụ cho công tác kiểm định*” ứng dụng các kết quả NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của GV và SV.

Việc sử dụng kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy đã góp phần cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập SV ngành CNTT. Kết quả nghiên cứu ngoài việc được đưa vào thành các nội dung giảng dạy/thảo luận/tiểu luận trong các học phần để GV, SV tiếp cận với những kiến thức mới, công nghệ tiên tiến hiện đang áp dụng trong và ngoài nước. Hơn nữa, các buổi nghiệm thu đề tài NCKH của SV, bảo vệ LVTN, bảo vệ đồ án môn học luôn nhận được sự quan tâm của SV trong khoa, qua đó SV được học hỏi, trao đổi và chia sẻ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng học tập, nghiên cứu từ đó định hướng, nâng cao thái độ, ý thức của SV đối với học tập, nghiên cứu suốt đời. Tuy nhiên, số lượng các công trình NCKH của SV được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của người học chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Một số đề tài NCKH của giảng viên và sinh viên trực tiếp định hướng ứng dụng vào quá trình dạy và học, từ đó góp phần nâng cao được chất lượng đào tạo và NCKH của khoa và nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các kết quả NCKH của SV và GV được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2025-2026, khoa CNTT đề xuất và thực hiện các biện pháp khuyến khích SV tham gia NCKH; hỗ trợ GV hướng dẫn SV NCKH; Chuyển tải các kết quả, sản phẩm NCKH vào các chuyên đề, môn học trong CTĐT; sử dụng các sản phẩm NCKH để phục vụ trong thực tiễn của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhìn chung các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành CNTT đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn của xã hội. Quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác được thực hiện theo quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Phòng Quản lý chất lượng thực hiện việc phát phiếu khảo sát trực tiếp đến cán bộ, GV trong đó có các câu hỏi nhằm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H6.06.01.03].

Nhằm cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, hàng năm, dựa trên các kết quả khảo sát, Khoa đều có lập dự trù kinh phí, xây dựng kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị [H9.09.03.05]. Trên cơ sở đó, Nhà trường lập kế hoạch và quyết định phân bổ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, các trang thiết bị cho Khoa [H10.10.05.01]. Hàng năm, thư viện tiến hành kiểm kê đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phục vụ giảng viên và SV [H10.10.05.02, H9.09.01.03]. Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động đào tạo. Có hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H10.10.05.01]

Hàng năm, nhà trường tổ chức lấy ý kiến về việc phục vụ của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.03]. Kết quả khảo sát cho thấy trên 92% số lượng các bên liên quan hài lòng với chất lượng phục vụ. Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, SV về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT [H9.09.04.06]. Theo kết quả khảo sát, trên 95% GV và SV được đánh giá hài lòng về mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống công nghệ thông tin. Để nâng cao hiệu quả đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường và Khoa đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến

phản hồi của SV và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thí nghiệm, các trang thiết bị vào cuối mỗi năm học, kết quả thu được cho thấy trên 95% GV và 96% SV hài lòng về mức độ đáp ứng của phòng thí nghiệm và các trang thiết bị [H7.07.01.03].

Thư viện đã bổ sung thêm các đầu giáo trình, tài liệu học tập [H10.10.05.03]. Điều này giúp SV và GV Khoa CNTT dễ dàng tiếp cận với các tài liệu học tập mới bao gồm cả tài liệu học tập nước ngoài. Tại các phòng thí nghiệm của Khoa CNTT, các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm định kỳ hàng năm đều được cập nhật để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.05, H9.09.01.03]. Để đáp ứng nhu cầu về việc sử dụng hệ thống CNTT của SV và GV trong quá trình đào tạo và nghiên cứu, việc bảo dưỡng và cập nhật đối với hệ thống mạng, phần mềm quản lý đào tạo đã được tiến hành thường xuyên. Tuy nhiên, đôi khi bị nghẽn mạng vào thời điểm cao điểm như đăng ký lịch học, tra cứu lịch thi...

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đối với cán bộ, GV, SV. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, Nhà trường quan tâm đầu tư, cải tiến, từ đó chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này ngày càng được nâng cao, đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH của GV, SV.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống Wifi chưa thực sự ổn định, có lúc xuất hiện hiện tượng nghẽn mạng vào những lúc cao điểm trong thời gian đăng ký môn học, thời gian nộp hồ sơ tuyển sinh online

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2026, đề xuất với Nhà trường thực hiện phân luồng đăng kí học trực tuyến hợp lí theo khóa để giảm sự cố nghẽn mạng, bổ sung thêm đường truyền dung lượng cao dành riêng cho phát sóng Wifi, lắp đặt thêm các thiết bị phát sóng

Wifi ở các vị trí khuất sóng, tiếp tục yêu cầu nhà cung cấp phần mềm hoàn thiện phần mềm quản lý nhà trường

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả hiện trạng*

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan để phát triển CTDH, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành CNTT được thực hiện một cách hệ thống. Phòng Quản lý chất lượng là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các bên liên quan trong cải tiến, phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H6.06.01.03].

Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.11], Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có quy định về cơ chế phản hồi của các bên liên quan cụ thể là: Phòng Quản lý chất lượng chủ trì thực hiện công tác lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV, lấy ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học, lấy ý kiến người học, GV về chất lượng các hoạt động hỗ trợ đào tạo của các đơn vị (khoa, phòng, trung tâm), lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, hội nghề nghiệp về mục tiêu, CDR, CTĐT, chất lượng đào tạo. Trung tâm thông tin thư viện chủ trì thực hiện công tác lấy ý kiến người học, GV, CBQL về mức độ đáp ứng của hệ thống thông tin thư viện; Phòng Công tác sinh viên chủ trì thực hiện công tác khảo sát cựu SV về tình trạng việc làm và thu nhập của SV tốt nghiệp.

Quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được quy định cụ thể từ việc xây dựng kế hoạch, thiết kế mẫu phiếu khảo sát, triển khai lấy ý kiến, tổng hợp và phân tích dữ liệu [H6.06.01.03]. Định kỳ hàng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được Phòng KHCN&ĐBCLGD (nay là phòng Quản lý chất lượng) phối hợp với Khoa thực

hiện theo đúng quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Cụ thể là: lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện khi kết thúc học phần [H4.04.02.11]; lấy ý kiến phản hồi của người học trước khi tốt nghiệp đánh giá CTĐT [H1.01.01.23]; lấy ý kiến người học, CBVC về cơ sở vật chất, hệ thống thông tin thư viện. Các phương pháp được sử dụng để lấy ý kiến bao gồm: điều tra trên giấy bằng cách phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua điện thoại, email. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động phát triển CTĐT, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ... Tuy nhiên, mẫu phiếu khảo sát đối với chuyên gia giáo dục, hiệp hội nghề nghiệp chưa thực hiện điều chỉnh để đảm bảo các nội dung khảo sát phù hợp với những sự thay đổi của yêu cầu thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập, có tính hệ thống, quy trình khảo sát được xây dựng rõ ràng. Đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Các ý kiến đóng góp được trao đổi, thảo luận trong toàn bộ CBGV của Khoa, phân tích kỹ từng ý kiến đóng góp, từ đó chất lượng CTĐT, các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chất lượng các dịch vụ được luôn được cải thiện.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng các mẫu phiếu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, tổ chức xã hội nghề nghiệp về mục tiêu, CDR, CTĐT, chất lượng đào tạo chưa thực hiện điều chỉnh để đảm bảo các nội dung khảo sát cập nhật được những sự thay đổi của yêu cầu thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025-2026, Phòng Quản lý chất lượng cùng với khoa CNTT xây dựng kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi hàng năm, chỉnh sửa lại phiếu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, hội nghề nghiệp về mục tiêu, CDR, CTĐT, chất lượng đào tạo của ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10: Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo được chú trọng thực hiện thường xuyên, tập trung vào các nội dung: (i) thiết kế CTDH dựa trên cơ sở thông tin phản hồi từ các bên liên quan; (ii) việc thiết kế các phiên bản CTDH, quá trình dạy-học, quá trình đánh giá kết quả học tập của người học được tuân thủ theo các quy trình, hướng dẫn, triển khai theo kế hoạch; (iii) ứng dụng các kết quả NCKH vào cải tiến việc dạy và học; (iv) ĐBCL các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Nhìn chung, các nội dung về nâng cao chất lượng của Khoa CNTT đều được đảm bảo, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nhu cầu của người học.

Một số tồn tại cần khắc phục như việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp mới chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp thuộc khu vực phía Bắc trong nước, SV năm thứ nhất có KQHT còn hạn chế do SV chưa thích nghi với việc học tập ở môi trường Trường Đại học; việc tra cứu tại các phòng đọc của thư viện đôi khi còn gặp trục trặc, nghẽn mạng vào thời điểm cao điểm như đăng ký lịch học, tra cứu lịch thi đều được Nhà trường và Khoa CNTT quan tâm, tìm hướng khắc phục để nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNTT cũng như các ngành khác trong Trường.

Tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí, trong đó 05 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu: Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống ĐBCL của Nhà trường nói chung và của Khoa CNTT nói riêng. Hàng năm, Khoa CNTT đã thực hiện đánh giá việc đạt chuẩn CĐR, thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian SV hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, số lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm.

Ngoài ra Khoa tổ chức các hoạt động NCKH, làm niên luận, khóa luận cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT ngành CNTT.

Khoa đã xây dựng hệ thống chương trình và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống ĐBCL.

Bên cạnh đó, SV theo học ngành CNTT tại trường được đào tạo bài bản và được thực hành, thực tập, đi thực tế có sự đánh giá, giám sát chặt chẽ suốt quá trình học tại Trường... Chính vì vậy, chất lượng đào tạo đầu ra của SV ngành CNTT luôn đảm bảo chất lượng tốt cho các nhà tuyển dụng.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Thực hiện các quy chế đào tạo, Phòng QLĐT, Phòng CTSV phối hợp với Khoa để theo dõi, cập nhật danh sách và tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV thông qua phần mềm quản lý đào tạo Unimark [H8.08.03.03].

Sau khi kết thúc từng học kỳ, Phòng QLĐT và CTSV&TS (nay là phòng Công tác sinh viên), Khoa CNTT sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Unimark [H8.08.03.03] thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp hàng năm nhanh chóng, thuận lợi [H11.11.01.01; H11.11.01.02].

Dưới đây là bảng tổng hợp thống kê SV thôi học trong giai đoạn từ 2020–2024

Bảng Thống kê tình hình sinh viên thôi học CTĐT ngành CNTT

TT	Khóa học	Sinh viên nhập học (1)	Số SV thôi học toàn khóa		Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
			Số lượng (2)	Tỉ lệ % (3)	Số lượng (4)	Tỉ lệ % (5)	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng (2)	Tỉ lệ %
1	2016-2020	83	15	18%	10	12%	5	6%	0	0	0	0
2	2017-2021	77	23	30%	10	13%	6	8%	2	2%	0	0

3	2018-2022	137	53	39%	24	18%	20	15%	3	6%	0	0
4	2019-2023	116	60	52%	28	24%	20	17%	12	14%	0	0
5	2020-2024	91	29	32%	15	16%	10	11%	4	5%	0	0
Tổng/TB		504	180	35,7	87	17,2	61	12,1	21	0,42	0	0

Về tình hình SV bỏ học, giai đoạn từ 2020 đến năm 2025, tỷ lệ SV thôi học tính trên tổng số nhập học (theo toàn khóa) là 24,7 %. Đây là một trong những chỉ số cần cải thiện, bởi vì SV thôi học đồng nghĩa với việc phải tốn thêm thời gian để lựa chọn và học tiếp ngành khác hoặc lãng phí thời gian và kinh phí đã đào tạo. Khoa CNTT đã tổ chức các buổi họp với các CVHT, đại diện SV các khóa để phân tích, tìm hiểu nguyên nhân và hướng xử lý [H5.05.01.04]. Qua tìm hiểu được biết một số nguyên nhân như: SV thấy không phù hợp với ngành CNTT, do không trúng tuyển ngành khác, trường khác nên chuyển nguyện vọng; hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, bỏ học đi làm để phụ giúp kinh tế gia đình, không tập trung vào việc học dẫn đến học lực yếu, kém; do sức khỏe không tốt dẫn đến bỏ học. Do đó, Khoa đã căn cứ KQHT của SV theo từng lớp, phối hợp với phòng CTSV&TS (nay là phòng Công tác sinh viên), CVHT gặp gỡ, trao đổi trực tiếp để tìm hiểu và làm rõ nguyên nhân SV có nguy cơ buộc thôi học. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp để giảm thiểu tỷ lệ SV thôi học.

Thông qua các hoạt động tư vấn, CVHT, Khoa CNTT đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập, thực hiện một số biện pháp như:

Biện pháp thứ nhất: Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân” vào đầu năm học mỗi khóa học, giúp SV xác định đúng đắn động cơ mục đích học tập, biết tự nhận thức về mình, tự xác định thái độ của bản thân yên tâm đối với ngành nghề đã lựa chọn [H4.04.01.02].

Biện pháp thứ hai: CVHT hướng dẫn SV cách lập kế hoạch sử dụng thời gian (phân bổ thời gian học tập và sinh hoạt hợp lý). Việc làm này giúp SV làm

chủ được quỹ thời gian, không quên các công việc sẽ phải làm và không bị động trước các nhiệm vụ học tập [H5.05.01.04].

Biện pháp thứ ba: Đối với SV tham gia làm việc bán thời gian không hoàn thành kế hoạch học tập theo đúng tiến độ, CVHT tư vấn cho SV đăng ký học tập vào những nhóm lớp có thời gian biểu phù hợp hoặc lựa chọn những công việc có tính chất linh hoạt, hoặc giảm giờ làm để đáp ứng hài hòa các lợi ích của bản thân [H5.05.01.04].

Từ báo cáo của CVHT [H5.05.01.04], biên bản họp xét tiến độ của trường [H10.10.03.03], khoa CNTT tổ chức họp khoa trong đó có dự báo tỷ lệ tốt nghiệp và đề xuất thay đổi chương trình, phương pháp dạy và học [H4.04.02.04]. Đề xuất các biện pháp khả thi hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả như: Hỗ trợ SV lựa chọn số lượng học phần phù hợp với năng lực cá nhân. Sau mỗi học kỳ chính, nếu SV chưa đạt hoặc có điểm đạt thấp sẽ được CVHT tư vấn đăng ký học lại, học cải thiện trong các học kỳ phụ của năm học [H5.05.01.04]. Đề nghị Phòng QLĐT mở các lớp bồi dưỡng tiếng Anh và tin học phù hợp với trình độ người học giúp SV yếu có thể cải thiện khả năng học ngoại ngữ, tin học theo thời gian, tổ chức ôn luyện trước các kỳ thi để hỗ trợ SV đạt điều kiện CĐR về ngoại ngữ, Tin học. Tất cả các hoạt động trên đều đảm bảo thực hiện đúng theo quy chế đào tạo [H1.01.01.01].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có bộ phận chuyên trách thu thập cơ sở dữ liệu về người học trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 5 năm. Cơ sở dữ liệu đó được lưu trữ và lấy làm căn cứ để phân tích, đánh giá, từ đó tìm ra nguyên nhân mà người học thôi học, chậm tốt nghiệp và đưa ra các biện pháp cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại:

Tỷ lệ thôi học còn ở mức cao, một số SV mãi đi làm thêm, chưa tập trung vào học tập dẫn đến KQHT chưa đạt yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2025-2026, Khoa phối hợp với Phòng Công tác sinh viên cử những GV có kinh nghiệm quản lý, thâm niên công tác làm CVHT để đảm bảo tư vấn và hỗ trợ SV ổn định tâm lý, yên tâm đối với ngành học đã lựa chọn.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCNVN và Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ quy định Phòng QLĐT, Khoa CNTT có nhiệm vụ phối hợp quản lý theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV [H08.08.03.08; H1.01.01.01]. Việc theo dõi, thống kê được thực hiện thông qua phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03]. Hàng năm sau khi xét tốt nghiệp, dữ liệu kết quả xét tốt nghiệp được phòng QLĐT cập nhật lên phần mềm, phòng QLĐT và các GV được phân quyền trong Khoa CNTT truy cập lấy dữ liệu thống kê để phục vụ các công tác đào tạo.

Theo quy định đối với ngành CNTT, SV được tốt nghiệp đối với chương trình 2021 hoàn thành 151 tín chỉ, đối với chương trình 2023 hoàn thành 152 tín chỉ. Đồng thời phải phải đạt và được cấp chứng chỉ quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, tin học, đạt CDR theo quy định của CTĐT [H1.01.01.06]. Thời gian đào tạo trong Trường đúng hạn là 4.5 năm, tối thiểu là 3-3,5 năm, tối đa là 6 - 8 năm [H1.01.01.01; H1.01.01.02].

Bảng Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình CTĐT ngành CNTT

TT	Khóa	Tổng số sinh viên nhập học	Tổng số SV thôi học	Tổng số SV TN	Tỷ lệ (%) sinh viên tốt nghiệp trong						Tỷ lệ thời gian TN trung bình (năm)
					3 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn - lần 1)	> 4 năm (quá hạn lần 2)	> 4 năm (quá hạn lần 3)	> 4 năm (quá hạn lần 4)	> 4 năm (quá hạn lần...)	
1	2016-2020	83	15	68	0	66	2	0	0	0	4,06
				82%	0%	80%	2%	0%	0%	0%	

2	2017-2021	77	23	54	0	52	2	0	0	0	4,06
				70%	0%	68%	2%	0%	0%	0%	
3	2018-2022	137	53	84	0	79	5	0	0	0	4,06
				61%	0%	58%	3%	0%	0%	0%	
4	2019-2023	116	60	56	0	54	2	0	0	0	4,06
				48%	0%	47%	2%	0%	0%	0%	
5	2020-2024	91	29	62	0	17	1	0	0	0	4,06
				68%	0%	68%	0	0%	0%	0%	
Tổng/Trung bình		504	180	66%	0	64%	2%	0	0	0	4,06

(Nguồn: Số liệu thống kê được tổng hợp từ các minh chứng

[H11.11.01.01, H11.11.01.02])

Số liệu thống kê cho thấy khoa CNTT chưa có SV hoàn thành chương trình học sớm, tỷ lệ SV tốt nghiệp trong các năm học tương đối cao, trung bình đạt khoảng gần 80% (so với số SV nhập học) và chủ yếu là SV tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 4,06 năm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp muộn trong khóa học 2017-2021 là do SV có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, bỏ học đi làm để phụ giúp kinh tế gia đình, không tập trung vào việc học dẫn đến học lực yếu, kém. Mặt khác, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, một số SV chưa thực sự quan tâm, tích cực trong học tập để cải thiện các HP trước khi ra trường.

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, Khoa CNTT đã tổ chức tìm hiểu, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn của SV thông qua các cuộc họp thường kỳ [H5.05.04.03] và nhận thấy có một số nguyên nhân. Nguyên nhân chủ quan như: chậm học phí, nợ học phần, nợ các chứng chỉ đầu ra (ngoại ngữ, QPAN, GDTC). Nguyên nhân khách quan như SV chưa thích nghi với phương pháp học tập ở bậc đại học, thay đổi môi trường sống. Sau khi tìm được nguyên nhân tốt nghiệp muộn hoặc nguy cơ tốt nghiệp muộn đối với từng SV, Khoa cùng CVHT đưa ra các biện pháp hỗ trợ gồm: tư vấn phương pháp học tập đúng, chia sẻ các kinh nghiệm thích nghi với điều kiện sống tự lập xa nhà, tư vấn lựa chọn thời điểm thích hợp trả nợ học phần, tư vấn làm thêm để học kỹ năng mềm và cải thiện cuộc sống. Bên cạnh đó, Nhà Trường mở

các lớp học kỳ phụ để SV cải thiện điểm các học phần có kết quả thấp hoặc trả nợ các học phần còn nợ nhằm tăng thêm cơ hội tốt nghiệp đúng thời hạn cho SV. Tuy nhiên, không tránh khỏi một bộ phận SV tốt nghiệp muộn là do chưa tham gia học trả nợ và cải thiện một số HP kịp thời, mãi đi làm thêm, chưa tập trung vào học tập.

Sau khi tìm hiểu và phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp cũng như hỗ trợ để giảm thời gian học cho SV, Khoa CNTT đã tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học để rút ngắn thời gian tốt nghiệp thường được lồng ghép vào các buổi họp khoa giữa kỳ và cuối kỳ. Nghe báo cáo của Ban lãnh đạo khoa và CVHT báo cáo về tình hình học tập của SV trong toàn khoa, từ đó đánh giá các biện pháp hỗ trợ SV ở các giai đoạn trước và kịp thời đề ra các biện pháp nhờ đó hướng tới những năm học tiếp theo giảm được số lượng SV tốt nghiệp muộn trong khoa [H4.04.02.04].

2. Điểm mạnh

- Thời gian tốt nghiệp trung bình gần sát với thời gian thiết kế đào tạo.
- Có nhiều biện pháp hỗ trợ để SV tốt nghiệp đúng thời hạn với kết quả cao.
- Việc theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình được thực hiện chặt chẽ. Người học được hỗ trợ tối đa để hoàn thành CTĐT đúng thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Qua các năm đào tạo còn một số ít SV tốt nghiệp qua hạn do SV chưa thích nghi với phương pháp học tập ở bậc đại học, chưa tham gia học trả nợ và cải thiện một số HP kịp thời, mãi đi làm thêm, chưa tập trung vào học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kì 2 năm học 2025-2026, Lãnh đạo Khoa CNTT họp và yêu cầu với các CVHT, ban cán sự các lớp để tìm ra các biện pháp mới nhằm hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn bằng cách tư vấn phương pháp học tập đúng, chia sẻ các kinh nghiệm thích nghi với điều kiện sống tự lập xa nhà, tư vấn lựa chọn thời điểm thích hợp trả nợ học phần, giám sát chặt chẽ tình trạng học tập của SV từ đó đôn đốc nhắc nhở đối với những SV có nguy cơ không tốt nghiệp đúng hạn còn nợ

học phần thực hiện đăng ký học lại, học cải thiện vào học kỳ phụ góp phần hạn chế tỷ lệ SV tốt nghiệp trên 4.5 năm.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 6/7

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao cho các Khoa theo dõi và liên hệ với các SV đã tốt nghiệp trong đó có SV ngành CNTT [H11.11.01.02] và báo cáo Phòng CTSV là bộ phận có trách nhiệm thống kê, lưu trữ danh sách SV tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác theo qui chế tổ chức hoạt động Nhà trường. Khoa CNTT đã phối hợp với phòng Công tác sinh viên, Phòng Quản lý chất lượng thực hiện các khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp hàng năm [H11.11.03.01]. Việc khảo sát này được thực hiện theo đúng qui trình và các mẫu biểu trong văn bản quy định về việc khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả khảo sát được thu thập, thông kê, xử lý bởi Phòng Công tác sinh viên với các thông tin bao gồm danh sách người học có việc làm, tỷ lệ SV có việc làm, vị trí việc làm, đơn vị công tác, mức thu nhập bình quân.

Khoa CNTT cùng với Nhà trường tổ chức hoạt động ngày hội việc làm [H8.08.04.01], xây dựng các thỏa thuận hợp tác ký với doanh nghiệp đi internship, kỹ sư cho SV [H11.11.03.05]. Từ đó thực hiện các phương án hỗ trợ SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc có việc làm không đúng chuyên ngành [H11.11.03.02].

Hình thức khảo sát bao gồm phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại, gửi phiếu qua email của SV hoặc phỏng vấn trực tuyến thông qua trang web của nhà trường. Số liệu về tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp của các khóa học được thống kê cụ thể như sau:

Bảng Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành CNTT

Khóa học	Tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau TN						Tiếp tục học
	Tỷ lệ SV có việc làm	TL việc làm liên quan	Nhà nước (3)	Liên doanh (4)	Tư nhân (5)	Tự tạo việc	

	(1)	CTĐT (2)				làm (6)	tập (7)
2016-2020	100	95.2%	9.5	33.3	61.9	0	0
2017-2021	100	94.3%	19%	28.3	41.7	0	0
2018-2022	100	96%	25.3	12.6	58.2	0	0
2019-2023	100	94%	16	40	44	0	0
2020-2024	100	92.5%	18.50	22%	51.8%	0	0

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các minh chứng [H11.11.03.02])

Hàng năm, phòng Công tác sinh viên và Khoa CNTT thực hiện đối sánh tỉ lệ SV có việc làm giữa các ngành đào tạo trong Trường. Kết quả đối sánh về tỉ lệ SV có việc làm của ngành CNTT với ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh như sau:

Bảng So sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành CNTT với các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh trong Trường ĐHCNV

Tên ngành	Tỉ lệ có việc làm (%)				
	2020	2021	2022	2023	2024
CNTT	95,2	94,3	98,0	100,00	100,00
Kế toán	92,48	91,52	97,89	100,00	100,00
Quản trị kinh doanh	91,18	94,12	94,12	100,00	100,00

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các minh chứng [H11.11.03.03])

Qua thống kê cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV Khoa CNTT sau khi tốt nghiệp 12 tháng đạt tỷ lệ tương đối cao so với các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh trong Trường.

Bên cạnh đó hàng năm, Phòng Công tác sinh viên, Khoa CNTT đã thực hiện đối sánh tỷ lệ SV có việc làm với ngành CNTT của Trường Đại học KHTN – Đại học Quốc Gia Hà Nội, trường Đại học Công nghiệp Hà Nội [H11.11.03.04].

Bảng So sánh tỷ lệ SV có việc làm của ngành CNTT với trường khác năm

2023

STT	Tên trường	Tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau TN ra trường (%)
1	ĐH KHTN – Đại học Quốc Gia Hà Nội	96%
2	ĐH Công nghiệp Hà Nội	98%
3	ĐH Công nghiệp Việt Trì	97,3%

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các minh chứng [H11.11.03.04])

Qua bảng trên, tỉ lệ SV có việc làm sau 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của ngành CNTT Trường ĐHCNVN năm 2023 tương đương với tỉ lệ SV có việc làm sau 12 tháng ra trường của ngành CNTT Trường Đại học KHTN – Đại học Quốc Gia Hà Nội và ĐH Công nghiệp Hà Nội. Bên cạnh đó việc đối sánh tỉ lệ SV có việc làm với các trường đại học quốc tế có triển khai, tuy nhiên chưa nhiều.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường và Khoa CNTT đã có hệ thống và cơ chế để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp, Có nhiều thông tin về các DN, nhà tuyển dụng lao động để giới thiệu cho SV tốt nghiệp liên hệ tìm kiếm việc làm. Trên cơ sở đó, SV tốt nghiệp đạt cao và gần 100% SV có việc làm sau khi tốt nghiệp đúng ngành đào tạo.

3. Điểm tồn tại:

Việc đối sánh tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp với các trường đại học nước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2025- 2026, Nhà trường và Khoa CNTT nghiên cứu tìm hiểu, thu thập thông tin về CTĐT, kết quả đào tạo của một số trường Đại học nước ngoài để so sánh.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 6/7.

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã tuyên bố rõ ràng Mục tiêu giáo dục trong Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 và chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 tầm nhìn 2035 [H4.04.01.01]. Trên cơ sở Chiến lược phát triển của Nhà trường, hàng năm Trường đều xây dựng Kế hoạch hoạt động KHCN để triển khai hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Sau đó, Khoa CNTT sẽ tổ chức giới thiệu các nhiệm vụ, các nhóm và các hướng nghiên cứu cho SV có nguyện vọng NCKH, tổ chức cho SV đăng ký nhiệm vụ KHCN.

Phòng KHCN&HTQT được Nhà trường giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát hoạt động NCKH của SV theo đúng chức năng nhiệm vụ của Phòng được quy định. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo Quy định về hoạt động KHCN của Trường ĐHCNVN [H6.06.07.01]. Theo đó, việc tổ chức thực hiện các đề tài NCKH của SV từ khi đăng ký, xét duyệt, đến nghiệm thu, thanh lý, công nhận kết quả được hướng dẫn và tổ chức triển khai đầy đủ, chi tiết theo đúng quy trình, qui định.

Khoa phối hợp với Phòng KHCN&HTQT theo dõi tiến độ thực hiện của đề tài, tổ chức đánh giá sản phẩm nghiên cứu của người học thông qua hội đồng đảm bảo tính công khai minh bạch. Kết quả NCKH được lưu trữ tại Khoa, Phòng KHCN&HTQT, TTTTTV. Ngoài ra, các báo cáo kết quả nghiên cứu giữa kỳ và thông tin cũng như kết quả buổi nghiệm thu các báo cáo đề tài NCKH SV đều được công bố rộng rãi trên các trang thông tin điện tử của Khoa và Nhà trường. Đặc biệt, Nhà trường cũng đã đưa ra các hình thức khen thưởng đối với những đề tài đạt kết quả cao, từ đó tăng thêm tinh thần, động lực thúc đẩy NCKH trong SV [H11.11.04.02, H11.11.04.03]. Căn cứ thực tế, Khoa CNTT đã triển khai nhiệm vụ NCKH của SV theo định hướng ưu tiên xét duyệt và có chính sách hỗ trợ các đề tài có tính mới và có thể ứng dụng trong giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, số lượng đề tài NCKH của SV còn hạn chế. Dưới đây là bảng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên CTĐT ngành CNTT.

Bảng Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên CTĐT ngành CNTT

	Nội dung	Số lượng sinh viên tham gia/giải thưởng
--	----------	---

T T		2020	2021	2022	2023	2024	Ghi chú
1	Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia						
	1.1.Đề tài NCKH SV	0	0	9	11	12	Cấp trường
	1.2.Khởi nghiệp	0	0	0	0	0	
	1.3.Olympic CNTT toàn quốc	0	0	0	0	0	
	1.4.Robocon	0	0	0	0	0	
	1.5.Khác	0	0	0	1	0	- MOS - ATTT
2	Tổng số SV tham gia các loại hình	0	0	35	46	50	
3	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV	0	0	35/209	46/215	50/202	

Từ bảng số liệu trên cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2020-2025, số lượng SV ngành CNTT tham gia NCKH có xu hướng tăng.

Trong quá trình giảng dạy cũng như thông qua kênh CVHT, các GV thường xuyên cung cấp thông tin về hoạt động NCKH cho SV, cách thức đăng ký đề tài, định hướng và khuyến khích các em tham gia thực hiện đề tài NCKH, đồng thời SV cùng tham gia NCKH với các GV. Ngoài việc tham gia vào đề tài NCKH của Trường, SV còn tham gia các hội nghị khoa học do Nhà trường tổ chức, đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ [H4.04.03.06]. Ngoài ra, SV tham các cuộc thi về chuyên môn do khoa tổ chức, do nhà trường và tỉnh tổ chức đạt các kết quả cao. [H4.04.03.03, H4.04.03.03]. Thông qua hoạt động NCKH, SV có thể trang bị được nhiều kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp sau này.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa CNTT chú trọng đến việc tạo điều kiện về không gian, thời gian, cơ sở vật chất PTN, tổ chức nhóm nghiên cứu để SV tham gia các hoạt động NCKH và đạt kết quả đáng khích lệ. Kết quả NCKH của SV được lưu trữ

tại Khoa, Phòng KHCN&HTQT và được công bố rộng rãi trên các trang thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng đề tài NCKH của SV chưa cao, các đề tài thu hút nguồn kinh phí đầu tư từ các doanh nghiệp còn rất khiêm tốn

4. Kế hoạch hành động:

Từ học kỳ 1 năm học 2025-2026, Khoa tăng cường sự quan tâm, định hướng cho SV trong hoạt động NCKH. Nghiên cứu lựa chọn đề tài và lập đề án đề xuất doanh nghiệp đầu tư cho NCKH của SV

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Khoa CNTT, Phòng Quản lý chất lượng, Phòng CTSV, phòng QLĐT liên hệ với cán bộ, GV, SV, cựu SV, nhà sử dụng lao động nhằm tiếp nhận các phản hồi từ các bên liên quan về CTĐT, dịch vụ hỗ trợ GV, SV, cơ sở vật chất, SV tốt nghiệp... Quy trình, phương pháp, đơn vị, cá nhân triển khai/ tiếp nhận thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan thể hiện rõ trong văn bản ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H11.11.05.01]. Công cụ dùng để lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan là phiếu khảo sát, phỏng vấn trực tiếp. Phiếu khảo sát được xây dựng chủ yếu dưới dạng câu hỏi lựa chọn theo mức độ khác nhau và câu hỏi mở nhằm làm rõ hơn các ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.01]. Việc khảo sát này được thực hiện thông qua các hình thức phỏng vấn qua điện thoại, gửi phiếu qua email, phát phiếu trực tiếp. Phòng Quản lý chất lượng chịu trách nhiệm giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan.

Việc triển khai các hoạt động để khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT được thực hiện tùy thuộc vào đối tượng cần khảo sát. Khoa CNTT cùng với các Phòng chức năng đã tiến hành

02 đợt khảo sát trong các năm 2021 và 2023 với cán bộ, GV, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động [H1.01.01.17]. Sau 3 năm, đã có hơn 200 lượt đối tượng được tiến hành lấy khảo sát. Từ các kết quả thu được sau khi khảo sát đánh giá, mức độ hài lòng của các bên liên quan được Khoa CNTT ghi nhận, giám sát từ đó đưa ra các điều chỉnh phù hợp. Trên cơ sở đó, Khoa CNTT đề thực hiện các biện pháp nhằm cải tiến chất lượng như điều chỉnh, bổ sung CTĐT năm 2021 và 2023 nhằm thay đổi thời lượng cũng như nội dung các môn học phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội. Đẩy mạnh NCKH, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo. Dữ liệu khảo sát cũng được sử dụng làm cơ sở đối sánh giữa Khoa CNTT với các Khoa chuyên môn khác trong Nhà trường nhằm có thêm thông tin, căn cứ để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng.

Kết quả khảo sát cho thấy, trung bình trên 92% các bên liên quan hài lòng về về hoạt động dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,... phục vụ cho đào tạo ngành CNTT của khoa CNTT; trên 95% người học hài lòng với hệ thống phòng học và các trang thiết bị phù hợp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.06]; khoảng 90% số lượng bạn đọc hài lòng với nguồn học liệu thư viện và chất lượng phục vụ của thư viện [H9.09.02.06]; trên 95% GV và 96% SV hài lòng về mức độ đáp ứng của phòng thí nghiệm và các trang thiết bị [H7.07.01.03]; mức độ hài lòng của GV và SV về hạ tầng CNTT của Nhà trường trung bình đạt trên 90% [H9.09.04.06] và mức độ hài lòng của GV, SV về môi trường, sức khỏe và an toàn là trên 90% [H9.09.05.11].

SV tốt nghiệp ngành CNTT được các nhà tuyển dụng đánh giá cao mức độ đáp ứng yêu cầu về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất, thái độ, tinh thần trách nhiệm khi thực hiện công việc được giao. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc và có thể sử dụng được ngay đối với năm 2020 là 95,8%; năm 2021 là 98%; năm 2022 là 94,2%; năm 2023 là 97,3%; năm 2024 là 94,4% [H11.11.05.03].

2. Điểm mạnh:

Trường ĐHCNVT và khoa CNTT có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học và CB, GV, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại:

Trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, ý kiến phản hồi của cựu SV và các tuyển dụng còn hạn chế so với số lượng phiếu gửi đi điều tra, chủ yếu thực hiện khảo sát theo hình thức trả lời bảng hỏi nên kết quả khảo sát đôi khi chưa bao phủ hết mọi khía cạnh

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa phối hợp với các đơn vị chức năng tiến hành nhiều hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan với nhiều cách thức khác nhau như gọi điện thoại, qua email, thư điện tử...

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11: Nhận thức được vai trò quan trọng của CĐR đối với CTĐT, Khoa CNTT đã thường xuyên theo dõi hỗ trợ và cải tiến kịp thời. Dựa vào các phần mềm quản lý đào tạo chuyên dụng để quản lý quá trình đào tạo, các đơn vị liên quan có thể biết danh sách SV, thống kê tỷ lệ tốt nghiệp, thời học nhanh chóng, kịp thời làm cơ sở cho việc đề ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả và cải tiến chất lượng đào tạo... Nhà trường và Khoa CNTT đã sử dụng phần mềm đào tạo để theo dõi giám sát thời gian tốt nghiệp của SV công khai và thường xuyên do đó quá trình học tập, tốt nghiệp được cập nhật chính xác từ đó đưa ra các biện pháp hỗ trợ kịp thời giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy các nhà tuyển dụng hài lòng về CTĐT, chất lượng sản phẩm đầu ra là người học tốt nghiệp. Về NCKH, Khoa CNTT đã có hệ thống giám sát theo dõi tiến độ thực hiện của đề tài, tổ chức đánh giá đề tài NCKH của SV rõ ràng chặt chẽ. Ngoài ra, Khoa cũng rất chú trọng ý kiến đóng góp của các bên liên quan, thông tin phản hồi được Nhà trường, Khoa sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo. Do đó, kết quả đầu ra của CTĐT ngành CNTT đã tuân thủ đúng quy định

của Bộ GD&ĐT, phù hợp với đòi hỏi của thị trường lao động, giúp người học phát huy được nhiều kiến thức, kỹ năng khi làm việc tại các đơn vị trong nước và nước ngoài.

Bên cạnh đó, cần khắc phục một số nội dung như: việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong năm 2020, 2021 theo hình thức trực tiếp còn hạn chế; so sánh tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng với các trường nước ngoài chưa thực hiện được; số lượng đề tài NCKH của SV chưa nhiều, các đề tài thu hút nguồn kinh phí đầu tư từ các doanh nghiệp còn rất khiêm tốn.

Tiêu chuẩn 11 gồm 5 tiêu chí trong đó có 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 02 tiêu chí đạt 6/7 điểm

PHẦN III: KẾT LUẬN

Khoa CNTT đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành đào tạo.

Thông qua việc tự đánh giá CTĐT, Nhà trường và Khoa đã nắm bắt những điểm mạnh và phát hiện điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy điểm mạnh, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đảm bảo đạt chất lượng và mục tiêu đào tạo mà Khoa đã công khai với xã hội.

Những điểm mạnh và những điểm tồn tại trong công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNTT như sau:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành CNTT

1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển và triết lý giáo dục của Trường ĐHCNVN, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH; Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành chính là CĐR. CĐR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng trong đó chỉ rõ những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNTT được lấy ý kiến của các bên liên quan và định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật phù hợp với thực tế, đáp ứng yêu cầu của xã hội, nhà tuyển dụng và được công bố công khai bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau.

1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành CNTT đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR của CTĐT và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng

tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của ngành.

1.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR và PPGD góp phần hỗ trợ người học đạt được chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm, khả năng học tập nâng cao trình độ... CTDH ngành CNTT có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. CTDH có tính linh động, mềm dẻo, trong các khối kiến thức đều có các học phần tự chọn, mang tính định hướng nghề nghiệp. Các học phần được thiết kế đảm bảo tính kế thừa, bổ trợ, CĐR và phương pháp dạy và học trong các HP được xác định rõ, đảm bảo CĐR của ngành và CTĐT trở thành một khối thống nhất. Tỷ lệ giữa kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành được thiết kế cân đối, phù hợp, logic trong từng học phần đảm bảo CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, linh hoạt phù hợp với tính chất của từng học phần.

1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mục tiêu giáo dục của nhà trường và ngành CNTT là rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan bằng văn bản và trang thông tin điện tử của nhà trường. Các hoạt động dạy và học của ngành CNTT được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. PPGD lấy người học làm trung tâm, đảm bảo tích hợp được việc giảng dạy kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, tính tự chủ và trách nhiệm, phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của người học, đúng như triết lý giáo dục đã đề ra “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo”. Việc xác định các tài nguyên, công cụ cần thiết cho các PPGD cũng được quan tâm nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng tư duy, thuyết trình, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường đã điều chỉnh, cập nhật lại các quy chế, quy định liên quan đến đánh giá KQHT của người học để phù hợp với tình hình thực tiễn. Các quy định về đánh giá KQHT bao gồm cả quy trình khiếu nại KQHT của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận, xây dựng kế hoạch và phương pháp học tập phù hợp. Phương pháp đánh giá KQHT là đa dạng, đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học chủ động có kế hoạch cải thiện việc học tập. Việc công bố và phản hồi KQHT đã được số lượng lớn SV hài lòng; ứng dụng CNTT trong việc xử lý số liệu dữ liệu về khiếu nại KQHT đạt hiệu quả.

1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Văn bản về công tác cán bộ như tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển ... được dân chủ thảo luận tại các đơn vị trong trường, được công bố công khai khi ban hành. Tiêu chí tuyển dụng đội ngũ GV của khoa CNTT rõ ràng, công khai và được bổ nhiệm đúng quy trình. Đội ngũ GV ngành CNTT đảm bảo về số lượng và trình độ chuyên môn với 100% giảng viên có trình độ sau đại học, trình độ ngoại ngữ, tin học tốt và được nhà trường tạo điều kiện về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo uy tín.

Nhà trường có những chính sách thu hút người tài, có chế độ khích lệ người có trình độ cao, từ đó thúc đẩy được tinh thần trách nhiệm trong công việc cũng như học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Trường.

1.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)

Chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ (làm việc tại TT TTTV, các phòng thực hành và các dịch vụ hỗ trợ khác) đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng và được tuyển dụng theo quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ này thường xuyên được Nhà trường, đơn

vị quản lý tạo điều kiện để đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ nhằm ĐBCL của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, có quy định cụ thể cho từng hình thức xét tuyển và cho từng địa điểm học tập. Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý SV. Hơn nữa, mỗi SV có một tài khoản trên hệ thống phần mềm nên người học dễ dàng kiểm tra về tiến độ học và KQHT. Bên cạnh đó, Khoa có đội ngũ GVCN, CVHT cùng với Đoàn Thanh niên, hội sinh viên, các đơn vị chức năng của Trường hỗ trợ tích cực người học trong các hoạt động đào tạo, NCKH và rèn luyện. Trên 95% SV hài lòng với các hoạt động hỗ trợ người học của Nhà trường. Do đó, trong giai đoạn 2020-2025 tỷ lệ SV nào bị buộc thôi học rất thấp.

1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống cơ sở vật chất, các trang thiết bị máy móc tại các phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị cơ bản đầy đủ, hiện đại, đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Phòng làm việc của Khoa CNTT, phòng học và các phòng chức năng có liên quan được hỗ trợ đầy đủ các thiết bị phục vụ cho GV làm việc, NCKH, hướng dẫn SV thực hành và cập nhật thông tin đào tạo cho SV. Cán bộ, GV, SV của Khoa được học tập và làm việc trong môi trường an toàn, xanh - sạch - đẹp.

1.10. Nâng cao chất lượng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thiết lập có tính hệ thống. Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan, CTĐT ngành CNTT được định kỳ cải tiến, cập nhật phù hợp với thực tế, chất lượng các dịch vụ trong Trường không ngừng được nâng cao. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của ngành CNTT. Các kết quả NCKH mang tính ứng dụng được áp dụng cho việc cải tiến hoạt động dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

1.11. Kết quả đầu ra

Việc đánh giá về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, cũng như theo dõi, giám sát thời gian học tập, tốt nghiệp của SV được xác định qua phần mềm quản lý đào tạo nên chính xác, nhanh chóng. Ngành CNTT có tỷ lệ SV ra trường đúng hạn cao và trên 90% SV đi làm ngay trong năm đầu ra trường. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, của người học, cựu SV được thống kê hàng năm nhằm giám sát và đối sánh để cải tiến CTĐT ngành CNTT. Nhìn chung, các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên Nhà trường.

2. Những điểm tồn tại trong CTĐT ngành CNTT

2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR của CTĐT ngành CNTT mặc dù được lấy ý kiến phản hồi theo định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu SV về mục tiêu, CĐR của CTĐT còn chưa rộng rãi mới chỉ tập trung vào kiến thức mà chưa chú trọng nhiều vào mức độ tự chủ. Hơn nữa, việc lấy ý kiến mới chỉ tập trung vào phương pháp lấy khảo sát ý kiến, chưa chú trọng đến các phương pháp khác cũng như chưa tiến hành đối sánh được CĐR giữa các khóa học.

2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, GV, các nhà khoa học và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý CTĐT chưa được rộng rãi về thành phần, đối tượng và vùng, miền khác nhau để kịp thời điều chỉnh, bổ sung và cập nhật những vấn đề mới về lĩnh vực điện, điện tử đáp ứng nhu cầu xã hội; Một số đề cương học phần còn chưa nhiều tài liệu tham khảo về thực tế và tài liệu KHCN mới để SV có thể tham khảo dễ dàng và tiếp cận được những vấn đề mới có tính thời sự trong thực tế sản xuất; Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần của ngành CNTT được giới thiệu, phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và các tỉnh miền núi phía bắc, việc phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan ở khu vực miền trung và miền nam còn chưa nhiều.

2.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Số học phần được đánh giá bằng phương pháp trắc nghiệm khách quan còn chưa nhiều; Một số các học phần còn giảng dạy theo phương pháp truyền thống, chưa kết hợp nhiều phương pháp trong quá trình giảng dạy đặc biệt việc ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật vào việc giảng dạy dẫn đến bài học chưa thực sự trực quan và sinh động nhằm đảm bảo người học đạt được CDR của học phần; Việc tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và Quốc tế để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp còn hạn chế.

2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc giới thiệu, phổ biến mục tiêu giáo dục của nhà trường tới các doanh nghiệp sử dụng lao động còn chưa được rộng khắp và có chiều sâu; cơ sở hạ tầng ở một số phòng học, thiết bị thực hành ở cơ sở Việt Trì chưa thuận lợi và đầy đủ cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của người học; Vẫn còn có giảng viên hạn chế trong việc vận dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của người học.

2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Vẫn có những thời điểm việc truy cập vào hệ thống liên thư viện của Nhà trường vẫn gặp khó khăn do giới hạn về tốc độ đường truyền internet; Việc xây dựng các mẫu phiếu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, tổ chức xã hội nghề nghiệp về mục tiêu, CDR, CTĐT, chất lượng đào tạo cần thường xuyên thực hiện điều chỉnh để đảm bảo các nội dung khảo sát cập nhật được những sự thay đổi của yêu cầu thị trường lao động.

2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Do vị trí địa lý của Nhà trường xa ở vùng trung du miền núi cách xa các trung tâm kinh tế, chính trị lớn nên việc thu hút nhân sự có trình độ cao, các TS, GS, PGS về trường làm việc còn khó khăn; Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa định lượng và chưa có tiêu chí cụ thể. Năng lực nghiên cứu khoa học của GV chưa đồng đều, các đề tài nghiên cứu chủ yếu tập trung vào một số GV; Các đề tài NCKH ở các cấp chưa nhiều, đặc biệt các đề tài cấp cao cấp tỉnh, cấp bộ và Nhà nước.

2.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)

Đội ngũ cán bộ quản lý phòng thí nghiệm thực hành và đội ngũ cán bộ hỗ trợ học tập chủ yếu là giảng viên kiêm nhiệm nên bị phân tán giữa nhiệm vụ giảng dạy và công tác hỗ trợ; Một số vị trí việc làm của nhân viên chưa được điều chỉnh, bổ sung kịp thời về năng lực, kỹ năng làm việc để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc, nâng cao hiệu quả công tác của các khoa, phòng ban và Nhà trường; Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của NV hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Một tỷ lệ nhỏ nhân viên chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên....

2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Hình ảnh và thông tin về ngành học, về cơ sở đào tạo chưa được hấp dẫn người học; Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn hiện tại mới chỉ thu hút được người học trong tỉnh và các tỉnh thành lân cận, chưa thực sự hấp dẫn với người học ở nhiều nơi xa, đặc biệt là người học ở các thành phố lớn, vì thế tính đa dạng trong địa bàn tuyển sinh chưa cao và chưa thu hút được nhiều người học giỏi ở các tỉnh xa; Việc phối hợp giữa GVCN với gia đình sinh viên đôi lúc vẫn còn gặp khó khăn, do có sự thay đổi thông tin, dẫn tới sự quản lý giám sát phối hợp đôi lúc vẫn chưa được chặt chẽ; Các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi do Nhà trường tổ chức mới chỉ giới hạn trong phạm vi SV trong trường mà chưa có sự tham gia của SV các trường đại học khác cùng tham ra.

2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Hệ thống Wifi chưa thực sự ổn định, có lúc xuất hiện hiện tượng nghẽn mạng vào những lúc cao điểm trong thời gian đăng ký môn học, thời gian nộp hồ sơ tuyển sinh online; Diện tích các sân bãi và phòng tập để rèn luyện sức khỏe cơ sở Việt Trì còn hạn hẹp cho nên tổ chức các phong trào, hoạt động thể dục thể thao còn hạn chế.

2.10. Nâng cao chất lượng

Qua các đợt khảo sát việc triển khai lấy ý kiến của đối tượng là cựu SV còn chưa hiệu quả, còn gặp nhiều khó khăn, do địa chỉ và số điện thoại liên lạc có nhiều thay đổi so với thời gian theo học tại trường; Quá trình rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH ngành CNTT chưa được đối chiếu so sánh với nhiều chương trình đào tạo của các trường đại học quốc tế; Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy và học đôi lúc vẫn gặp khó khăn, Việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học mới chỉ tập trung vào một số giáo viên nên số đề tài vẫn còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ.

2.11. Kết quả đầu ra

Vẫn còn tỷ lệ nhỏ SV thôi học hoặc tốt nghiệp muộn; Còn một số ít sinh viên chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân mặc dù đã được GVCN, CVHT tư vấn hỗ trợ nên chưa tốt nghiệp được đúng thời hạn; Một số SV chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH; Một số hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trên cơ sở rà soát và đánh giá thực trạng ngành CNTT theo các tiêu chuẩn, chỉ rõ điểm mạnh và điểm tồn tại của từng tiêu chuẩn, Khoa CNTT đã xác định kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng CTĐT như sau:

3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khoa CNTT sẽ phối hợp với các phòng chức năng tổ chức Hội thảo về yêu cầu, mục tiêu, thái độ và mức độ tự chủ của SV ngành CNTT trong học kỳ 2 năm học 2025- 2026 với sự tham gia đóng góp ý kiến của các GV, các nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Đồng thời, Khoa CNTT sẽ tổ chức đối sánh mức độ đạt CĐR của ngành CNTT năm nay so với năm trước và Xây dựng kế hoạch tổ chức các hình thức khác nhau để lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT. Việc xây dựng kế hoạch sẽ được hoàn thành trong học kỳ 2 năm học 2025-2026.

3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bắt đầu từ năm học 2025-2026 Khoa CNTT cùng với Phòng QLĐT, Phòng Quản lý chất lượng sẽ xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh bản mô tả CTĐT thông qua việc tổ chức khảo sát các bên liên quan (SV đang học, SV năm cuối, cựu SV, nhà sử dụng lao động, tổ chức XH nghề nghiệp, chuyên gia, giảng viên, CBQL) về bản mô tả CTĐT đã xây dựng. Ngoài ra, Khoa CNTT mở rộng triển khai hợp tác với nhiều DN, các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp để thông qua đó quảng bá về CTĐT ngành CNTT sâu rộng hơn nữa trong cộng đồng và xã hội.

3.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Khoa CNTT lập kế hoạch xây dựng bổ sung hình thức đánh giá bằng phương pháp trắc nghiệm khách quan cho một số các học phần làm cơ sở áp dụng trong năm học 2025-2026; khoa CNTT phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các hội thảo chuyên đề về phương pháp giảng dạy cho một số các học phần và tiếp tục rà soát, bổ sung làm cơ sở để xây dựng điều chỉnh nội dung chương trình các học phần đáp ứng CĐR của CTĐT ngành CNTT; khoa CNTT lập kế hoạch và lựa chọn các CTĐT tiên tiến trong nước và Quốc tế tham khảo để tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật một số nội dung cập nhật mới, hiện đại phù hợp với thực tế sản xuất và nhu cầu xã hội..

3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ năm học 2025-2026, Khoa CNTT tổ chức một số học phần cho SV được chủ động tìm hiểu kiến thức, tự thuyết trình và giải quyết vấn đề nhiều hơn khoảng 10% thời lượng học tập. Kế hoạch này giúp SV có thái độ chủ động tiếp cận kiến thức và tự tin hơn. Khoa CNTT hình thành các đầu mối liên hệ với DN thông qua SV đi thực tập, mối quan hệ của GV và DN, nhà tuyển dụng để tăng thêm số lượng các DN hợp tác đào tạo.

3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Năm học 2025-2026, khoa CNTT lập kế hoạch tổ chức hội thảo "nâng cao hiệu quả sử dụng PPGD và đánh giá KQHT của người học" cho các bên liên quan (doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp), qua đó công bố rộng rãi các nội dung về phương pháp đánh giá KQHT tới các bên liên quan; Nhà trường có kế hoạch ban

hành Quyết định thành lập bộ phận một cửa làm đầu mối trực tiếp hướng dẫn cho SV các qui định qui trình và thủ tục liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học; khoa CNTT sẽ rà soát, lập kế hoạch phân công giảng viên biên soạn nốt các ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm còn lại; Sử dụng hệ thống Elearning của nhà trường để tổ chức kiểm tra đánh giá.

3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà Trường cùng với Khoa CNTT sẽ phối hợp với các phòng chức năng sơ kết đánh giá việc thực hiện chiến lược của Trường giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 và bổ sung các phụ lục để có định hướng phát triển nguồn nhân sự cho từng ngành đào tạo. Năm 2024, Phòng TCHC xây dựng và ban hành các chính sách phù hợp và hiệu quả nhằm thu hút các giảng viên có học hàm, học vị cao tham gia công tác tại trường. Từ năm học 2025-2026, Khoa tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV, triển khai giao nhiệm vụ cụ thể nghiên cứu các đề tài NCKH gắn với nội dung cải tiến PPGD các học phần của ngành CNTT.

Bên cạnh đó, để khắc phục tình trạng GV trẻ chưa mạnh dạn đăng ký đề tài NCKH, Hội đồng khoa sẽ yêu cầu giảng viên có kinh nghiệm kết hợp với giảng viên trẻ cùng thực hiện một đề tài NCKH. Ban lãnh đạo khoa sẽ phối hợp công đoàn bộ phận trao đổi tuyên truyền, tâm sự, động viên để nâng cao nhận thức và trách nhiệm giảng viên trong khoa trong thực hiện quyền dân chủ trong đóng góp xây dựng văn bản của nhà Trường, đặc biệt các văn bản về tiêu chí tuyển dụng đánh giá năng lực giảng viên.

3.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)

Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường sẽ thực hiện phân công nhân viên hỗ trợ chuyên trách theo từng Khoa chuyên môn nhằm tăng cường hơn nữa chất lượng phục vụ, sự hài lòng của SV và cán bộ GV về đội ngũ nhân viên. Đồng thời, Nhà trường tiến hành thông báo tuyển dụng qua các kênh thông tin hiện đại như website tuyển dụng trực tuyến có uy tín vietnamwork, tintuc24h,... để thu hút rộng rãi các ứng viên. Công Đoàn các đơn vị thường xuyên tìm hiểu hoàn cảnh gia đình

nhằm động viên, khích lệ và hỗ trợ cả về tinh thần và vật chất để nhân viên tích cực hơn nữa trong học tập dài hạn, hoàn thành theo đúng tiến độ đã đăng ký. Đồng thời, trong năm 2026, Ban lãnh đạo Khoa và Công đoàn Khoa phối hợp cùng các đơn vị tuyên truyền vận động nhân viên, KTV nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên.

3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông phối hợp với các khoa và các đơn vị liên quan lập kế hoạch, đề xuất Nhà trường xem xét các giải pháp cải tiến phương thức truyền thông, bổ sung các thông tin về ngành nghề đào tạo nhằm thu hút thí sinh đăng ký tuyển sinh; Khoa phối hợp với Trung tâm tuyển sinh và truyền thông có kế hoạch bổ sung thêm các bài viết, hình ảnh hoạt động của Khoa, các tổ chức đoàn thể, các CLB học thuật trên trang Web của Nhà Trường, của khoa, trang mạng xã hội của khoa. Đồng thời sẽ thực hiện một Video clip giới thiệu về các ngành đào tạo, các kết quả NCKH và cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp,... để quảng bá rộng rãi đến các em học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận thuộc khu vực Tây Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ,...; Khoa CNTT có kế hoạch chỉ đạo đội ngũ GVCN và CVHT giám sát chặt chẽ việc cung cấp thông tin đầy đủ chính xác đến gia đình của sinh viên; Khi tổ chức các cuộc thi, khoa CNTT cùng với Phòng ban lập kế hoạch đề xuất Nhà trường mời sự tham gia của các trường bạn cùng khối ngành đào tạo, để nâng cao khả năng giao lưu học hỏi của sinh viên; khoa CNTT sẽ đề nghị Nhà trường thành lập một số câu lạc bộ sinh viên, phong phú về nội dung để thu hút đông đảo sinh viên tham gia.

3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Giai đoạn 2026-2030, Nhà trường sẽ lên kế hoạch mua bổ sung thêm máy tính, máy chủ, các modem phát wifi. Bổ sung thêm đường truyền dung lượng cao dành riêng cho phát sóng wifi. Đặc biệt, Nhà trường sẽ đầu tư xây dựng thêm diện tích sân bãi và bố trí thêm các phòng tập tại cơ sở Việt Trì để rèn luyện sức khỏe cho cán bộ, GV và SV.

3.10. Nâng cao chất lượng

Từ năm học 2025-2026, Phòng CTSV phối hợp với Khoa cử những GV có kinh nghiệm quản lý, thâm niên công tác làm CVHT để đảm bảo tư vấn và hỗ trợ SV ổn định tâm lý, yên tâm đối với ngành học đã lựa chọn; theo dõi, giám sát chặt chẽ tình trạng học tập của SV từ đó đôn đốc nhắc nhở đối với những SV có nguy cơ không tốt nghiệp đúng hạn thực hiện đăng ký học lại, học cải thiện vào học kỳ phụ góp phần hạn chế tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp muộn; Bắt đầu từ năm học 2025-2026 Khoa sẽ lập kế hoạch phối hợp với Phòng QLĐT để mở các lớp học kỳ phụ, tăng cường nhắc nhở sinh viên về điều kiện tốt nghiệp trong các buổi sinh hoạt lớp; Tăng cường liên kết với các cơ sở tuyển dụng để tạo cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp; Từ năm học 2025-2026, Khoa sẽ đẩy mạnh việc NCKH trong SV bằng một số biện pháp như: Triển khai hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong giai đoạn hiện nay khi các doanh nghiệp tuyển dụng rất quan tâm và ưu tiên lựa chọn các SV đã tham gia NCKH. Tổ chức định hướng nghiên cứu các đề tài triển khai để đạt hiệu quả cao qua sinh hoạt chuyên môn của các CLB, lồng ghép các cuộc thi phát triển kỹ năng, chuyên môn; khoa CNTT phối hợp với phòng Đảm bảo chất lượng tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật hằng năm.

3.11. Kết quả đầu ra

Từ năm học 2025 - 2026, CVHT đôn đốc nhắc nhở đối với những SV có nguy cơ không tốt nghiệp đúng hạn thực hiện đăng ký học lại, học cải thiện vào học kỳ phụ góp phần hạn chế tỷ lệ SV thôi học, không tốt nghiệp. Phòng CTSV phối hợp với Khoa CNTT tổ chức thêm nhiều ngày hội tư vấn giới thiệu việc làm để SV có cơ hội được tiếp xúc và nắm bắt được nhu cầu tuyển dụng của các DN, tăng tỷ lệ SV có việc làm phù hợp và đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí trong tự đánh giá CNTT, cụ thể như sau:

Phụ lục 6a: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

Mã: VUI

Tên CTĐT: Kỹ sư ngành Công nghệ thông tin (Chính quy)

Mã CTĐT: 7440112

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,33	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2						6				
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,33	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2						6				
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,33	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2						6				
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,2	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				

Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5,28	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6						6				
Tiêu chí 6.7						6		5,2	5	100
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5			5,2	5	100
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5			5,8	5	100
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1						6				
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3						6				
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5						6		5.16	6	100
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					

Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6						6				
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2						6				
Tiêu chí 11.3						6				
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,30	50	100

Ghi chú: Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí. Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

 TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Vũ Đức Bình

Phụ lục 6b: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
*(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT,
 Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)*

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

Mã: VUI

Tên CTĐT: Kỹ sư Công nghệ thông tin (Chính quy)

Mã CTĐT: 7480201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>			3	100
Tiêu chí 1.1	Đ			
Tiêu chí 1.2	Đ			
Tiêu chí 1.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 2</i>			3	100
Tiêu chí 2.1	Đ			
Tiêu chí 2.2	Đ			
Tiêu chí 2.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 3</i>			3	100
Tiêu chí 3.1	Đ			
Tiêu chí 3.2	Đ			
Tiêu chí 3.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 4</i>			3	100
Tiêu chí 4.1	Đ			
Tiêu chí 4.2	Đ			
Tiêu chí 4.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 5</i>			5	100
Tiêu chí 5.1	Đ			
Tiêu chí 5.2	Đ			
Tiêu chí 5.3	Đ			
Tiêu chí 5.4	Đ			

Tiêu chí 5.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>			7	100
Tiêu chí 6.1	Đ			
Tiêu chí 6.2	Đ			
Tiêu chí 6.3	Đ			
Tiêu chí 6.4	Đ			
Tiêu chí 6.5	Đ			
Tiêu chí 6.6	Đ			
Tiêu chí 6.7	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 7</i>			5	100
Tiêu chí 7.1	Đ			
Tiêu chí 7.2	Đ			
Tiêu chí 7.3	Đ			
Tiêu chí 7.4	Đ			
Tiêu chí 7.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 8</i>			5	100
Tiêu chí 8.1	Đ			
Tiêu chí 8.2	Đ			
Tiêu chí 8.3	Đ			
Tiêu chí 8.4	Đ			
Tiêu chí 8.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 9</i>			5	100
Tiêu chí 9.1	Đ			
Tiêu chí 9.2	Đ			
Tiêu chí 9.3	Đ			
Tiêu chí 9.4	Đ			
Tiêu chí 9.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 10</i>			6	100
Tiêu chí 10.1	Đ			
Tiêu chí 10.2	Đ			
Tiêu chí 10.3	Đ			
Tiêu chí 10.4	Đ			
Tiêu chí 10.5	Đ			

Tiêu chí 10.6	Đ			
Tiêu chuẩn 11			5	100
Tiêu chí 11.1	Đ			
Tiêu chí 11.2	Đ			
Tiêu chí 11.3	Đ			
Tiêu chí 11.4	Đ			
Tiêu chí 11.5	Đ			
Đánh giá chung CTĐT			50	100

Ghi chú:

- Ghi mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt;
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 5 năm 2025



Vũ Đức Bình

PHẦN IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 28/04/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì.

Tiếng Anh: Viet Tri University of Industry.

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: CNVT

Tiếng Anh: VUI

3. Tên trước đây:

Trường Kỹ thuật II Trung cấp: năm 1956

Trường Trung học Hóa chất: năm 1967

Trường Cao đẳng Hóa chất: năm 1997

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương.

5. Địa chỉ:

Cơ sở Lâm Thao: xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Cơ sở Việt Trì: Số 9, đường Tiên Sơn, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

6. Thông tin liên hệ: (0210)3848636/3829247 Fax: (0210)3827306;

E-mail: cnvt@vui.edu.vn Website: <http://vui.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục:

Năm 1956 (Được nâng cấp thành Trường Đại học năm 2011 theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

- Trình độ Trung cấp chuyên nghiệp: Năm 1956.

- Trình độ Cao đẳng: Năm 1997.

- Trình độ Đại học: Năm 2011.

- Trình độ thạc sĩ: 2017

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

- Trình độ Trung cấp chuyên nghiệp: Năm 1958.

- Trình độ Cao đẳng: Năm 1998.

- Trình độ Đại học: Năm 2015

- Trình độ Thạc sĩ: 2019

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☐

11. Loại hình khác: không

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Công nghệ thông tin

Tiếng Anh: Faculty of Information Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: CNTT

Tiếng Anh: IT

14. Tên trước đây

Tiếng Việt: Công nghệ thông tin

Tiếng Anh: Information Technology

15. Mã CTĐT: 7480201

16. Tên trước đây của CTĐT: Công nghệ thông tin

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

18. Số điện thoại liên hệ: 021038686126; Email: khcntt @vui.edu.vn

Website: khcntt.vui.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 06/3/2006

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2011

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2015

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Năm 1954, miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, bắt đầu vào thời kỳ khôi phục lại nền kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc. Trước đòi hỏi cấp bách về đội ngũ cán bộ kỹ thuật phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngày 25/6/1956, Bộ trưởng Lê Thanh Nghị đã ký Quyết định số 184/BCN thành lập trường Kỹ thuật Trung cấp II. Năm 1961, Trường đã được đổi tên thành trường Trung cấp Hoá chất và năm 1967 Trường được đổi tên thành Trường Trung học Hóa chất. Trước yêu cầu về đội ngũ kỹ sư Tin học để phục vụ giảng dạy các học phần Tin học cơ bản, Tin học văn phòng, Tin học trong hóa học nhà trường đã thành lập Bộ môn Tin học. Ngày 24/01/1997 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 47/QĐ-TTg thành lập trường Cao đẳng hoá chất trên cơ sở nâng cấp trường Trung học Hoá chất. Cũng từ những năm 1995 đánh dấu bước ngoặt lớn của ngành công nghệ mới, Netscape Navigator trở thành trình duyệt được sử dụng nhiều nhất thế giới. Cũng trong năm này, Netscape 2.0 đánh dấu một bước ngoặt mới của công nghệ với sự khai sinh ngôn ngữ JavaScript. Hãng Microsoft cũng công bố Internet Explorer 2.0 beta đánh dấu sự cạnh tranh mạnh mẽ của ngành công nghiệp mới này. Nhận thấy xu hướng phát triển của CNTT là yếu tố phát triển tất yếu của xã hội, nên năm 1997 nhà trường bắt đầu đào tạo trình độ Cao đẳng ngành CNTT. Năm 2001 là bộ môn trực thuộc khoa Điện tử – tin học, Máy và thiết bị Hóa chất – Hóa dầu. Năm 2005 thành lập Khoa Công nghệ Thông tin trên cơ sở nâng cấp Bộ môn Tin học.

Ngày 20/01/2011, Nhà trường chính thức được nâng cấp thành Trường ĐHCNVN theo Quyết định số 126/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Hóa chất. Cũng từ đó, khoa CNTT được đào tạo trình độ đại học ngành CNTT.

Trong chặng đường phát triển, Khoa Công nghệ Thông tin đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý như:

- + Huân chương Lao động hạng ba.
- + Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2008.
- + Bằng khen của Bộ Công thương các năm 2007, 2008 và 2010, 2020.
- + Bằng khen của Chủ tịch tỉnh Phú Thọ các năm 2018, 2019, 2020, 2023

Cùng nhiều giấy khen, bằng khen, cờ thi đua của Nhà trường và các đoàn thể

Chức năng nhiệm vụ

- Quản lý viên chức, người lao động và người học thuộc Khoa CNTT theo phân cấp của Hiệu trưởng;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng CTĐT của ngành, chuyên ngành được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ; Tổ chức biên soạn ĐCCT và các giáo trình/bài giảng các môn học mà Khoa phụ trách; Tổ chức phát triển CTĐT chất lượng cao, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu theo định hướng phát triển của Trường; Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; Hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của người sử dụng lao động vào quá trình đào tạo của Khoa;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ viên chức giảng dạy, chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho viên chức; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức thuộc Khoa;

- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường;
- Thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục và các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo khoa gồm có 1 người: Phó Trưởng khoa - TS Nguyễn Quốc Khánh. Hiện tại, Khoa có 2 Bộ môn: Bộ môn Mạng máy tính (MMT) và Bộ môn Công nghệ phần mềm (CNPM).

Về nhân sự: Tổng số GV giảng dạy tại khoa CNTT tính đến thời điểm tháng 4/2025 là 22 người, trong đó có 8 GV kiêm nhiệm. 100% GV có trình độ sau đại học, trong đó có 06 GV có trình độ tiến sĩ, 14 giảng viên có trình độ Thạc sĩ, 02 GV đang hoàn thiện chương trình NCS tại LB Nga và trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.

GV Khoa CNTT luôn tích cực tham gia các khoá học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ công tác. Hiện tại, Khoa có 02 GV đang học nghiên cứu sinh. Tập thể GV của Khoa có chuyên môn vững vàng; có kinh nghiệm giảng dạy; tâm huyết với nghề; thi đua học tập nâng cao trình độ chuyên môn; đoàn kết, tương trợ và cùng nhau phát triển. Đồng thời hằng năm, để nâng cao trình độ của sinh, mong muốn sinh viên được tiếp cận nhiều hơn với các phương pháp giảng dạy khác nhau, của các giảng viên có trình độ Tiến sĩ, nên khoa CNTT đã chủ động đề xuất với Nhà trường mời các giảng viên có trình độ Tiến sĩ ở các trường đại học: Đại học Hùng Vương, Đại học Tân trào.

Về đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định là đào tạo nhân lực kỹ sư ngành công nghệ thông tin; nghiên cứu khoa học, công nghệ để tạo ra sản phẩm mới phục vụ yêu cầu phát triển con người và xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng và hội nhập quốc tế. Người học phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có năng lực nghiên cứu và khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan

đến phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai và vận hành các hệ thống phần mềm cũng như hệ thống mạng máy tính tương xứng với trình độ đại học; có trách nhiệm nghề nghiệp, sẵn sàng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; có ý thức và khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ. Hiện nay Khoa CNTT đào tạo 01 CTĐT đại học ngành CNTT. Tính từ năm 2011 đến năm 2025, Khoa CNTT đã đào tạo 12 khóa SV tốt nghiệp hệ đại học chính quy với tỷ lệ SV có việc làm trên 95% sau khi tốt nghiệp 12 tháng.

Về NCKH

Trong giai đoạn từ 2020 đến nay, giảng viên khoa CNTT đã chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án: 12 đề tài cấp cơ sở; công bố 12 bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu quốc tế, 27 bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu trong nước, 07 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; xuất bản nội bộ 01 giáo trình và 29 bài giảng tài liệu tham khảo, 01 sách chuyên khảo phục vụ SV đại học.

Khoa thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các cán bộ, SV trong Khoa và các nhà khoa học trong và ngoài trường, các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, GV khoa đã hướng dẫn nhiều SV ngành CNTT thực hiện đề tài NCKH của SV. Hoạt động NCKH của SV còn thể hiện ở số lượng SV làm khóa luận tốt nghiệp, niên luận và tham dự nhiều hội thảo, hội nghị khoa học.

Về hoạt động ĐBCL giáo dục

Sau khi hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trường năm 2018 và 2023 căn cứ vào những điểm mạnh, điểm tồn tại được ghi trong Báo cáo tự đánh giá của Trường và các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Hội đồng ĐBCL giáo dục, khoa CNTT dưới sự chỉ đạo của Nhà trường đã rà soát lại CTĐT ngành CNTT. Theo đó, CTĐT ngành CNTT giảm từ 157 tín chỉ xuống còn 152 tín chỉ, trong đó có điều chỉnh một số học phần không phù hợp, giảm thời lượng một số học phần, ghép các học phần với nhau, tăng thời lượng các học phần. Khoa CNTT chú trọng tới việc hợp tác đào tạo thực hành, thực tập tại DN từ các học phần cơ sở ngành đến chuyên ngành. Các viện nghiên cứu, DN thường xuyên phối hợp đào tạo với Khoa như: Công ty phát triển công nghệ AHT chi nhánh Phú Thọ,

Công ty cổ phần AVN, Công ty Viễn thông Phú Thọ và Viễn thông các huyện thành thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Viễn Thông Lao Cai; Công ty cổ phần quốc tế VJEC. Trải qua chặng đường xây dựng và phát triển, từ khi thành lập khoa đến nay, Khoa CNTT đã có được nhiều thành tích trong giảng dạy, NCKH. Đến nay, Khoa CNTT đã nhiều lần được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; nhiều năm được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; ngoài ra nhiều cá nhân được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở, Chiến sỹ thi đua Bộ Công Thương; Bằng khen của Bộ Công Thương, UBND tỉnh Phú Thọ.

Trong thời kỳ hội nhập, đứng trước những triển vọng to lớn nhưng cũng đầy khó khăn và thách thức, tập thể Khoa CNTT sẽ tiếp tục phát huy truyền thống và nỗ lực học tập, NCKH, rèn luyện phẩm chất đạo đức tác phong nhà giáo quyết tâm để xây dựng ngày càng vững mạnh về chuyên môn, vững vàng về bản chất chính trị, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung của Trường ĐHCNVN. Mục tiêu hướng tới của Khoa CNTT trong thời gian tới:

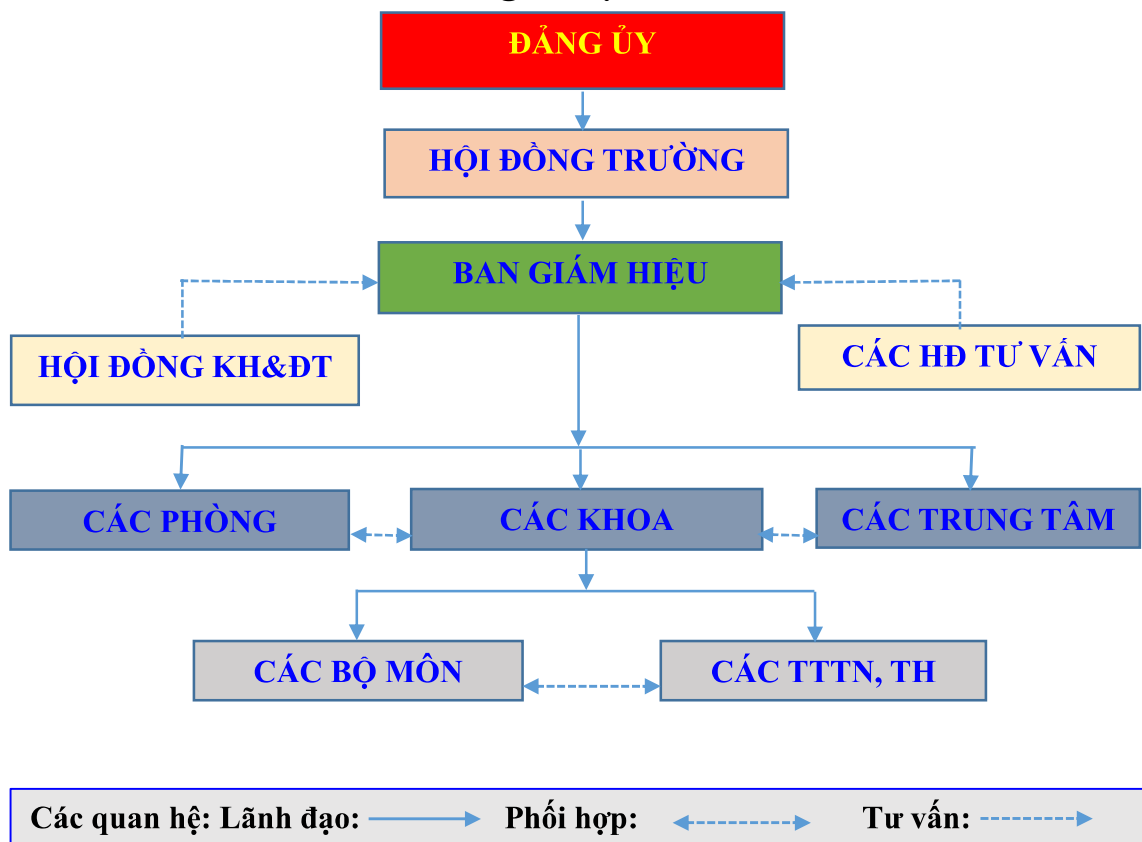
- Xây dựng và phát triển các CTĐT trình độ Đại học theo định hướng ứng dụng, CTĐT liên kết với các trường đại học nước ngoài, chương trình tiên tiến chất lượng cao.
- Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt nghiên cứu khoa học trong học viên, sinh viên.
- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về công tác đào tạo và hoạt động NCKH;
- Đẩy mạnh hợp tác với DN về đào tạo, tạo cơ hội thực tập và việc làm cho SV;
- Bổ sung và phát triển đội ngũ GV có trình độ đáp ứng yêu cầu xã hội trong giai đoạn hội nhập và cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Đây cũng chính là động lực để Khoa CNTT quyết tâm hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành CNTT. Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý minh chứng, viết bản thảo, tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận và chỉnh sửa, và đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT. Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT đã mô tả rõ ràng và đầy

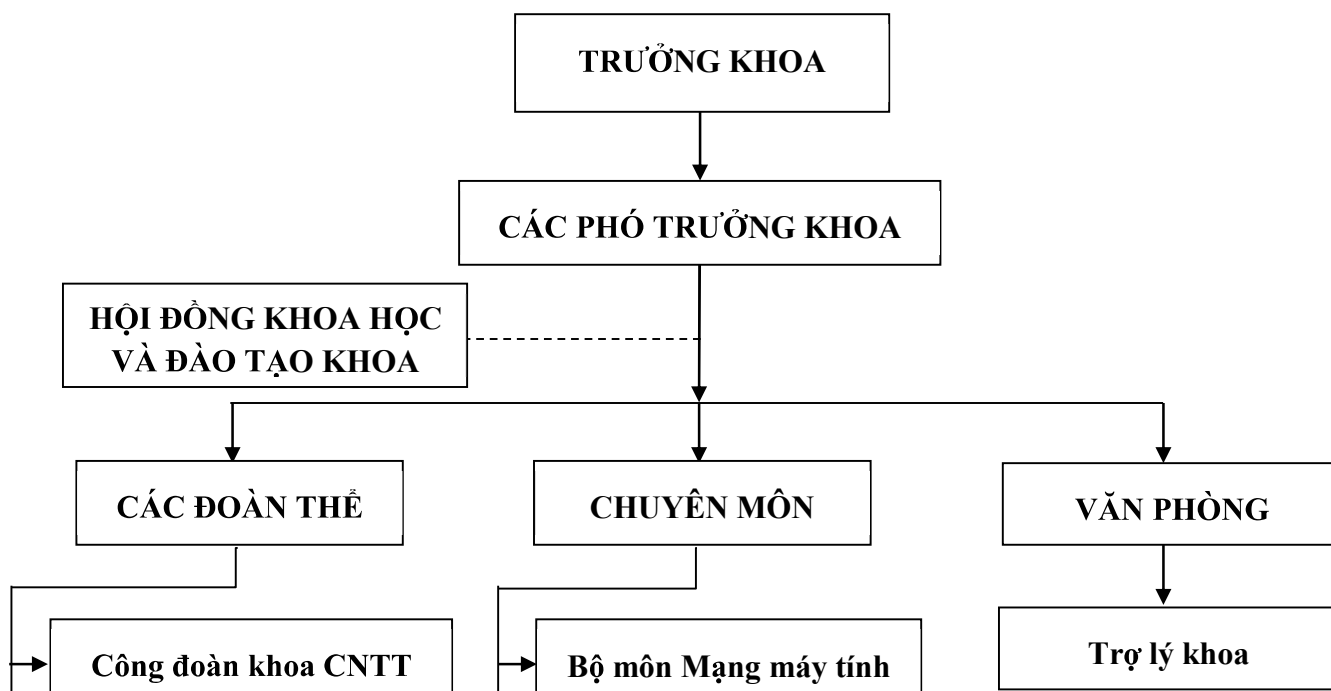
đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, đồng thời xác định rõ kế hoạch hành động.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

23.1. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục



23.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Công nghệ thông tin



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hiệu trưởng	Vũ Đức Bình	1977	Tiến sĩ, Hiệu trưởng, Giảng viên chính	0979853814	vubinh@vui.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Vũ Quốc Hiến	1979	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng, Giảng viên chính	0979853814	hienvq@vui.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Thị Hằng	1976	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng, Giảng viên cao cấp	0366115652	hangtt@vui.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Phó trưởng khoa, phụ trách khoa	Nguyễn Quốc Khánh	1980	Tiến sĩ, Phó trưởng khoa, Giảng viên	0985748925	khanhnq@vui.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi bộ	Nguyễn Quốc Khánh	1980	Bí thư chi bộ	0985748925	khanhnq@vui.edu.vn
2	Đoàn thanh niên	Đào Minh Sang	1985	Bí thư liên chi	0964861555	sangdm@vui.edu.vn
III	Các bộ môn					
1.	BM Mạng máy tính	Lê Văn Điệp	1976	ThS. Phó trưởng BM (Phụ trách)	0971880280	dieplv@vui.edu.vn
2	BM Công nghệ phần mềm	Vũ Thị Khánh Vân	1979	ThS. Giảng viên (Phụ trách)	0365458826	vanvtnk@vui.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành Công nghệ thông tin/chuyên ngành Công nghệ thông tin

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác: không có

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☐ ☒

Liên kết đào tạo trong nước ☐ ☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	17	7	24
I.1	Đội ngũ trong biên chế			
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	17	7	24
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	02	0	02
	Tổng số	19	7	26

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	08	03		03	02	
5	Thạc sĩ	16	12		04		
6	Đại học						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	24	15		07	02	

Tổng số giảng viên cơ hữu: 22 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 92%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	08	3	0	3	2	0	8,6
5	Thạc sĩ	1	16	12	0	04	0	0	13,2
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	
	Tổng		26	18	0	05	03	0	21,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6+ cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	06	25	05	01	01	01	03	01	0
5	Thạc sĩ	16	75	9	7	0	04	12	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	22	100	14	8	01	05	15	01	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,5 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 25%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 75 %

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu.

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	16.7	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	38.5	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	44.8	0

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020-2021		161		98	16	18.7	0
2021-2022		176		113	18	20.3	0
2022 -2023		185		76	18	19.6	0
2023-2024		138		83	18	20.1	0
2024-2025		229		82	17	19.2	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	98	113	76	83	82
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	11	11	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	3,4	4,6	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)*	2500	2500	2500	2500	2500
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	55	52	68	50	64
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	0	0	0	0
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá					

(m ² /người)					
-------------------------	--	--	--	--	--

* Tổng diện tích phòng ở trong toàn trường

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học (bao gồm đề tài NCKH, Hội thảo khoa học, khóa luận tốt nghiệp...)

	Năm học			
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	30/211	35/209	46/215	50/202
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	14.2%	16.7%	21.4%	24.8%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	50	64	57	59	67
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	50	64	57	58	67
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	79%	81%	83%	82%	87%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	100	98	100	100	100
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	2	0	0	0
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:	86%	83%	88%	90%	92%
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	78%	73%	80%	81%	85%
- Sau 6 đến 12 tháng tốt nghiệp.	8%	10%	8%	9%	7%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	3	2	2	3	2
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu).	7.8	8,5	9,2	9.5	10.2
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	95	98	94	97	96
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo	5	2	6	3	4

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	02	02	03	02	03	6,0
	Tổng							6,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: 6,0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 5/22

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	0	0	0
2	2021	0	0	0

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
3	2022	0	0	0
4	2023	0	0	0
5	2024	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	01	7	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	22	

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	1	2,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	01	0	0	1,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	10	5	3	2	2	11,0
	Tổng		17	9	2	0	9	13.5

Tổng số sách (quy đổi): 13.5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 13.5/22

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách
--	---

Số lượng sách	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	01	02	02	14
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	02
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	01	02	02	16

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	02	04	05	02	02	22,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	04	06	03	06	08	27,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	01	01	01	02	02	3,5
	Tổng		06	11	09	10	12	53

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 53

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 53/22

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	7	5
Từ 6 đến 10 bài báo	0	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	8	5

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện

CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	01	03	01	03	00	8
2	Hội thảo trong nước	0,5	01	00	02	02	03	8
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	01	02	05	2
	Tổng		02	03	04	07	08	18

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 18

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: (18/22)

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	03	03	06
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	03	05	07

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0
2024-2025	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	23	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	23	

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng ²²				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	1	03	03	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 79.000m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 920,09m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 51,84 m²; Nơi học: 868,25 m²; Nơi vui chơi giải trí: 5000 m² (dùng chung toàn trường)

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 868,25m²
 - Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4.09 m²/01 SV (868,25 m² / 212 SV)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 1540 đầu sách

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 03
 - Dùng cho người học học tập: 138

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 138/202

(0.65 máy/01 SV)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 22

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 92%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 25%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 75%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 202 SV

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên (bao gồm cả giảng viên kiêm nhiệm): 8,4% (202/22)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 87%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 99,6%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0,4%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 88.5%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 3,6%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

10.200.000 VNĐ (tính cho năm 2024)

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 92,0 %.

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo

thêm (%): 4 %

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5.0 /22
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0/24
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 13.5/22
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 53/22
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 18/22

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 138/202
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 686,25 m²/202 SV
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 3.4 m² /1SV

Số: 1138/QĐ-ĐHCNVT

Phủ Thọ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT, ngày 4/4/2023 của Hội đồng trường Ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 29/9/2023 của Hội đồng trường sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐT, ngày 4/4/2023 của Hội đồng trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin gồm các ông, bà có tên sau: *Có danh sách kèm theo.*

Thành lập Ban thư ký và các nhóm chuyên trách giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm các ông, bà có tên sau: *Có danh sách kèm theo.*

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ tổ chức triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các văn bản hiện hành hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.



Điều 4. Các ông, bà Trưởng các đơn vị trong Trường và các thành viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng; Chủ tịch HĐT;
- Các phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, QLCL.



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CNTT**
(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-ĐHCNVT, ngày 31 tháng 12 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Vũ Đức Bình	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Trần Thị Hằng	Phó Hiệu trưởng	P. Chủ tịch HĐ
3	Nguyễn Quốc Khánh	Phó Trưởng Khoa CNTT (PT)	P. Chủ tịch TTHĐ
4	Lê Văn Điệp	Phó trưởng Bộ môn. Khoa CNTT	Thành viên - Thư ký
5	Nguyễn Hữu Hải	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thành viên
6	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng phòng Quản lý Đào tạo	Thành viên
7	Trương Minh Chính	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên
8	Nguyễn Thị Minh Hằng	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Thành viên
9	Phạm Thái Hưng	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên
10	Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng phòng Quản trị	Thành viên
11	Đỗ Thị Mai Thanh	Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện	Thành viên
12	Đào Thị Lan	P. Trưởng phòng Công tác sinh viên (PT)	Thành viên
13	Hoàng Thị Vân An	P. Trưởng phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (PT)	Thành viên
14	Lê Thành Cường	P. Trưởng Khoa Khoa học Cơ bản	Thành viên
15	Đỗ Cao Minh	Giảng viên. Khoa CNTT	Thành viên
16	Vũ Thị Khánh Vân	Giảng viên. Khoa CNTT	Thành viên
17	Quyết Văn Thái	Sinh viên lớp TT1Đ22	Thành viên

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-ĐHCNVT, ngày 31 tháng 12 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đỗ Văn Đẹp	Phó trưởng Bộ môn. Khoa CNTT	Trưởng ban
2	Phạm Thị Thủy	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên
4	Vũ Thị Bích Thảo	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên
5	Đỗ Thị Hồng	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên

DANH SÁCH THÀNH VIÊN CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-ĐHCNVT, ngày 31 tháng 12 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo		
	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo		
	1	Nguyễn Quốc Khánh	P. Trưởng khoa CNTT (PT)
Nhóm 2	2	Phạm Thị Thủy	Giảng viên. Khoa CNTT
	3	Đào Minh Sang	Giảng viên. Khoa CNTT
	4	Hà Thị Thu Hiền	Giảng viên. Khoa CNTT
	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học		
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
	1	Đỗ Cao Minh	Giảng viên. Khoa CNTT
	2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Giảng viên. Khoa CNTT
Nhóm 4	3	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Giảng viên. Khoa CNTT
	4	Đào Minh Sang	Giảng viên. Khoa CNTT
	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên		
	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
Nhóm 5	1	Lê Văn Điệp	Phó trưởng Bộ môn. Khoa CNTT
	2	Vũ Thị Bích Thảo	Giảng viên. Khoa CNTT
	3	Trần Thị Hiệp	Giảng viên. Khoa CNTT
	4	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Giảng viên. Khoa CNTT
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học		
	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị		
	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		
	1	Vũ Thị Khánh Vân	Giảng viên. Khoa CNTT
Nhóm 7	2	Đỗ Thị Hồng	Giảng viên. Khoa CNTT
	3	Đinh Thị Thu Huyền	Thư ký Khoa CNTT
	4	Đỗ Sơn Hà	Nhân viên Khoa CNTT
			Thành viên

Số: 01../KH-ĐHCNVT

Phủ Thọ, ngày 07 tháng 01 năm 2025

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

Chương trình đào tạo trình độ đại học 03 ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô,
Công nghệ thông tin và Quản trị kinh doanh

I. Mục đích tự đánh giá

- Xác định mức độ đáp ứng của các chương trình đào tạo trình độ đại học ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Công nghệ thông tin và Quản trị kinh doanh so với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Là cơ sở để cải tiến và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nói trên.
- Hoàn thiện bộ hồ sơ đăng ký đánh giá là cơ sở để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình đào tạo; cơ sở cho người học lựa chọn ngành học và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Nhà trường trong việc thực hiện các chương trình đào tạo nói trên theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

III. Công cụ đánh giá

- Công cụ đánh giá Tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT 03 ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Công nghệ thông tin và Quản trị kinh doanh. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 1137/QĐ-ĐHCNVT, Quyết định số 1138/QĐ-ĐHCNVT và Quyết định số 1139/QĐ-ĐHCNVT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì. Mỗi Hội đồng gồm có 17 thành viên:

(Danh sách Hội đồng đã ban hành kèm theo QĐ thành lập Hội đồng).

2. Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách:

(Danh sách Ban Thư ký đã ban hành kèm theo QĐ thành lập Hội đồng).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ:

a) Ban thư ký: Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá, thực hiện nhiệm vụ cụ thể theo sự phân công của Trường ban.

b) Các nhóm công tác:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3	Nhóm 1	(13/01/2025 - 16/02/2025)	
2	Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 10	Nhóm 2	(13/01/2025 - 16/02/2025)	
3	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 3	(13/01/2025 - 16/02/2025)	
4	Tiêu chuẩn 8 Tiêu chuẩn 9 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 4	(13/01/2025 - 16/02/2025)	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (nếu có)

1. Thời gian: Dự kiến từ (6/01/2025 - 19/01/2025)

2. Thành phần: Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung chương trình tập huấn:

Giới thiệu công cụ đánh giá tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, các công văn hướng dẫn tự đánh giá CTĐT, tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành,...

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn: 1 ÷ 11	Thu thập MC	Ban Thư ký, nhóm chuyên trách và các đơn vị liên quan	(13/01/2025 - 16/02/2025)	
2		Viết BC TĐG	Nhóm công tác chuyên trách	(17/02/2025 - 23/03/2025)	
3		Phản biện, điều chỉnh, bổ sung	Hội đồng TĐG CTĐT	(24/03/2025 - 11/5/2025)	
4		Đánh giá ngoài	HD TĐG, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách, các cá nhân, đơn vị có liên quan và TT Kiểm định	(Dự kiến từ 19/5/2025)	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Nhà trường yêu cầu các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập thông tin từ bên ngoài về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng và chương trình đào tạo và các nội dung khác liên quan (nếu cần).

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá (nếu có)

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Nhà trường sẽ thực hiện thuê chuyên gia tư vấn (nếu cần).

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được, Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ giấy A4 (có thể để riêng và có thể để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động :

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm	Phối hợp	Kết quả dự kiến
Tuần 1 (30/12/2024 – 5/01/2025)	1. Hội Lãnh đạo Nhà trường đề thảo luận, mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng TĐG CTĐT	Hiệu trưởng	P.QLCL: Chuẩn bị tài liệu	Biên bản Cuộc họp
	2. Ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm chuyên trách của 03 ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Công nghệ thông tin và Quản trị kinh doanh	Hiệu trưởng	P. QLCL: tham mưu	Các QĐ thành lập HĐ TĐG CTĐT, ban TK và các nhóm chuyên trách
	3. Hội Hội đồng tự đánh giá CTĐT để công bố các quyết định thành lập HĐ - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng - Dự thảo Kế hoạch tự đánh giá CTĐT	Chủ tịch HĐ	P.QLCL: tham mưu xây dựng dự thảo KH TĐG CTĐT, chỉnh sửa hoàn thiện KH	Dự thảo Kế hoạch TĐG CTĐT
Tuần 2 (6/01/2025 - 12/01/2025)	1. Chỉnh sửa hoàn thiện và trình duyệt kế hoạch TĐG CTĐT sau khi thông qua HĐ.	Chủ tịch HĐ	P.QLCL: chỉnh sửa hoàn thiện KH TĐG; trình Hiệu trưởng phê duyệt.	Kế hoạch TĐG CTĐT được ban hành; Bảng phân công nhiệm vụ
	2. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban TK và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho HĐ		Các đơn vị liên quan	
	2. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể CB chủ chốt, CB, GV, NV và SV tham gia thực hiện CTĐT	HĐ TĐG CTĐT; Các Khoa: Cơ khí – ô tô, CNTT, Kinh tế	Các đơn vị liên quan	CB, GV, NV, SV tham gia thực hiện CTĐT nắm bắt được chủ trương về công tác TĐG
Tuần 3-7 (13/01/2025 - 16/02/2025)	1. Tổ chức tập huấn/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG chất lượng CTĐT	Hội đồng TĐG CTĐT	P.QLCL; Chuyên gia tư vấn (nếu cần)	KH tổ chức Hội nghị tập huấn kèm danh sách CB được tập huấn
	2. Nhóm trưởng phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong nhóm thu thập thông tin, MC và viết báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí	Nhóm trưởng	Các đơn vị liên quan	Bảng phân công nhiệm vụ
	3. Nghiên cứu, phân tích nội hàm tiêu chí và xây dựng DMMC cần	Nhóm công tác chuyên	Các đơn vị liên quan	DMMC dự kiến cần thu

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm	Phối hợp	Kết quả dự kiến
	thu thập.	trách và Ban thư ký		thập
	4. Thông qua DMMC cần thu thập	Ban thư ký	Nhóm chuyên trách	DMMC cần thu thập
	5. Thu thập và phân loại MC theo các tiêu chí, mã hóa các thông tin và minh chứng thu được	Nhóm công tác chuyên trách và Ban thư ký	Các đơn vị liên quan	Minh chứng
	6. Mô tả thông tin và minh chứng thu thập được			
	7. Phân tích, lý giải nội hàm của các MC để xem xét sự phù hợp của MC với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT			
	8. Viết cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT theo “Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT”	Ban Thư ký	P.QLCL và các đơn vị liên quan cung cấp thông tin	Cơ sở dữ liệu theo Phụ lục 7
	9. Báo cáo kết quả công việc đã thực hiện	Nhóm công tác chuyên trách	HD TĐG	Bảng DMMC đã được mã hóa
Tuần 8-15 (17/02/2025 - 23/03/2025)	1. Viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin minh chứng bổ sung nếu cần thiết)	Nhóm công tác chuyên trách	P.QLCL và các đơn vị liên quan	Dự thảo báo cáo theo tiêu chí
	2. Viết “Phần I. Khái quát, Phần III. kết luận” theo Phụ lục 5: Mẫu báo cáo TĐG CTĐT	Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách	P.QLCL và các đơn vị liên quan	Dự thảo báo cáo theo Phần I và Phần III
	3. Tổng hợp các báo cáo của tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin minh chứng bổ sung nếu cần thiết)	Trưởng nhóm công tác chuyên trách	Ban Thư ký	Dự thảo báo cáo theo tiêu chuẩn
	4. Nhóm công tác chuyên trách báo cáo kết quả công việc đã thực hiện	Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách	Hội đồng TĐG	Dự thảo báo cáo TĐG
	Hoàn thiện dự thảo báo cáo tự đánh giá lần 1: 1. Hoàn thiện kết quả TĐG, CSDL và DMMC theo phụ lục 6, 7, 9 của hướng dẫn tự đánh giá CTĐT 2. Hoàn thiện báo cáo TĐG theo phụ lục 5 của hướng dẫn tự đánh giá CTĐT.	Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách	P.QLCL; Các đơn vị liên quan	Bản dự thảo báo cáo TĐG lần 1
Tuần 16 (24/03/2025 - 30/03/2025)	3. Gửi phản biện	Ban thư ký: các chuyên gia phản biện	P.QLCL và các đơn vị liên quan	Bảng tổng hợp ý kiến phản biện

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm	Phối hợp	Kết quả dự kiến
Tuần 17-18 (31/03/2025 - 13/04/2025)	Họp HĐ TĐG để triển khai công việc: 1. Xem xét, phân tích các ý kiến của phản biện cho dự thảo báo cáo TĐG lần 1. 2. Các nhóm chuyên trách và Ban thư ký chỉnh sửa báo cáo TĐG theo kết luận của Hội đồng	HĐ TĐG; Ban thư ký và các nhóm chuyên trách	P.QLCL; Các đơn vị liên quan	Dự thảo báo cáo TĐG lần 2
Tuần 19-20 (14/04/2025 - 27/04/2025)	1. Công bố dự thảo báo cáo TĐG lần 2 2. Thu thập ý kiến đóng góp của các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường	Ban thư ký Các đơn vị trong Trường	Các đơn vị liên quan P.QLCL và Ban Thư ký tổng hợp	Dự thảo báo cáo TĐG lần 2 được công bố Bảng tổng hợp ý kiến góp ý cho dự thảo lần 2
Tuần 21-22 (28/04/2025 - 11/05/2025)	1. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để xem xét, phân tích các ý kiến đóng góp từ các đơn vị. 2. Tiếp tục bổ sung minh chứng và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện, góp ý sau khi được Hội đồng thông qua 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua và hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối.	Hội đồng TĐG và Ban Thư ký	P.QLCL	Báo cáo TĐG chính thức
Tuần 23 (12/05/2025 - 18/05/2025)	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ GD&ĐT để đăng ký kiểm định CTĐT. 2. Nhà trường và Khoa chuyên môn bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin, minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo TĐG trước khi ĐGN.	P.QLCL P.QLCL, Khoa và các đơn vị liên quan	Các đơn vị liên quan Các đơn vị liên quan	Báo cáo TĐG chính thức
Từ tuần 24 (Dự kiến từ 19/05/2025)	Thực hiện các bước để đánh giá ngoài CTĐT sau khi có ý kiến từ Bộ GD&ĐT.	Trung tâm KĐCLGD	P.QLCL; HĐ TĐG	Hồ sơ ĐGN

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng; Chủ tịch HĐT;
- Các phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu VT, QLCL.



Vũ Đức Bình